

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2008/QĐ-UBND
ngày 22/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

Phần I

NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Giá các loại đất được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Đối với trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì sẽ tham khảo giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường để quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp, không bị giới hạn bởi mức giá các loại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm đầu năm 2009.

II. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT, PHÂN LOẠI VỊ TRÍ ĐẤT

1. Nguyên tắc xác định giá đất:

Giá đất được xác định trên những nguyên tắc sau đây:

a) Sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường và trong khung giá đất quy định tại bảng giá ban hành kèm theo Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

b) Các thửa đất liền kề nhau, có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

c) Đất tại khu vực giáp ranh giữa các xã có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

2. Phương pháp xác định giá đất:

Trên cơ sở những nguyên tắc định giá do Luật Đất đai quy định, để có được giá đất phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường phải áp dụng nhiều phương pháp khác nhau như: phương pháp so sánh trực tiếp, phương pháp thu nhập, phương pháp chiết trừ và phương pháp thặng dư.

Về cơ bản áp dụng phương pháp so sánh trực tiếp là phương pháp phổ biến: phương pháp này xác định mức giá thông qua việc tiến hành phân tích các mức giá đất thực tế đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường của loại đất tương tự (về loại đất, diện tích đất, thửa đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất) để so sánh, xác định giá của thửa đất, loại đất cần định giá.

3. Phân loại vị trí đất tại nông thôn:

a) Nhóm đất nông nghiệp:

Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác: giá đất được quy định phân biệt theo vị trí đất.

Vị trí 1: áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông chính, tại trung tâm xã, gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp; chợ nông thôn có mức giá cao nhất, các vị trí tiếp theo đó theo thứ tự từ vị trí thứ 2 trở đi ứng với các mức giá thấp hơn.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp:

Được xác định theo vị trí của từng loại đất trong mỗi xã của từng huyện, thị xã Gò Công và thành phố Mỹ Tho gắn với khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường, các điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ.

Vị trí của từng loại đất trong mỗi xã được chia theo 2 - 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã:

- Khu vực 1: đất có mặt tiền giáp với trục giao thông chính, nằm tại trung tâm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế), gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn.

- Khu vực 2: nằm ven các trục giao thông liên ấp, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, khu thương mại, khu du lịch và khu công nghiệp.

- Khu vực 3: là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu vực 2 và khu vực 3 theo thứ tự có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

4. Phân loại đô thị, đường phố và vị trí đất trong đô thị:

a) Phân loại đô thị:

Thành phố Mỹ Tho là đô thị loại 2, thị xã Gò Công là đô thị loại 4, các thị trấn còn lại là đô thị loại 5.

b) Phân loại đường phố:

- Căn cứ để xác định loại đường phố: loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới trung tâm đô thị, đặc biệt là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch.

- Nguyên tắc xác định loại đường phố: đường phố trong từng loại đô thị được phân thành các loại đường phố có số thứ tự từ 1 trở đi. Đường phố loại 1 áp dụng đối với đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch; có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các loại đường phố tiếp sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Việc phân loại đường phố được căn cứ vào các tiêu chí sau:

- + Đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch.

- + Có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

- Phân loại đường phố

- + Đường phố loại 1 là đường phố có đủ 2 tiêu chí trên.

- + Các loại đường phố tiếp theo sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Tùy vào tình hình thực tế trong từng đô thị có thể phân chia thành nhiều loại đường phố.

Một loại đường phố gồm nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường được xếp vào loại đường phố tương ứng.

c) Vị trí đất trong từng loại đường phố:

- Căn cứ để xác định vị trí đất: vị trí đất trong từng loại đường phố của từng loại đô thị được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục đường giao thông.

- Nguyên tắc xác định vị trí đất: vị trí đất trong từng loại đường phố của từng đô thị được phân thành các loại vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi. Vị trí số 1 áp dụng đối với đất liền kề đường phố (mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, sau đó theo thứ tự thứ 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở liền kề đường phố có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Vị trí 1: mặt tiền đường phố.

Vị trí 2: hẻm vị trí 1, tiếp giáp với mặt tiền đường phố.

Các vị trí tiếp theo 3, 4... là vị trí hẻm của hẻm liền kề trước đó.

Phần II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT CỤ THỂ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

A. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giá đất nông nghiệp:

a) Mức giá:

- Đất trồng cây hàng năm: 8.000đ/m² đến 162.000đ/m².
- Đất trồng cây lâu năm: 8.000đ/m² đến 189.000đ/m².
- Đất nuôi trồng thủy sản: 6.000đ/m² đến 140.000đ/m².
- Đất trồng rừng: 6.000đ/m² đến 40.000đ/m².

b) Phạm vi áp dụng:

Đất nông nghiệp tại các vị trí trên áp dụng trong cùng một thửa, tính từ mép lộ, không phân biệt cụ ly.

2. Đất ở tại nông thôn:

a) Mức giá: đất ở tại nông thôn: 40.000đ/m² đến 1.875.000đ/m²; giá đất ở tại chợ nông thôn, khu thương mại, khu du lịch, đất ở cấp lộ giao thông cao nhất 5.000.000đ/m². Riêng giá đất ở mặt tiền đường Hùng Vương nối dài (dự án đường Hùng Vương nối dài) có mức giá 10.000.000đ/m².

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất tại mặt tiền (đất thuộc thửa đất có mặt tiền):
- + Đối với quốc lộ trong phạm vi 40m kể từ mốc lộ giới;
- + Đối với đường tỉnh trong phạm vi 35m kể từ mốc lộ giới;

- + Đối với đường huyện, đường xã trong phạm vi 30m kể từ mốc lộ giới.
- Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ 30 mét tiếp theo giảm 20%, 30m tiếp theo giảm 30%, 30m tiếp theo giảm 40%, đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng đảm bảo không thấp hơn mức giá đất thấp nhất tại khu vực.

3. Đất ở tại đô thị:

a) Mức giá:

- Thành phố Mỹ Tho: mức giá thấp nhất 600.000đ/m², mức giá cao nhất 25.000.000đ/m².
- Thị xã Gò Công: mức giá thấp nhất 300.000đ/m², mức giá cao nhất: 10.000.000đ/m².
- Thị trấn Cái Bè, thị trấn Cai Lậy, thị trấn Tân Hiệp: mức giá thấp nhất 200.000đ/m², mức giá cao nhất 7.000.000đ/m².
- Thị trấn Chợ Gạo, thị trấn Vĩnh Bình, thị trấn Tân Hòa: mức giá thấp nhất 150.000đ/m², mức giá cao nhất 5.000.000đ/m².
- Thị trấn Mỹ Phước: mức giá thấp nhất 100.000đ/m², mức giá cao nhất 3.000.000đ/m².

Riêng giá đất ở trên các trục lộ giao thông được quy định theo từng tuyến đường cụ thể.

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất ở tại mặt tiền (đất ở trong thửa đất có mặt tiền):
 - + Đối với quốc lộ trong phạm vi 40m kể từ mốc lộ giới;
 - + Đối với đường tỉnh trong phạm vi 35m kể từ mốc lộ giới;
 - + Đối với đường huyện, đường xã trong phạm vi 30m kể từ mốc lộ giới;
 - + Đối với đường phố tại các đô thị trong phạm vi 25m kể từ mốc lộ giới;
 - + Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ 30 mét tiếp theo giảm 20%, 30m tiếp theo giảm 30%, 30m tiếp theo giảm 40%, đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng đảm bảo không thấp hơn mức giá đất thấp nhất tại khu vực.
- Đất ở tại mặt tiền các trục lộ giao thông chính có kênh công cộng phía trước song song với quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện giảm 20% giá đất so với giá đất ở mặt tiền.
- Đất ở tại vị trí có 02 mặt tiền: tính theo đường phố có giá cao nhất.

c) Đất ở tại vị trí hẻm trong đô thị:

- Hẻm vị trí 1: tối đa không quá 50% giá đất ở với mặt tiền tương ứng; tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất tại đô thị tương ứng.

- Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1, nhưng không thấp hơn mức giá thấp nhất tại đô thị tương ứng.

- Các hẻm có vị trí tiếp theo tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá thấp nhất tại đô thị tương ứng.

- Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

4. Đất phi nông nghiệp (không phải đất ở):

- Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp tại nông thôn tính bằng 70% giá đất ở tại nông thôn nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị tính bằng 70% giá đất ở tại đô thị tương ứng.

B. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI THÀNH PHỐ MỸ THO

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	162.000
2	150.000
3	144.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	189.000
2	180.000
3	174.000

Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã), nội ô thành phố Mỹ Tho, trung tâm xã, đất gần khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp gần chợ nông thôn có mức giá cao nhất.

Vị trí 2: Trong phạm vi 100m cách các trục lộ giao thông chính tính từ mép lộ.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Xã Đạo Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	900.000
Khu vực 2	700.000
Khu vực 3	500.000

2. Xã Trung An:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	900.000
Khu vực 2	700.000
Khu vực 3	500.000

3. Xã Tân Mỹ Chánh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	800.000

Khu vực 2	650.000
Khu vực 3	450.000

4. Xã Mỹ Phong:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	750.000
Khu vực 2	550.000
Khu vực 3	400.000

Khu vực 1: đất ở mặt tiền tại các lộ của xã trong phạm vi 30m (trừ mặt tiền các tuyến đường đã có trong danh mục bảng giá đất ở các tuyến đường thành phố Mỹ Tho).

Khu vực 2: đất ở không phải mặt tiền, cách quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã trong phạm vi 100m từ mốc lộ giới.

Khu vực 3: đất ở các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Lê Lợi	30/4	Thủ Khoa Huân	18.000.000
		Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	25.000.000
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	18.000.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	15.000.000
2	Đường 30/4	Trộn đường		15.000.000
3	Thiên Hộ Dương	Trộn đường		8.000.000
4	Rạch Gầm	Trộn đường		10.000.000
5	Huyện Toại	Trộn đường		10.000.000
6	Thủ Khoa Huân	Cầu Quay	Lê Lợi	20.000.000
		Lê Lợi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	16.000.000
7	Lý Công Uẩn	Trộn đường		18.000.000
8	Lê Văn Duyệt	Cổng chợ	Lê Lợi	25.000.000
		Lê Lợi	Trương Định	10.000.000
9	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	22.000.000
		Lê Lợi	Hùng Vương	15.000.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	14.000.000
10	Lê Thị Phỉ (Châu Văn Tiếp)	Trộn đường		20.000.000
11	Ngô Quyền	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	18.000.000

		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	13.000.000
12	Nguyễn Trãi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hùng Vương	18.000.000
		Hùng Vương	Cầu Nguyễn Trãi	13.000.000
13	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	Hùng Vương	10.000.000
		Hùng Vương	Trần Quốc Toàn	12.000.000
		Trần Quốc Toàn	Khu bến trái cây	17.000.000
14	Trung Trắc	30/4	Thủ Khoa Huân	20.000.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Thị Phi	15.000.000
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	13.000.000
15	Võ Tánh Nam, Võ Tánh Bắc	Trộn đường		20.000.000
16	Lãnh Binh Cẩn	Trộn đường		10.000.000
17	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		8.000.000
18	Trương Định	30/4	Thủ Khoa Huân	8.500.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Văn Duyệt	7.000.000
19	Nguyễn Huệ	Lý Công Uẩn	Lê Thị Phi	24.000.000
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	18.000.000
		Ngô Quyền	Nguyễn Tri Phương	13.000.000
20	Hùng Vương	Rạch Gầm	Nguyễn Tri Phương	20.000.000
		Cầu Hùng Vương	Ngã tư Cầu Bần	15.000.000
		Ngã tư Cầu Bần	Quốc lộ 50	10.000.000
21	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Nguyễn Trãi	30/4	20.000.000
		30/ 4	Bờ Sông Tiền	12.000.000
22	Huỳnh Tịnh Của	Trộn đường		8.000.000
23	Phan Hiến Đạo	Trộn đường		8.000.000
24	Trương Vĩnh Ký	Trộn đường		8.000.000
25	Lê Văn Thạnh	Trộn đường		7.000.000
26	Giồng Dừa	Trộn đường		8.000.000
27	Trần Quốc Toàn	Trộn đường		12.000.000
28	Yersin	Trộn đường		14.000.000
29	Tết Mậu Thân	Trộn đường		15.000.000
30	Đường nối từ đường Tết Mậu Thân đến Đồng Đa (hẻm 199 - khu phố5 - phường 4)			5.000.000
31	Đồng Đa	Lý Thường Kiệt	Áp Bắc	7.000.000

32	Đống Đa nổi dài	Áp Bắc	Cầu Triễn Lãm	15.000.000
33	Trần Hưng Đạo	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	15.000.000
		Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	13.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Bờ Sông Tiền	5.000.000
34	Dương Khuy (Lộ đất - phường 6)		Trộn đường	4.000.000
35	Lý Thường Kiệt	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Áp Bắc	15.000.000
36	Đường nội bộ khu dân cư Sao Mai			5.000.000
37	Đoàn Thị Nghiệp (Lộ Y tế)	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	5.000.000
		Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Đường 870B	3.000.000
38	Lộ Tập đoàn	Trộn đường		4.000.000
39	Trần Ngọc Giải (đường vào sân bóng công B)	Lý Thường Kiệt	Hết ranh nhà thi đấu	4.000.000
		Ranh nhà thi đấu	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	3.000.000
40	Phan Lương Trục (đường vào sân bóng công A)	Lê Văn Phẩm (Lý Thường Kiệt B)	Kênh Xáng cụt	4.000.000
41	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập	Ngã ba sân bóng	7.000.000
		Ngã ba sân bóng	Lý Thường Kiệt	5.000.000
42	Lê Thị Hồng Gấm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Bến phà (đường xuống phà)	14.000.000
		Bến phà (đường xuống phà)	Trường Chính trị	12.000.000
		Đường xuống phà		7.000.000
		Đường lên phà		7.000.000
43	Khu vực chợ Vòng nhỏ - phường 6			7.000.000
44	Áp Bắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	18.000.000
		Trần Hưng Đạo	Cầu Đạo Ngạn	13.000.000
		Cầu Đạo Ngạn	Vòng xoay Quốc lộ 60	8.000.000
		Vòng xoay Quốc lộ 60	Vòng xoay Trung Lương	9.000.000
45	Hoàng Việt (đường liên Khu phố 1, 2, 3 phường 5)	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	5.000.000
46	Trừ Văn Thố	Hoàng Việt	Lý Thường Kiệt	5.000.000

47	Hồ Văn Nhánh (đường ranh phường 5, phường 10)	Áp Bắc	Nguyễn Thị Thập	4.000.000
48	Nguyễn Thị Thập	Lê Thị Hồng Gấm	Áp Bắc	6.000.000
49	Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng			4.000.000
50	Quốc lộ 1A (đoạn đi qua thành phố Mỹ Tho)	Từ cầu Bến Chùa	Đường miếu Cây Đông	6.000.000
		Đoạn còn lại thuộc Mỹ Tho		4.000.000
51	Phan Thanh Giản	Cầu Quay	Thái Văn Đầu (Hồ Văn Ngà)	7.000.000
		Cầu Quay	Học Lạc	5.000.000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	4.000.000
52	Trịnh Hoài Đức	Trộn đường		5.500.000
53	Độc Bình Kiều	Đinh Bộ Lĩnh	Nguyễn An Ninh	5.000.000
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	5.500.000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	4.000.000
54	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		4.500.000
55	Phan Bội Châu	Trộn đường		4.000.000
56	Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Văn Đầu (Hồ Văn Ngà)	Đinh Bộ Lĩnh	5.000.000
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	7.000.000
		Học Lạc	Nguyễn Văn Giác (Anh Giác)	7.000.000
57	Nguyễn Văn Nguyễn	Trộn đường		7.000.000
58	Thái Sanh Hạnh (Lộ Ma)	Trộn đường		6.000.000
59	Đường nội bộ khu dân cư phường 9 (gò Ông Giã)			1.500.000
60	Thái Văn Đầu	Trộn đường		3.000.000
61	Phan Văn Trị	Trộn đường		5.000.000
62	Cô Giang	Trộn đường		5.000.000
63	Ký Con	Trộn đường		4.000.000
64	Đinh Bộ Lĩnh	Cầu Quay	Nguyễn Huỳnh Đức	17.000.000
		Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	13.000.000
		Thái Sanh Hạnh	Kênh Nam Vang	4.000.000

65	Đường vào Cảng cá	Trộn đường		4.000.000
66	Học Lạc	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huỳnh Đức	6.000.000
		Nguyễn Huỳnh Đức	Nguyễn Văn Nguyễn	7.000.000
		Nguyễn Văn Nguyễn	Thái Sanh Hạnh	6.000.000
67	Hoàng Hoa Thám	Trộn đường		4.000.000
68	Trần Nguyên Hân (một phần đường 879 B)	Nguyễn Huỳnh Đức	Quốc lộ 50	4.500.000
		Quốc lộ 50	Cầu Gò Cát	3.500.000
69	Đường tỉnh 879 B	Cầu Gò Cát	Chợ Mỹ Phong	2.000.000
		Chợ Mỹ Phong	Ranh huyện Chợ Gạo	1.500.000
70	Nguyễn Văn Giác	Trộn đường		8.000.000
71	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Huỳnh Đức	Đường 879 cũ	5.000.000
		Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 50		3.500.000
72	Đường tỉnh 879			2.500.000
	Riêng khu vực giáp ranh huyện Chợ Gạo (200m từ đường phân địa giới hành chính thuộc Đường tỉnh 879 cũ)			1.500.000
73	Khu chợ Phường 4			17.000.000
74	Quốc lộ 50	Kênh Nam Vang	Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	4.000.000
		Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	Cổng số 5 ấp Tân Tỉnh	3.000.000
		Cổng số 5 ấp Tân Tỉnh	Ranh huyện Chợ Gạo	2.200.000
75	Quốc lộ 50 mới	Quốc lộ 1A	Cổng Bảo Định	5.000.000
		Trên địa bàn 2 xã Đạo Thạnh và Mỹ Phong		2.600.000
		Trên địa bàn phường 9		2.800.000
76	Đường Nam, đường Bắc phường Tân Long			600.000
77	Đường 870 B	Trộn đường		6.000.000
78	Đường 864	Trộn đường		5.000.000
79	Các đường trong khu dân cư Bình Tạo	Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo (từ đường 870B và 864 đi vào)		2.200.000
		Đường phụ trong khu dân cư Bình Tạo		1.900.000
80	Đường xã Đạo Thạnh	Hùng Vương nối dài	Quốc lộ 50	2.500.000
81	Lộ ấp 1 - xã Đạo Thạnh	Từ cầu Triễn Lãm	Ngã tư Cầu Bần	3.500.000
82	Đường Cầu Chùa	Ranh phường 10 và xã Trung An		2.000.000

83	Lộ Me Mỹ Phong (Đường huyện 89)	Hùng Vương nối dài	Quốc lộ 50	2.000.000
		Quốc lộ 50	Chợ Mỹ Phong	1.500.000
84	Lộ nhựa kênh nối - Mỹ Phong (đường huyện 90A)	Đường huyện 89	Quốc lộ 50	2.000.000
		Quốc lộ 50	Ranh huyện Chợ Gạo	1.500.000
85	Trần Thị Thơm (đường Bình Phong - phường 9)			3.000.000
86	Nguyễn Quân	Áp Bắc	Cầu Đạo Thạnh (bến đò Nhà thiếc)	4.500.000
87	Đường từ cầu Đạo Thạnh (bến đò Nhà Thiếc) đến đường xã Đạo Thạnh			3.000.000
88	Đường Lộ Đài	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	1.000.000
89	Lộ nhựa N5-Tân Mỹ Chánh	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	800.000
90	Đường Tổ 1 và 2 ấp Phong Thuận-Tân Mỹ Chánh	Quốc lộ 50	Sông Tiền	1.000.000
91	Nguyễn Ngọc Ba (đường cặp Trường Chính trị tỉnh)			3.600.000
92	Đường Xóm Dầu (phường 3)			2.500.000
93	Đường liên khu phố 6 - khu phố 7 (Trương Quyền)			3.000.000
94	Đường vào Trường Học Lạc mới	Nguyễn Văn Nguyễn	Cổng khu phố 6 - 7	3.500.000
		Đoạn vào khu tái định cư		3.000.000
95	Đường Nam Phát	Đình Bộ Lĩnh	Bờ Sông Tiền	1.200.000
96	Đường vào Khu dân cư và nội ô Khu phố Trung Lương			2.500.000
97	Đường Phan Văn Khỏe			4.000.000
98	Đường Nguyễn Minh Đường			5.000.000
99	Đường miếu Cây Đông			2.000.000
100	Đường kênh Kháng Chiến			1.000.000
101	Đường vào chùa Vĩnh Tràng			1.000.000
102	Đường vào khu thủy sản			1.000.000
103	Lộ Dừa Bì (ấp 3B - Đạo Thạnh)			1.000.000

IV. ĐẤT Ở TẠI VỊ TRÍ HẸM TRONG ĐÔ THỊ

1. Hẻm vị trí 1:

a) Đối với các tuyến đường có đơn giá đất ở từ 10 triệu đồng đến 25 triệu đồng/m²:

- Hẻm xe ô tô, xe ba bánh vào được: tính bằng 25% đơn giá đất ở mặt tiền tương ứng. Riêng hẻm nhựa bằng 30%.

- Hẻm xe ô tô, xe ba bánh không vào được: tính bằng 20% đơn giá đất ở mặt tiền tương ứng.

b) Đối với các tuyến đường có đơn giá đất ở dưới 10 triệu đồng/m²:

- Hẻm xe ô tô, xe ba bánh vào được: tính bằng 30% đơn giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm xe ô tô, xe ba bánh không vào được: tính bằng 20% đơn giá đất ở mặt tiền tương ứng.

2. Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

3. Các hẻm có vị trí còn lại: tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó nhưng tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất tại đô thị.

Hẻm có vị trí đường phố nào thì tính theo giá đường phố đó.

C. MỨC GIÁ CỤ THỂ TẠI THỊ XÃ GÒ CÔNG

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	162.000	162.000
2	108.000	80.000
3	68.000	50.000
4	25.000	40.000
5		25.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	189.000	189.000
2	126.000	100.000
3	79.000	70.000
4	35.000	60.000
5		35.000

Ghi chú:

- Giá đất trồng cây dừa nước được xác định là giá đất trồng cây hàng năm cùng vị trí.

- Giá đất vườn, ao nằm trong khu dân cư được áp dụng bằng giá đất trồng cây lâu năm.

a) Khu vực 1: khu vực thị xã Gò Công

- Vị trí 1: mặt tiền các trục lộ giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện); nội ô thị xã.

- Vị trí 2: mặt tiền các đường liên xã (Long Chánh, Long Hòa, Long Hưng, Long Thuận); các thửa nằm phía sau trục lộ giao thông chính liền kề thửa mặt tiền.

- Vị trí 3: các thửa nằm phía sau đường liên xã liền kề thửa mặt tiền; đường liên ấp; cặp theo các tuyến kênh, đê bao

- Vị trí 4: Phần còn lại.

b) Khu vực 2: 03 xã Tân Trung, Bình Xuân, Bình Đông.

- Vị trí 1: Mặt tiền các trục lộ giao thông chính (quốc lộ)

- Vị trí 2: Mặt tiền các trục lộ giao thông chính (đường tỉnh, đường huyện)

- Vị trí 3: Mặt tiền các đường liên xã; các thửa nằm phía sau trục lộ giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện) liền kề thửa mặt tiền.

- Vị trí 4: Các thửa nằm phía sau đường liên xã liền kề thửa mặt tiền; mặt tiền đường liên ấp, cặp theo các tuyến kênh, đê bao liên ấp.

- Vị trí 5: Phần còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	90.000	50.000
2	60.000	30.000
3	40.000	20.000

a) Khu vực 1: khu vực thị xã Gò Công

- Vị trí 1: cặp theo các tuyến đê bao - giáp sông;
- Vị trí 2: cặp theo các tuyến kênh, sông;
- Vị trí 3: phần còn lại.

b) Khu vực 2: 03 xã Tân Trung, Bình Xuân, Bình Đông

- Vị trí 1: cặp theo các tuyến đê bao - giáp sông;
- Vị trí 2: cặp theo các tuyến kênh, sông;
- Vị trí 3: phần còn lại.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔNĐơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực cụ thể của từng xã	Mức giá
1	Xã Long Chánh	
	Khu vực 1:	250.000
	- Các thửa mặt tiền đường liên xã.	
	- Các thửa phía sau trục lộ giao thông chính (liền kề thửa mặt tiền) + Bến xe phườnng 4 đến ngã ba Thành Công (phía trong Quốc lộ 50) + Kênh Năm Cơ đến Xóm tròn Long Mỹ + Đường đê bao Long Mỹ: đường Phùng Thanh Vân đến cống Bảy Lượm	
	Khu vực 2:	
	- Đường đê bao (từ Đường tỉnh 873 đến đường Phùng Thanh Vân); đường Xóm Tròn; đường Rạch Rô.	150.000
	- Cặp các tuyến kênh Bảy Vĩnh: kênh bà Mụ, kênh Ba Đức, kênh Hai Sứ, kênh Năm Cho, đường đê bao ấp Long Phước (Đường tỉnh 873 đến Đường tỉnh 873B)	
	Khu vực 3:	100.000
	Đê bao cũ đến sông Gò Gừa (không tính mặt tiền đường đê bao)	
2	Xã Long Hưng	
	Khu vực 1:	300.000
	- Các thửa mặt tiền đường liên xã.	
	- Các thửa phía sau trục lộ giao thông chính (liền kề thửa mặt tiền) Từ Dũ, Hồ Biểu Chánh, Mạc Văn Thành, Tân Đông, cầu Bà Trà, Lăng Hoàng Gia:	

	+ Bến xe Sài Gòn đến đường 2 cây Lim;	
	+ Ủy ban nhân dân xã Long Hưng đến cầu Sơn Qui;	
	+ Trại chăn nuôi đến cây xăng Minh Tân;	
	+ Đường Hồ Biểu Chánh;	
	- Đường 2 cây Lim.	
	Khu vực 2:	200.000
	Các thửa mặt tiền đường liên ấp: Lăng Hoàng Gia, xóm Mới và các tuyến còn lại.	100.000
	Khu vực 3:	
	Phần còn lại các thửa nằm sâu bên trong.	
3	Xã Long Hòa	
	Khu vực 1:	250.000
	- Các thửa mặt tiền đường liên xã.	
	- Các thửa đất phía sau các trục lộ giao thông chính (liền kề thửa mặt tiền):	
	+ Đường Thủ Khoa Huân (đoạn từ ngã ba Tân Xã đến cầu kênh 14)	
	+ Đường Thủ Khoa Huân (đoạn từ cầu Kênh 14 đến ngã ba Việt Hùng)	
	+ Đường tỉnh 877 (đoạn từ ranh phường 5 đến đường Giồng Cát)	
	+ Đường tỉnh 877 (đoạn từ đường Giồng Cát đến giáp ranh huyện Gò Công Tây)	
	+ Đường huyện 7 (đoạn từ ngã ba cầu Mới đến giáp ranh xã Yên Luông, huyện Gò Công Tây)	
	+ Đường Võ Duy Linh (đoạn từ ranh phường 5 đến giáp ranh huyện Gò Công Tây)	
	Khu vực 2:	150.000
	Các thửa đất phía sau các đường liên xã (không phải là mặt tiền đường liên xã):	
	+ Đường Xóm Chòi (đoạn từ Đường huyện 7 đến đường Giồng Cát)	
	+ Đường Giồng Cát (đoạn từ Đường tỉnh 877 đến kênh Kháng Chiến)	
	+ Đường Bà Lễ (đoạn từ Đường tỉnh 877 đến đường Võ Duy Linh)	
	+ Đường Tân Xã (đoạn từ Đường tỉnh 862 đến cầu Dân Sinh)	
	+ Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Việt Hùng đến giáp ranh huyện Gò Công Tây)	
	Khu vực 3:	100.000
	Phần còn lại	
4	Xã Long Thuận	

	Khu vực 1:	300.000
	- Các thửa mặt tiền đường liên xã.	
	- Các thửa phía sau trục lộ giao thông chính (liền kề thửa mặt tiền) đường Nguyễn Thìn:	
	+ Đoạn từ ngã tư Bình Ân đến đường Xóm Rạch	
	+ Đường từ đường Xóm Rạch đến cầu Xóm Sọc	
	- Phía sau trục giao thông chính (liền kề thửa mặt tiền) đường Mạc Văn Thành	
	+ Đoạn từ ngã tư Bình Ân đến đường chùa Thanh Trước (cổng ấp văn hóa Gò Tre)	
	+ Đoạn từ cổng ấp văn hóa Gò Tre đến cổng Tân Đông	
	- Đường Chùa Thanh Trước.	
	- Đường Chùa Linh Châu.	
	Khu vực 2:	200.000
	Các thửa cặp theo các tuyến kênh, đường giao thông nông thôn.	
	Khu vực 3:	100.000
	Các thửa đất phía trong thuộc vùng sâu không gần đường giao thông nông thôn và hệ thống thủy lợi.	
5	Xã Tân Trung:	
	Khu vực 1:	300.000
	- Các thửa mặt tiền đường liên xã.	
	- Các thửa phía sau trục lộ giao thông chính (liền kề thửa mặt tiền): Quốc lộ 50, Đường huyện 09	
	Khu vực 2:	150.000
	Các thửa mặt tiền đường liên ấp: Sơn Quy A, Sơn Quy B, Ông Non, Ông Cai, Xã Lới, Mỹ Xuân.	
	Khu vực 3:	100.000
	Phần còn lại các thửa nằm sâu bên trong.	
6	Xã Bình Xuân:	
	Khu vực 1:	120.000
	- Các thửa mặt tiền đường liên xã.	
	- Các thửa phía sau trục lộ giao thông chính (liền kề thửa mặt tiền): Đường tỉnh 873, Đường huyện 8, Đường huyện 10, Đường huyện 14.	
	Khu vực 2:	100.000
	- Các thửa mặt tiền đường liên ấp, mặt tiền đường đê bao.	
	Khu vực 3:	60.000

	- Phần còn lại các thửa nằm sâu bên trong.	
7	Xã Bình Đông:	
	Khu vực 1:	250.000
	- Các thửa mặt tiền đường liên xã. - Các thửa phía sau trục lộ giao thông chính (liền kề thửa mặt tiền): Quốc lộ 50, Đường huyện 10.	
	Khu vực 2:	120.000
	Các thửa mặt tiền đường liên ấp Năm Châu - Hoà Thân - Trí Đồ Cộng Lạc - Lạc Hoà - Hồng Rạng.	
	Khu vực 3:	80.000
	Phần còn lại các thửa nằm sâu bên trong.	

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1			
	Khu vực trung tâm			
1	Hai Bà Trưng	Cầu Long Chánh	Trần Hưng Đạo	9.000.000
2	Trương Định	Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	4.000.000
		Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	8.000.000
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	10.000.000
3	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Lý Tự Trọng	8.000.000
		Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	7.000.000
4	Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		7.000.000
5	Rạch Gầm	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	4.000.000
		Phần còn lại		3.000.000
6	Lê Lợi	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	4.000.000
		Phần còn lại		3.000.000
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	5.000.000
8	Phan Bội Châu	Trương Định	Trần Hưng Đạo	5.000.000
9	Lê Thị Hồng Gấm	Toàn tuyến		3.000.000
10	Duy Tân	Toàn tuyến		4.000.000
11	Bến Bạch Đằng	Toàn tuyến		4.000.000
12	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	3.500.000
13	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	3.500.000

14	Võ Duy Linh	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	9.000.000
		Nguyễn Huệ	Tim cầu huyện Chi	5.000.000
	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2			
	Khu vực cận trung tâm			
1	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	Thủ Khoa Huân	6.000.000
		Thủ Khoa Huân	Ngã tư Bình Ân	5.000.000
2	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Tim cầu Kênh Tỉnh	4.000.000
3	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	Ngã ba Cầu Tàu	4.500.000
4	Trương Định	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	7.000.000
		Nguyễn Thái Học	Trần Công Tường	5.000.000
5	Nguyễn Văn Côn	Lý Thường Kiệt	Ngã tư Bình Ân	3.000.000
6	Nguyễn Trọng Dân	Toàn tuyến		3.000.000
7	Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		3.500.000
8	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	3.500.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	3.000.000
		Đoạn còn lại		1.000.000
9	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Cầu cây	2.000.000
10	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	3.000.000
11	Lưu Thị Dung	Toàn tuyến		2.500.000
12	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.500.000
13	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.500.000
14	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.500.000
15	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Cầu Long Chánh	Tim ngã ba Đường tỉnh 873B	2.000.000
16	Nguyễn Trọng Hợp	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	800.000
		Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	Cổng Bảy Lợm - phường 4	400.000
17	Võ Thị Lớ (hẻm 11 phường 4 cũ)	Toàn tuyến		800.000
18	Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		2.400.000
19	Phạm Ngũ Lão	Toàn tuyến		1.800.000
20	Nguyễn Đình Chiểu	Toàn tuyến		2.200.000
21	Trại giam	Toàn tuyến		1.500.000
22	Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		2.000.000

23	Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		2.000.000
24	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài			2.000.000
25	Đường vào khu dân cư Ao Cá Béc Hồ			1.600.000
	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3			
	Khu vực ven nội			
1	Đường tỉnh 862 Tân Hoà	Tim Cầu kênh Tỉnh (cầu đúc lò heo)	Tim Ngã ba Tân Xã	2.000.000
		Tim Ngã ba Tân Xã	Tim cầu Kênh 14	1.500.000
		Tim cầu Kênh 14	Ngã ba Việt Hùng	1.000.000
2	Trần Hưng Đạo nối dài	Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	1.500.000
3	Đồng Khởi nối dài (Quốc lộ 50)	Tim ngã ba đường tỉnh 873B (giếng nước)	Ngã ba Thành Công (hết ranh thị xã Gò Công)	1.600.000
4	Hồ Biểu Chánh (đường vành đai phía Bắc)	Toàn tuyến		800.000
5	Đường Từ Dũ (Quốc lộ 50)	Bến xe Long Hưng	Ngã ba đường Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc, Long Hưng)	2.000.000
		Ngã ba đường Hồ Biểu Chánh tuyến vành đai phía Bắc, Long Hưng	Cầu Sơn Qui	1.500.000
6	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	Giếng nước	Ngã ba đê bao cũ	400.000
		Ngã ba đê bao cũ	Cổng đập Gò Công	300.000
7	Trần Công Tường (đường vành đai phía Nam)	Ngã ba vành đai phía Nam (bên xe phườn 4)	Cầu Nguyễn Văn Côn	1.200.000
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ngã tư Võ Duy Linh - Trần Công Tường	1.600.000
		Ngã tư Võ Duy Linh - Trần Công Tường	Ngã ba Thủ Khoa Huân (công Bà Chay)	2.000.000
8	Đường huyện 7	Ngã ba Trần Công Tường (vành đai phía Nam)	Giáp ranh Yên Luông	300.000
9	Đường tỉnh 877	Ngã ba Trần Công Tường	Tim ngã ba đường Giồng Cát (Bà Lễ)	1.000.000
		Đoạn còn lại		300.000
10	Nguyễn Thìn (Đường huyện 3	Ngã tư Bình Ân	Ngã ba Xóm Rạch	1.000.000
		Ngã ba Xóm Rạch	Ngã ba Xóm Dinh	500.000

	Bình Ân)	Ngã ba Xóm Dinh	Cầu Xóm Sọc	300.000
11	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Ngã tư Bình Ân	Đầu sân bay trên ranh phường 3 Long Hưng	2.500.000
		Đầu sân bay trên ranh phường 3 Long Hưng	Cây xăng Minh Tân (hết ranh phía Đông)	1.500.000
		Cây xăng Minh Tân	Bờ kênh giáp xã Tân Đông	700.000
12	Đường Tân Đông Cầu Bà Trà	Đoạn ngã ba đường Từ Dũ (Quốc lộ 50)	Kênh địa Quao	350.000
		Kênh địa Quao	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	400.000
13	Đường tỉnh 873	Ngã ba Thành Công	Đường huyện 14 (Thanh Nhựt)	300.000
14	Đường Võ Duy Linh nối dài	Tim cầu Huyện Chi	Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	2.000.000
		Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	Hết ranh phường 5	900.000
		Đoạn còn lại (ranh P5)	Gò Công Tây	300.000
15	Đường Hoàng Tuyển	Toàn tuyến		1.000.000
16	Đường Lăng Hoàng Gia	Đường Từ Dũ (Quốc lộ 50)	Đường Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	350.000

IV. GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC LỘ GIAO THÔNG CHÍNH

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	- Cầu Sơn Quy	- Ngã tư Cái Nhồi	1.500.000
		- Ngã tư Cái Nhồi	- Phà Mỹ Lợi	1.400.000
3	Đường huyện 8	- Cầu Bình Thành	- Bia lưu niệm	250.000
		- Bia lưu niệm	- Bến đò Bình Xuân	300.000
4	Đường huyện 9	- Cầu Ông non	- Ngã tư Cái Nhồi	500.000
		- Ngã tư Cái Nhồi	- Cống Đập Công	300.000
5	Đường huyện 10	- Bến đò Bình Xuân	- Ngã ba ấp 6, 7 Bình Xuân	300.000
		- Ngã ba ấp 6, 7 Bình Xuân	- Giáp ranh Bình Đông	200.000
		- Cầu Móng Sắt giáp xã Bình Xuân	- Ngã ba Bình Xuân	500.000

6	Đường huyện 14	- Đường tỉnh 873	- Cầu Bình Thành (Thành Nhì)	250.000
		- Cầu Bình Thành (Thành Nhì)	- Cầu Xóm Dừa	200.000

V. ĐẤT Ở TẠI VỊ TRÍ HẸM TRONG ĐÔ THỊ

1. Hẻm vị trí 1:

- Hẻm xe ô tô, ba bánh vào được:
 - + Hẻm trải nhựa, đan bê tông: tính bằng 40% giá đất ở mặt tiền tương ứng,
 - + Hẻm còn lại khác: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng
- Hẻm xe ô tô, ba bánh không vào được:
 - + Hẻm trải nhựa, đan bê tông: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng,
 - + Hẻm còn lại khác: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

2. Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

3. Các hẻm có vị trí còn lại: tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

Hẻm xe ô tô, ba bánh vào được tối đa không quá 3.500.000đ/m²; hẻm xe, ô tô, ba bánh không vào được tối đa không quá 2.500.000 đ/m²; tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất tại đô thị tương ứng.

Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

D. MỨC GIÁ CỤ THỂ TẠI HUYỆN CÁI BÈ**I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP****1. Đất trồng cây hàng năm:***Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	160.000	120.000
2	95.000	85.000
3	35.000	30.000

2. Đất trồng cây lâu năm:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	185.000	160.000
2	105.000	95.000
3	45.000	35.000

- Khu vực 1: thị trấn Cái Bè, xã Đông Hòa Hiệp, xã An Cư, xã Hậu Mỹ Bắc A, xã Hậu Thành, xã Hòa Khánh, xã Thiện Trí, xã Mỹ Đức Đông, xã Mỹ Đức Tây, xã An Thái Đông, xã An Thái Trung, xã An Hữu, xã Hòa Hưng, xã Tân Thanh, xã Tân Hưng, xã Mỹ Lương, xã Mỹ Lợi A.

- Khu vực 2: các xã còn lại.

- Mỗi khu vực được chia thành 03 vị trí:

+ Vị trí 1: áp dụng cho các thửa đất mặt tiền các trục giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện) nội ô thị trấn; trung tâm xã (trường học, trạm y tế, chợ); khu thương mại và dịch vụ; khu du lịch; khu công nghiệp.

+ Vị trí 2: áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông nông thôn (đường xã, liên xã, liên ấp và đường sông); và các thửa đất tiếp giáp với thửa đất ở vị trí 1.

+ Vị trí 3: áp dụng cho các thửa đất còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Đất cặp sông Tiền, sông Cái Cối: 105.000đồng/m².

- Các thửa đất còn lại: 50.000đồng/m².

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Không kể tại các vị trí mặt tiền giáp các trục lộ giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, cụm công nghiệp đã có giá nêu ở phần D):

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	300.000
Khu vực 2	150.000

- Khu vực 1: các thửa đất có mặt tiền giáp với các lộ của xã đã được lát đan hoặc trải đá có chiều rộng từ 1,5m; đất không phải mặt tiền mà tiếp giáp với các thửa đất mặt tiền quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện.

- Khu vực 2: các thửa đất còn lại.

Riêng đất ở thuộc khu dân cư xã Hậu Mỹ Bắc B, Mỹ Trung, Mỹ Lợi B, Mỹ Tân: 350.000đồng/m²

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Khu vực thị trấn Cái Bè:

Đơn vị tính: đồng/m²

T T	Đường phố	Cự ly		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Trung Nữ Vương	Đầu cầu Cái Bè	Bệnh viện cũ	5.000.000
		Bệnh viện cũ	Đường Phạm Hồng Thái	4.000.000
2	Lê Quý Đôn	Đầu cầu Cái Bè (tính cả bến xe tải khu 3)	Cầu nhà thờ	4.000.000
3	Cô Giang	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trung Nữ Vương	5.000.000
4	Cô Bắc	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trung Nữ Vương	5.000.000
5	Thiên Hộ Dương	Đường tỉnh 875	Trung Nữ Vương	5.000.000
6	Đường tỉnh 875	Đầu cầu Cái Bè (khu 1+2)	Cuối bến xe tải khu 2	5.000.000
		Đầu cầu Cái Bè (khu 3+4)	Chi Cục thuế	4.000.000
		Chi Cục thuế	Rạch Cây Cam	3.200.000
		Rạch Cây Cam	Giáp ranh xã Phú An, huyện Cai Lậy	2.600.000
7	Đốc Binh Kiều	Trung Nữ Vương	Thiên Hộ Dương	4.000.000
8	Lãnh Binh Cẩn	Cô Bắc	Thiên Hộ Dương	4.000.000
		Thiên Hộ Dương	Bệnh viện cũ	1.500.000
9	Đường khu 1B (cấp sông Cái Bè)	Đường tỉnh 875	Cầu Chùa	3.500.000
		Cầu Chùa	Cầu Bà Hợp	500.000
10	Đường Tạ Thu Thâu, cấp hông Trường cấp 2 Cái Bè	Thiên Hộ Dương	Phạm Hồng Thái	3.250.000

11	Đường vào Trường cấp 3 thị trấn Cái Bè (đường đan + đá đỏ)	Đường tỉnh 875	Trường PTTH Cái Bè	2.000.000
12	Nguyễn Thái Học	Đường tỉnh 875	Trung Nữ Vương	3.250.000
13	Phạm Hồng Thái	Đường tỉnh 875	Trung Nữ Vương	3.250.000
14	Phạm Ngũ Lão	Đường tỉnh 875	Tạ Thu Thâu	3.900.000
15	Lê Văn Duyệt A	Thiên Hộ Dương	Nguyễn Thái Học	3.900.000
16	Lê Văn Duyệt B	Đường tỉnh 875	Tạ Thu Thâu	3.900.000
17	Đường huyện 74	Đường tỉnh 875	Bà Hợp	3.000.000
18	Đường vào làng nghề bánh phồng	Đường tỉnh 875	Đền rạch Đông Hòa Hiệp	2.500.000
19	Đường khu 4 (cấp sông Cái Bè)	Đường tỉnh 875	Cầu Kênh (khu 4)	2.500.000
20	Đường vào sân vận động Khu 2	Đường tỉnh 875	Sân vận động	2.500.000
21	Phan Bội Châu	Đốc Binh Kiều	Lãnh Binh Cẩn	2.000.000
22	Phan Chu Trinh	Đốc Binh Kiều	Trung Nữ Vương	2.000.000
23	Đường Xẻo Mây	Đường tỉnh 875	Cổng áp văn hóa Hòa Quý	2.000.000
		Cổng áp văn hóa Hòa Quý	Sông Trà Lọt (cuối ranh Nhà Thờ)	1.500.000
24	Đường vào mộ ông Lớn Thượng	Đường tỉnh 875	Cầu Nhà thờ	1.500.000
25	Đường vào Trường cấp 1 cũ	Mộ ông Lớn Thượng	Trường cấp 1 cũ	2.000.000
26	Đường khu 4 (cấp sông Cái Bè)	Cầu kênh khu 4	Giáp ranh ấp An Hiệp	1.500.000
27	Đường khu 3 (cấp sông Phú An)	Cầu nhà thờ	Đường tỉnh 875 (cổng chùa Kỳ Viên)	1.500.000
28	Các đường còn lại			450.000
29	Khu vực trung tâm thương mại thị trấn Cái Bè			5.000.000

2. Giá đất ở tại vị trí hẻm trong thị trấn:

- Hẻm vị trí 1: Hẻm xe ô tô, ba bánh vào được tính bằng 40% giá đất ở mặt tiền tương ứng. Hẻm xe ô tô, ba bánh không vào được tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

- Các hẻm có vị trí còn lại tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó, nhưng tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất tại đô thị.

- Hẻm có vị trí đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

IV. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN, TẠI CÁC VỊ TRÍ VEN CÁC TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH, CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Đất ở tại mặt tiền Quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đường phố	Cự ly		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh Cai Lậy	Mỹ Thuận	1.200.000
		Km 2004+300 (từ quán cơm Khôi Nguyên + 300 m về hướng Bắc Cái Bè - Cai Lậy)	Km 2012 (cây xăng Tô Châu)	1.500.000
		Cầu Rạch Chanh	Cầu Mỹ Hưng	1.500.000
2	Quốc lộ 30	Quốc lộ 1A	Cầu Bà Tứ	1.000.000
		Cầu Bà Tứ	Cầu Cái Lân	750.000

2. Đất ở tại mặt tiền các đường tự mở giao với các trục giao thông chính: trong phạm vi 300m được tính bằng 40% (đối với mặt đường $\geq 3m$), bằng 30% (đối với mặt đường $< 3m$) giá đất ở mặt tiền tương ứng của các trục lộ giao thông chính, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất của khu vực đó.

3. Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đường phố	Cự ly		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Kênh 9 (Cai Lậy)	Bằng Lăng (Đồng Tháp)	600.000
2	Đường tỉnh 869	Đường tỉnh 865	Cầu Một Thước	2.500.000
		Cầu Một Thước	Cầu ông Ngủ	700.000
		Cầu ông Ngủ	Quốc lộ 1A	1.500.000
		UBND xã Hậu Thành	Cách UBND 500m cả 2 bên	1.500.000
3	Đường tỉnh 863	Quốc lộ 1A	xã Mỹ Trung (Đồng Tháp)	600.000
4	Đường tỉnh 861	Cầu số 1 - Đường tỉnh 861	xã Mỹ Trung	600.000
5	Đường tỉnh 864	ấp An Ninh (Đồng Hòa Hiệp)	xã Hội Xuân - Cai Lậy	600.000

4. Đất ở tại mặt tiền đường huyện:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Số TT	Đường phố	Cự ly		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường Miếu Cậu	Quốc lộ 1A	Cầu Bà Huê	500.000
		Cầu Bà Huê	Cầu Nước Trong	450.000
		Cầu Nước Trong	Cầu Miếu Cậu	350.000
2	Đường huyện 23A	Quốc lộ 1A	Cầu Bà Sáu	550.000
		Cầu Bà Sáu	Chợ Cái Thia	450.000
3	Đường huyện 23B	Quốc lộ 1A	Chợ Giồng	480.000
		Chợ Giồng	Rạch Ba Xoài	350.000
		Rạch Ba Xoài	Quốc lộ 1A	420.000
4	Đường Cổ Cò, Mỹ Lương (đoạn cầu Đình - kênh huyện)	Cầu Đình	Kênh huyện	350.000
5	Đường huyện Mỹ Lợi A, B	Ngã ba Đường tỉnh 861	xã Mỹ Lợi B	350.000
6	Đường lộ vào xã Mỹ Tân	Đường tỉnh 861	Kênh 20, UBND xã Mỹ Tân	350.000
7	Đường lộ kênh 200	Đường tỉnh 865	Chợ Hai Hạt	350.000
8	Đường lộ kênh 8	Đường huyện 23B	Đường tỉnh 869	350.000
9	Đường vào xã Tân Hưng	Quốc lộ 30	UBND xã Tân Hưng	480.000
10	Đường vào xí nghiệp cơ khí cũ	Quốc lộ 1A	Nhà máy Việt Hưng	1.200.000
11	Đường vào Cụm công nghiệp An Thạnh	Quốc lộ 1A	Sông Thông Lưu	1.200.000

5. Đất ở tại mặt tiền khu thương mại theo trục Quốc lộ 1A (tính cả 02 bên):*Đơn vị tính: đồng/m²*

Số TT	Đường phố	Cự ly		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Chợ An Thái	Tim nhà lồng chợ	Về phía Đông (Cai Lậy) 200m	1.500.000
2	Chợ An Thái	Tim nhà lồng chợ	Về phía Tây (Mỹ Thuận) 200m	1.500.000
3	Chợ An Bình	Đầu cầu An Cư	Đường tỉnh 869	1.400.000
4	Chợ Hòa Khánh	Cầu Trà Lọt	Đường 23A, 23B	1.800.000

5	Chợ Thiện Trí	Cầu Thiện Trí	Đường đan Thiện Trung	1.500.000
6	Chợ Ông Hưng	Cầu Ông Hưng	Về phía Đông (Mỹ Tho) 200m	1.500.000
7	Chợ Mỹ Đức Tây	Cầu Mỹ Đức Tây	Quán A Quận	1.800.000
8	Chợ An Thái Đông	Đường tỉnh 861	Cây xăng An Thái Đông	1.800.000
9	Đường vào trường PTTH Phạm Trung Thành	Quốc lộ 1A	Cuối đường	600.000
10	Đường vào Nhà máy xay xát Hòa Hiệp 1	Quốc lộ 1A	Cuối cống số 1 (cống Ông Hai)	600.000

6. Đất ở tại mặt tiền khu thương mại theo trục Quốc lộ 30 (từ đầu cầu Thanh Hưng đến Trường cấp 2 Tân Thanh): 1.800.000đồng/m².

7. Đất ở tại các chợ huyện, xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đường phố	Cự ly		Mức giá
		Từ	Đến	
Chợ huyện:				
1	Chợ Hậu Mỹ Bắc A:			
	- Đoạn ĐT 869 (ngã ba)	Đường tỉnh 869	Rạp hát Thiên Hộ Dương (cũ)	1.650.000
	- Đoạn rạp hát đến ĐT 869 (cấp sông kênh 7, Nguyễn Văn Tiếp A, cấp sau nhà lồng chợ)	Rạp hát Thiên Hộ Dương (cũ)	Đường tỉnh 869	3.950.000
	- Đường xung quanh nhà lồng chợ	Đường rạp hát Thiên Hộ Dương	Đường cấp sông Nguyễn Văn Tiếp A	1.950.000
2	Chợ Hòa Khánh:	Quốc lộ 1A	Nhà lồng chợ	1.800.000
		Khu vực còn lại chợ Hòa Khánh (xóm hàng lu)		1.200.000
3	Chợ An Hữu			
	- Đoạn QL1A cầu ván áp 4 + cấp sông An Hữu	Quốc lộ 1A	Chợ trái cây (cầu ván)	5.000.000
	- Đoạn QL1A chợ trái cây	Quốc lộ 1A	Chợ trái cây (lộ tẻ)	4.000.000
	- Khu vực còn lại			2.000.000

	- Đoạn QL1A ấp 2	Quốc lộ 1A	Hết chợ trái cây ấp 2	3.300.000
	- Đường vào Trường cấp 2	Quốc lộ 1A	Cầu Kim Tiên	2.200.000
	- Đường vào ấp 1	Quốc lộ 1A	Hết vựa trái cây	1.100.000
	- Đường vào Bưu điện xã	Quốc lộ 1A	Chợ trái cây An Hữu	1.650.000
4	Chợ An Thái Đông			
	- Đoạn vào chợ	Quốc lộ 1A	Cầu bê tông	1.800.000
	- Đoạn Đường tỉnh 861	Quốc lộ 1A	Cầu số 1 (Đường tỉnh 861)	1.200.000
	- Các đường còn lại trong chợ			1.200.000
	- Đường vào chợ cũ	Quốc lộ 1A	Cầu Đình (đường vào Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lương)	840.000
Chợ xã:				
1	Chợ Tân Thanh			2.000.000
2	Chợ Mỹ Đức Tây			1.650.000
3	Chợ An Thái, An Bình, cầu Xéo, Cái Nứa, Thiện Trí, Cái Thia, Ông Hưng, chợ trái cây Mỹ Đức Tây, chợ Giồng.			1.300.000
4	Chợ Hậu Mỹ Phú, Hậu Mỹ Trinh, Thiện Trung, kênh Kho.			700.000
5	Đường phía sau chợ Mỹ Đức Tây	Đầu đường vào chợ	Giáp ranh đường đản ấp Mỹ An	800.000
6	Các chợ còn lại.			400.000

V. GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải đất ở):

Đất sản xuất kinh doanh tại Cụm công nghiệp An Thạnh: 1.200.000 đ/m².

Đ. MỨC GIÁ CỤ THỂ TẠI HUYỆN CAI LẬY**I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP****1. Đất trồng cây hàng năm:***Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	140.000
Vị trí 2	85.000
Vị trí 3	35.000

2. Đất trồng cây lâu năm:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	92.000
Vị trí 3	40.000

3. Đất nuôi trồng thủy sản:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Bãi bồi Tân Phong, Ngũ Hiệp	Các xã còn lại
Vị trí 1	90.000	140.000
Vị trí 2		85.000
Vị trí 3		40.000

- Vị trí 1: Đất mặt tiền trực giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã) nằm tại trung tâm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế) gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông, gần chợ nông thôn kể cả thị trấn.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với thửa đất ở vị trí 1 và các thửa tại vị trí mặt tiền các đường giao thông nông thôn (đan, đá đỏ, đá 0x4, nhựa) cặp kênh, sông thuận tiện canh tác kể cả tại thị trấn.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại kể cả tại thị trấn.

4. Đất bãi bồi (Tân Phong + Ngũ Hiệp)10.000đ/m²**II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN****1. Đất ở tại mặt tiền Quốc lộ 1A:**

- Khu dân cư Mỹ Quý:

1.400.000đ/m²

(Từ cầu Mỹ Quý - Bưu điện Nhị Quý)

- Khu thị tứ Bình Phú:

1.600.000đ/m²

(Từ cầu Bình Phú đến Khu tái định cư)

- Khu thương mại Bà Tồn:

1.600.000đ/m²

(Từ Bến Lúa đến chùa Phước Hội)

- Khu thị tứ Phú An: 1.800.000đ/m²

(Từ rạch Bà Bồn đến rạch Hang Rắn)

- Ranh thị trấn đến cầu Nhị Mỹ: 1.500.000đ/m²

- Mặt tiền Quốc lộ 1A còn lại các xã Nhị Mỹ, Tân Hội, Nhị Quý, Phú An, Mỹ Thành Nam, Phú Nhuận, Bình Phú, Thạnh Hoà: 1.200.000đ/m²

2. Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh:

a) Đường tỉnh 868:

- Đoạn bến phà Ngũ Hiệp đến ranh thị trấn: 800.000đ/m²

- Từ ranh thị trấn đến cầu Mỹ Kiệm: 1.500.000đ/m²

- Từ ranh xã Tân Bình đến cầu kênh 12: 1.000.000đ/m²

- Từ cầu kênh 12 đến Cụm dân cư Mỹ Phước Tây: 500.000đ/m²

- Từ Cụm dân cư Mỹ Phước Tây đến Cầu Hai Hạng: 500.000đ/m²

- Trung tâm Cụm dân cư Mỹ Phước Tây:

+ Mặt tiền Đường tỉnh 868: 1.200.000đ/m²

+ Khu thương mại: 2.000.000đ/m²

(Xung quanh nhà lồng chợ)

b) Đường tỉnh 868B:

- Khu trung tâm xã Ngũ Hiệp (bến phà đến sân vận động) 600.000đ/m²

- Đoạn còn lại: 500.000đ/m²

c) Đường tỉnh 864:

- Khu trung tâm xã Tam Bình: 1.500.000đ/m²

(Từ cầu chợ Tam Bình đến Trường Trung học cơ sở Tam Bình)

- Đoạn còn lại:

+ Khu vực Tam Bình: 700.000đ/m²

+ Từ ngã tư Hưng Long đến rạch Ông Tùng: 600.000đ/m²

+ Từ rạch Ông Tùng đến ranh Hiệp Đức: 500.000đ/m²

+ Từ ranh Hiệp Đức đến xã Đông Hoà Hiệp: 300.000đ/m²

d) Đường tỉnh 865 (toàn tuyến) 500.000đ/m²

đ) Đường tỉnh 874 (toàn tuyến) 400.000đ/m²

e) Đường tỉnh 874B

- Quốc lộ 1A đến cầu ngã ba Nhị Quý: 1.000.000đ/m²

- Đoạn còn lại 600.000đ/m²

g) Đường tỉnh 875: 1.400.000đ/m²

(từ rạch Hang Rắn đến giáp ranh thị trấn Cái Bè)

3. Đất ở tại mặt tiền đường huyện:

a) Đường huyện Phú An:

- Từ ngã tư Văn Cang đến cầu Phú An: 500.000đ/m²

- Từ cầu Phú An đến lộ Giồng Tre:	300.000đ/m ²
b) Đường Phú Nhuận - Nguyễn Văn Tiếp:	
- Khu trung tâm chợ Ngã Năm:	600.000 đ/m ²
(Từ nhà ông Phan Văn Vót đến Cầu Ngã Năm)	
- Từ chợ ngã năm rẽ đường đản Chà Là đến nhà ông Trương Văn Sang:	300.000đ/m ²
- Từ cầu Ngã Năm Chà Là đến UBND xã Mỹ Thành Nam:	500.000đ/m ²
- Khu vực còn lại:	400.000đ/m ²
c) Đường nhựa Cả Gáo (toàn tuyến):	300.000đ/m ²
d) Đường Bình Phú - Bình Thạnh:	
- Đoạn Quốc lộ 1A đến Trường Phan Việt Thống:	600.000đ/m ²
- Từ Trường Phan Việt Thống đến cầu Bình Thạnh:	400.000đ/m ²
- Từ Trường Phan Việt Thống đến giáp ranh xã Tân bình:	300.000đ/m ²
đ) Đường Giồng Tre:	
- Quốc lộ 1A đến ranh Hiệp Đức:	500.000đ/m ²
- Đường vào trung tâm 2 xã Hiệp Đức, Cẩm Sơn:	300.000đ/m ²
- Khu vực còn lại:	250.000đ/m ²
e) Đường Thanh Hòa - Phú An (toàn tuyến):	300.000đ/m ²
g) Đường Dây Thép:	
- Đoạn ranh thị trấn đến ranh xã Tân Hội:	500.000 đ/m ²
- Đoạn từ ranh xã Tân Hội đến Đường tỉnh 874:	300.000đ/m ²
h) Đường Thanh niên - Nhị Mỹ:	
(Từ Quốc lộ 1A đến lộ Dây Thép):	600.000đ/m ²
i) Lộ Giữa	
- Từ Trường Võ Việt Tân đến sân bóng đá Nhị Mỹ	600.000đ/m ²
- Từ sân bóng đá Nhị Mỹ đến lộ 33	500.000đ/m ²
k) Đường từ cầu Đặng Văn Quế đến giáp ranh Tân Bình	400.000đ/m ²
l) Đường Ba Dừa:	600.000đ/m ²
(Từ ngã ba Ba Dừa đến bờ sông Ông Bảo)	
m) Đường Nhị Quý - Phú Quý:	
- Đường Thanh Niên 3 (Quốc lộ 1A đến xã Mỹ Long)	400.000đ/m ²
- Từ cầu ngã ba Nhị Quý - Phú Quý	500.000đ/m ²
n) Đường Thanh Niên (Long Khánh - Cẩm Sơn):	400.000đ/m ²
o) Đường Cây Trâm (từ Đường tỉnh 868 - ấp Mỹ Vĩnh)	300.000đ/m ²
p) Đường ấp Phú Hưng:	300.000đ/m ²
(Từ Đường tỉnh 868 đến đình Phú Hưng)	
q) Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông:	
- Từ Quốc lộ 1A đến cầu chợ Tân Hội	700.000đ/m ²

- Khu vực còn lại	400.000đ/m ²
r) Đường từ UBND xã Tân Hội đến ngã ba Tân Phong:	300.000đ/m ²
s) Đường Sông Cũ:	
- Khu vực chợ Mỹ Hạnh Trung:	700.000đ/m ²
(từ cầu kênh 12 đến hết ranh ấp Mỹ Hòa)	
- Khu vực còn lại:	300.000đ/m ²
t) Đường Xáng Ngang (từ cầu Đen đến La Cua):	350.000đ/m ²
u) Đường liên 6 xã:	
- Đường Long Tiên - Mỹ Long	500.000đ/m ²
- Đường vào chợ Ba Dầu	400.000đ/m ²
- Đường vào chợ Cả Mít:	400.000đ/m ²
v) Đường ấp 1 xã Tân Bình (Đường huyện 57):	
- Từ Đường tỉnh 868 đến Miếu Cháy:	800.000đ/m ²
- Từ Miếu Cháy đến kênh Hội Đồng:	600.000đ/m ²
x) Đường liên xã Tân Bình - Mỹ Hạnh Trung:	500.000đ/m ²
y) Trung tâm chợ Tân Phong:	
- Từ bến đò đến nghĩa trang liệt sĩ cũ:	300.000đ/m ²
- Từ nghĩa trang liệt sĩ cũ đến cầu Sáu Ái:	500.000đ/m ²
4. Mặt tiền các tuyến đường còn lại của xã: gồm đường đan, đá đỏ,	
đá 0x4 cặp sông, kênh có mặt đường $\geq 1,5$ m :	250.000đ/m ²
5. Đất ở nông thôn các khu vực còn lại:	150.000đ/m ²
III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
1. Mặt tiền Quốc lộ 1A:	
- Ranh xã Nhị Mỹ đến Chi nhánh Điện Lực:	2.500.000đ/m ²
- Từ Chi nhánh điện lực đến cầu Cai Lậy:	5.000.000đ/m ²
- Từ cầu Cai Lậy đến kênh 30/6:	2.200.000đ/m ²
- Từ kênh 30/6 đến hết ranh thị trấn:	1.300.000đ/m ²
2. Mặt tiền Đường tỉnh 868:	
- Từ cầu Mỹ Kiệm đến Quốc lộ 1A:	4.000.000đ/m ²
- Từ Quốc lộ 1A đến Phòng Thống kê:	5.000.000đ/m ²
- Từ Phòng Thống kê đến cầu Sa Rài:	6.000.000đ/m ²
- Từ cầu Sa Rài đến ranh xã Tân Bình:	2.000.000đ/m ²
3. Đường 30/4 (toàn tuyến)	8.000.000đ/m ²
4. Đường Tứ Kiệt:	
- Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Tứ Kiệt :	2.200.000đ/m ²
- Từ Cầu Tứ Kiệt đến Đường tỉnh 868:	3.500.000đ/m ²
5. Đường Hồ Hải Nghĩa:	
- Từ Quốc lộ 1A đến đường Tứ Kiệt:	3.000.000 đ/m ²

- Từ đường Tứ Kiệt - Đường tỉnh 868:	2.000.000 đ/m ²
6. Đường Thanh Tâm (toàn tuyến)	4.500.000 đ/m ²
7. Đường Thái Thị Kiều (toàn tuyến)	3.500.000 đ/m ²
8. Đường Đoàn Thị Nghiệp (toàn tuyến)	3.500.000 đ/m ²
9. Đường Bến Cát:	
- Từ đường 30/4 đến Đường tỉnh 868	5.000.000 đ/m ²
- Từ Đường tỉnh 868 đến cầu Trường Tín	3.500.000 đ/m ²
- Đường vào cầu số 3 đến Trung tâm thương mại:	3.500.000 đ/m ²
- Từ cầu Trường Tín đến ranh xã Nhị Mỹ:	800.000 đ/m ²
10. Đường Võ Việt Tân :	3.500.000 đ/m ²
(Quốc lộ 1A đến cầu Đặng Văn Quế)	
11. Đường Mỹ Trang:	2.000.000 đ/m ²
(Từ sân vận động đến Trường Võ Việt Tân)	
12. Đường Trương Văn Sanh:	3.500.000 đ/m ²
13. Đường Nguyễn Chí Liêm:	3.500.000 đ/m ²
14. Đường Nguyễn Văn Chấn:	3.500.000 đ/m ²
15. Đường Phan Việt Thống:	3.500.000 đ/m ²
16. Đường Phan Văn Kiều:	3.500.000 đ/m ²
(từ Quốc lộ 1A đến đường Thanh Tâm)	
17. Đường Nguyễn Văn Hiếu:	1.200.000 đ/m ²
(từ cầu Khu 7 đến cầu Trừ Văn Thố)	
18. Đường Thái Thị Kim Hồng (đường Bờ áp 5 cũ):	800.000 đ/m ²
19. Đường Hà Tôn Hiến (đường Bờ áp 6 cũ):	800.000 đ/m ²
20. Đường Đông Ba Rài (Khu 6):	600.000 đ/m ²
21. Đường Tây Ba Rài (Khu 7):	500.000 đ/m ²
22. Đường Ông Hiệu (từ Hồ Hải Nghĩa - Đường tỉnh 868):	3.500.000 đ/m ²
23. Đường Bờ Hội Khu 5:	1.500.000 đ/m ²
24. Đường B2:	
- Từ Đường tỉnh 868 đến ranh xã Nhị Mỹ	1.200.000 đ/m ²
- Từ ranh xã Nhị Mỹ đến kênh Ông Mười:	500.000 đ/m ²
25. Các tuyến đường mới trong Khu dân cư Khu 1 thị trấn Cai Lậy:	
- Đường Phan Văn Khỏe (đường số 12):	4.000.000 đ/m ²
(từ đường Võ Văn Bảy đến đường Trương Văn Điệp)	
- Đường Đặng Văn Thạnh (đường số 14):	4.000.000 đ/m ²
(từ đường Nguyễn Văn Lo đến đường Trương Văn Điệp)	
- Đường Mai Thị Út (đường số 15):	4.000.000 đ/m ²
(từ đường Cao Hải Đề đến đường Trương Văn Điệp)	
- Đường Nguyễn Văn Lộc (đường giữa lô AB-CD):	1.500.000 đ/m ²

- Đường Trừ Văn Thố (đường giữa lô CD - EF): 1.800.000đ/m²
- Đường Nguyễn Văn Lo (đường số 13+6): 3.000.000đ/m²
(từ đường Phan Văn Khoẻ đến đường Trương Văn Diệp)
- Đường Trần Xuân Hoà (đường giữa lô EF- GH): 2.500.000đ/m²
- 26. Các tuyến đường còn lại:** 450.000 đ/m².

IV. ĐẤT Ở TẠI VỊ TRÍ HẸM TRONG THỊ TRẤN

- Hẻm vị trí 1:
 - + Hẻm xe ô tô, ba bánh vào được tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
 - + Hẻm xe ô tô ba bánh không vào được tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.
- Các hẻm có vị trí còn lại tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.
- Hẻm xe ô tô, ba bánh vào được tối đa không quá 3.000.000 đ/m²; hẻm xe ô tô, ba bánh không vào được tối đa không quá 2.000.000 đ/m², tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất tại đô thị tương ứng.
- Hẻm có vị trí đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

E. MỨC GIÁ CỤ THỂ TẠI HUYỆN TÂN PHƯỚC

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đối với đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	162.000	30.000	15.000
2	100.000	25.000	12.000
3	70.000	20.000	8.000
4	50.000		
5	40.000		

a) Khu vực 1: thị trấn Mỹ Phước các xã Phú Mỹ, xã Tân Hòa Thành, xã Tân Lập 1, xã Tân Lập 2, xã Phước Lập, xã Hưng Thạnh, xã Mỹ Phước và xã Tân Hòa Tây.

Vị trí 1:

- Xã Phú Mỹ:
 - + Mặt tiền Đường tỉnh 866: từ ranh xã Tân Hòa Thành đến ranh xã Mỹ Phú (tỉnh Long An).
 - + Mặt tiền Đường tỉnh 865: từ Đường tỉnh 866 đến cầu Vàm Chơ
- Xã Tân Hòa Thành: mặt tiền Đường tỉnh 866 (từ ranh xã Phú Mỹ đến ranh xã Tân Hội Đông)

Vị trí 2:

- Thị trấn Mỹ Phước: ven Đường tỉnh 865, 867, 874.
- Xã Phú Mỹ: ven đê 19/5 (từ ranh xã Tân Hòa Thành (Rạch Góc) đến cầu Quán). Mặt tiền đê Láng Cát (từ Đường tỉnh 866 đến kênh Xóm Ngang)
- Xã Tân Hòa Thành: ven đường huyện Đường đất nổi dài (từ Đường tỉnh 866 đến kênh Quảng Thọ).
- Xã Tân Lập 2: Nam Kênh Ba về hướng Nam 250m (từ kênh Năng đến kênh 6 Âu) Đường huyện Kênh Ba

Vị trí 3:

- Thị trấn Mỹ Phước: Đường huyện Thanh niên.
- Xã Phú Mỹ:
 - + Từ cầu vàm chợ đến ranh xã Hưng Thạnh.
 - + Ấp Phú Hữu (phía Đông và Tây Đường tỉnh 866); một phần ấp Phú Sinh (phía Đông và Tây Đường tỉnh 866) từ ranh xã Mỹ Phú đến rạch Láng Cò.

Vị trí 4:

- Thị trấn Mỹ Phước: đường đan kênh Cà Dăm, Đông kênh Lộ Mới, lộ kênh 5.

- Xã Tân Hòa Thành: thửa tiếp giáp với thửa mặt tiền Đường tỉnh 866 (từ ranh xã Phú Mỹ đến xã Tân Hội Đông)

- Xã Tân Lập 1: ấp 3

- Xã Phước Lập: ấp Long Hòa B, ấp kênh 2A, ấp kênh 2B (ven Đường tỉnh 867) và ấp Mỹ Lợi (ven Đường tỉnh 867)

Vị trí 5:

- Thị trấn Mỹ Phước: các vị trí còn lại của thị trấn.

- Xã Mỹ Phước: mặt tiền Đường tỉnh 865

- Xã Tân Hòa Tây: mặt tiền Đường tỉnh 865

- Xã Hưng Thạnh: mặt tiền Đường tỉnh 865

- Xã Tân Hòa Thành: các vị trí còn lại của xã.

- Xã Tân Lập 2: Tây kênh Năng về hướng Tây 250m (từ kênh Kháng Chiến đến đê 514) đường huyện Kênh Năng.

b) Khu vực 2: gồm các xã Hưng Thạnh, xã Mỹ Phước, xã Tân Hòa Tây, xã Phú Mỹ, xã Tân Lập 2, xã Phước Lập, xã Thạnh Tân, xã Thạnh Hòa .

Vị trí 1:

- Xã Hưng Thạnh: Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp (từ cống Tượng đến ranh xã Phú Mỹ, Tân Hòa Thành).

- Xã Mỹ Phước: Đông Tây kênh 10 (giáp lộ kênh 10).

- Xã Tân Hòa Tây: từ Nam kênh 8m đến kênh 500 (từ giáp ranh xã Mỹ Phước đến ranh xã Phú Cường).

Vị trí 2:

- Xã Phú Mỹ: Các vị trí còn lại của xã.

- Xã Tân Lập 2: Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp về phía Nam 250m (từ kênh Xáng Đồn đến kênh 6 Ấu)

- Xã Phước Lập: ấp Mỹ Thành, Mỹ Bình, kênh 2B, ấp 2, ấp Mỹ Lợi.

- Xã Thạnh Tân: tuyến lộ trà mù (từ kênh Tây đến giáp ranh xã Thạnh Mỹ) kênh ranh Thạnh Mỹ.

Vị trí 3:

- Xã Mỹ Phước: từ ranh thị trấn Mỹ Phước vô kênh Bao Ngạn (giáp kênh lộ mới đến kênh 13).

- Tân Hòa Tây: Bắc kênh 8m đến kênh Trương Văn Sanh (từ kênh Tây đến ranh xã Phú Cường).

- Xã Tân Lập 2:

+ Bắc kênh Ba về hướng Bắc 250m (từ kênh Năng đến kênh Xáng Đồn) xã lộ.

+ Ba (3) ô bao Ô1, Ô2, Ô3 ấp Tân Vinh (từ kênh Ba về hướng Bắc 250m, từ kênh 7B đến kênh 6 Ấu).

+ Ô đê bao Tân Phong (từ tuyến 7 đến kênh 6 Ấu).

- Xã Thạnh Tân:

- + Tuyến lộ Tràm Mù (từ ranh Thạnh Hòa đến Cụm dân cư Thạnh Tân)
- + Tuyến Tây kênh Tây (từ Bắc kênh Tràm Mù đến Nam lộ Bắc Đông).
- Xã Thạnh Hòa: ấp Hòa Đông (tuyến Nam kênh Tràm Mù từ kênh 1 đến kênh 2)

c) Khu vực 3: gồm các xã Hưng Thạnh, xã Mỹ Phước, xã Tân Hoà Tây, xã Phước Lập, xã Thạnh Hòa, xã Thạnh Tân, xã Thạnh Mỹ, xã Tân Hoà Đông và xã Tân Lập 2.

Vị trí 1:

- Xã Hưng Thạnh: từ kênh 500 đến kênh Trương Văn Sanh (từ Đông cống Bọng đến cầu Tràm Sập)

- Xã Mỹ Phước: từ kênh Bao Ngạn đến kênh Trương Văn Sanh (giáp kênh Lộ Mới đến kênh 13)

- Xã Tân Hoà Tây: Bắc kênh 8m đến kênh Trương Văn Sanh (từ Đông kênh Tây đến cống Bà Rãnh).

- Xã Phước Lập: gồm ấp Mỹ Trường và ấp Mỹ Đức

- Xã Tân Hoà Đông: từ Bắc Đông đến kênh 500.

- Xã Thạnh Hòa: ấp Hoà Đông (Đông kênh 1), ấp Hoà Xuân (từ kênh 1 đến kênh 500, kênh 2).

- Xã Thạnh Tân:

+ Tuyến Đông kênh ranh Lâm nghiệp (từ Bắc kênh Tràm Mù đến Nam lộ Bắc Đông).

+ Tuyến Đông kênh Tây (từ Bắc kênh Tràm Mù đến Nam lộ Bắc Đông).

+ Tuyến Đông - Tây kênh số 2 (từ Bắc kênh Tràm Mù đến Nam lộ Bắc Đông).

+ Tuyến Đông - Tây kênh trục (từ Bắc kênh Tràm Mù đến Nam lộ Bắc Đông).

+ Tuyến Tây kênh ranh Thạnh Tân - Thạnh Mỹ (Bắc kênh Trương Văn Sanh đến Nam lộ Bắc Đông).

+ Tuyến Bắc kênh Tràm Mù (từ kênh ranh Thạnh Mỹ đến kênh ranh Lâm nghiệp).

+ Tuyến Nam lộ Bắc Đông (từ kênh ranh Thạnh Mỹ đến kênh ranh Lâm nghiệp).

+ Tuyến Đông kênh Trục (từ Nam kênh Tràm Mù đến Bắc kênh Trương Văn Sanh).

+ Tuyến Bắc kênh Trương Văn Sanh (từ Đông kênh Trục đến Tây kênh ranh Thạnh Mỹ).

Vị trí 2:

- Xã Thạnh Tân: các vị trí còn lại của xã.

- Xã Thạnh Hòa:

+ Ấp Hoà Xuân (khu vực nông trường 30/4); ấp Hoà Thuận: từ Đông Tây kênh 3 - Tây kênh 4 - Bắc kênh Tràm Mù (từ kênh 500 đến kênh 2 đến Tây kênh 4).

- Xã Thanh Mỹ: tuyến Nam lộ Bắc Đông từ mốc lộ giới vào kênh 500 đoạn từ ranh xã Thanh Tân đến kênh 82.

- Xã Tân Hòa Đông: Nam kênh 500 tuyến Láng Cát, Nam kênh Tràm Mù, Bắc kênh Trương Văn Sanh, Đông kênh Chín Hân, Đông kênh 84, Tây kênh 82, Nam, Bắc kênh 4m.

- Xã Tân Lập 2:

+ Kênh Xáng Đồn về 2 phía Đông và Tây 250m (từ kênh Ba đến kênh Nguyễn Văn Tiếp), Nam kênh Kháng Chiến về hướng Nam 250m (từ kênh Năng đến kênh Xáng Đồn), đường xã.

+ Các vị trí còn lại của 3 ô đê bao Ô1, Ô2, Ô3 ấp Tân Vinh (từ kênh 7B đến kênh 6 Âu).

+ Các vị trí còn lại của xã.

Vị trí 3:

- Xã Thanh Hòa: các vị trí còn lại

- Xã Thanh Mỹ: các vị trí còn lại.

- Xã Tân Hòa Đông: các tuyến kênh còn lại như: Nam, Bắc kênh Ông Địa, Đông, Tây kênh 8m.

2. Đối với đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	189.000	30.000	15.000
2	100.000	25.000	12.000
3	70.000	20.000	8.000
4	50.000		
5	40.000		

a) Khu vực 1: thị trấn Mỹ Phước, và các xã Phú Mỹ, Tân Hòa Thành, Tân Lập 1, Tân Lập 2, Phước Lập, Hưng Thạnh, Mỹ Phước, Tân Hòa Tây

Vị trí 1:

- Xã Phú Mỹ:

+ Mặt tiền Đường tỉnh 866: từ ranh xã Tân Hòa Thành đến ranh xã Mỹ Phú (tỉnh Long An).

+ Mặt tiền Đường tỉnh 865: từ Đường tỉnh 866 đến cầu Vàm Chơ

- Xã Tân Hòa Thành: mặt tiền Đường tỉnh 866 (từ ranh xã Phú Mỹ đến ranh xã Tân Hội Đông).

Vị trí 2:

- Thị trấn Mỹ Phước: ven Đường tỉnh 865, 867, 874.

- Xã Phú Mỹ: ven đê 19/5 (từ ranh xã Tân Hòa Thành (Rạch Gốc) đến cầu Quán). Mặt tiền đê Láng Cát (từ Đường tỉnh 866 đến kênh Xóm Ngang).

- Xã Tân Hòa Thành: ven đường huyện Đường đất nổi dài (từ Đường tỉnh 866 đến kênh Quảng Thọ).

- Xã Tân Lập 2: Nam kênh Ba về hướng Nam 250m (từ kênh Năng đến kênh 6 Âu) đường huyện kênh Ba.

Vị trí 3:

- Thị trấn Mỹ Phước: đường huyện Thanh niên.

- Xã Phú Mỹ:

+ Từ cầu Vàm Chợ đến ranh xã Hưng Thạnh.

+ Ấp Phú Hữu (phía Đông và Tây Đường tỉnh 866). Một phần ấp Phú Xuân (phía Đông và Tây Đường tỉnh 866) từ ranh xã Mỹ Phú đến rạch Láng cò.

Vị trí 4:

- Thị trấn Mỹ Phước: đường đan kênh Cà Dăm, Đông kênh Lộ Mới, lộ kênh 5.

- Xã Tân Hòa Thành: thừa tiếp giáp với thừa mặt tiền Đường tỉnh 866 (từ ranh xã Phú Mỹ đến xã Tân Hội Đông).

- Xã Tân Lập 1: gồm ấp 1, 3, 4, 5.

- Xã Phước Lập: ấp Long Hòa B, ấp kênh 2A, ấp kênh 2B (ven Đường tỉnh 867) và ấp Mỹ Lợi (ven Đường tỉnh 867).

Vị trí 5:

- Thị trấn Mỹ Phước: các vị trí còn lại của thị trấn.

- Xã Mỹ Phước: mặt tiền Đường tỉnh 865, 867.

- Xã Tân Hòa Tây: mặt tiền Đường tỉnh 865.

- Xã Hưng Thạnh: mặt tiền Đường tỉnh 865.

- Xã Tân Hòa Thành: các vị trí còn lại của xã.

- Xã Tân Lập 1: gồm ấp 2.

- Xã Tân Lập 2: Tây kênh Năng về hướng Tây 250m (từ kênh Kháng Chiến đến đê 514), Đường huyện kênh Năng.

b) Khu vực 2: gồm các xã Mỹ Phước, Tân Hòa Tây, Thạnh Mỹ, Phú Mỹ, Phước Lập, Tân Lập 2, Hưng Thạnh, Thạnh Tân, Thạnh Mỹ và Tân Hòa Đông

Vị trí 1:

- Xã Tân Hòa Tây: từ Nam kênh 8m đến kênh 500 (từ giáp ranh xã Mỹ Phước đến ranh xã Phú Cường).

- Xã Thạnh Mỹ: tuyến cấp Đường tỉnh 867 (phía Tây kênh Lộ Mới) từ mốc lộ giới vào kênh 500 đoạn từ kênh Trương Văn Sanh đến ranh chợ Bắc Đông).

Vị trí 2:

- Xã Phú Mỹ: các vị trí còn lại của xã.

- Xã Phước Lập: ấp Mỹ Thành, Mỹ Bình, kênh 2B, ấp 2 và ấp Mỹ Lợi.

- Xã Tân Lập 2: Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp về phía Nam 250m (từ kênh Xáng Đồn đến kênh 6 Âu).

Vị trí 3:

- Xã Hưng Thạnh: bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp (từ kênh Cống Tượng đến kênh Xáng Đồn).

- Xã Mỹ Phước: đường đan Bắc - Nam, đường đan kênh 500 (từ Đường tỉnh 867 đến cống Bà Rảnh).

- Xã Tân Hòa Tây: Bắc kênh 8m đến kênh Trương Văn Sanh (từ Tây kênh Tây đến ranh xã Phú Cường).

- Xã Thạnh Tân:

+ Tuyến Nam lộ Tràm Mù (từ kênh Trung tâm đến kênh ranh Lâm nghiệp).

+ Tuyến Tây kênh Tây (từ Nam kênh Tràm Mù đến Bắc kênh Trương Văn Sanh).

- Xã Tân Hòa Đông: từ Bắc Đông đến Bắc kênh 500, từ kênh 82 đến Láng Cát.

- Xã Tân Lập 2:

+ Bắc kênh Ba về hướng Bắc 250m (từ kênh Năng đến kênh Xáng Đồn), đường xã.

+ Ba (03) ô bao Ô1, Ô2, Ô3 ấp Tân Vinh (từ kênh Ba về hướng Bắc 250m, từ kênh 7B đến kênh 6 Âu).

+ Ô đê bao Tân Phong (từ tuyến 7 đến kênh 6 Âu)

c) Khu vực 3: gồm các xã Hưng Thạnh, Mỹ Phước, Tân Hòa Tây, Phước Lập, Thạnh Hòa, Thạnh Tân, Thạnh Mỹ, Tân Hòa Đông và Tân Lập 2.

Vị trí 1:

- Xã Thạnh Mỹ: tuyến kênh 500 song song lộ mới và tuyến Đông kênh ranh Thạnh Tân.

- Xã Hưng Thạnh:

+ Từ kênh 500 đến kênh Trương Văn Sanh (từ Tây Cống Bọng đến ranh xã Mỹ Phước).

+ Từ kênh Cống Bọng đến giáp ranh xã Mỹ Phước (từ kênh 250 đến kênh 500).

- Xã Mỹ Phước: các vị trí còn lại của xã.

- Xã Tân Hòa Tây: Bắc kênh 8m đến kênh Trương Văn Sanh (từ Đông kênh Tây đến cống Bà Rảnh).

- Xã Phước Lập: gồm ấp Mỹ Trường và ấp Mỹ Đức.

- Xã Thạnh Hòa: ấp Hòa Thuận từ Đông kênh 4 - Tây kênh Lâm nghiệp - Bắc kênh Tràm Mù (từ Đông kênh 4 đến Tây kênh Lâm nghiệp).

Vị trí 2:

- Xã Thạnh Hòa: ấp Hòa Thuận (từ Đông kênh 4 đến Tây kênh Lâm nghiệp).

- Xã Thạnh Tân:

+ Đông kênh Tây - Bắc Tràm Mù; Đông kênh Trung tâm (lộ Tràm Mù đến kênh Trương Văn Sanh); Bắc kênh Trương Văn Sanh (kênh ranh xã Thạnh Mỹ đến kênh Trung tâm); Tây kênh Tây (kênh Tràm Mù đến Bắc Đông)

+ Các vị trí còn lại của xã.

- Xã Thạnh Mỹ:

- + Tuyến Bắc kênh Trương Văn Sanh, đoạn từ ranh xã Thạnh Tân đến kênh 82.
- + Tuyến Nam Bắc Tràm Mù (từ kênh Tràm Mù vào 500m) đoạn từ ranh Thạnh Tân đến kênh 82.
- + Tuyến Đông kênh lộ mới (từ kênh vào 500m) đoạn từ kênh Trương Văn Sanh đến Bắc Đông.
- + Tuyến Nam lộ Bắc Đông đoạn từ ranh xã Thạnh Tân đến kênh 82.
- Xã Tân Hòa Đông:
- + Gồm các ô bao khóm: Ô3, Ô4, Ô5, Ô6.
- + Ấp Tân Thành: Bắc kênh Trương Văn Sanh đến Nam kênh 4m.
- + Từ Tây kênh 82 đến Tây kênh 9 Hân (kênh 500 - kênh Ông Địa).
- Xã Tân Lập 2:
- + Kênh Xáng Đồn về 02 phía Đông và Tây 250m (từ kênh Ba đến kênh Nguyễn Văn Tiếp), đường xã.
- + Nam kênh Kháng Chiến về hướng Nam 250m (từ kênh Năng đến kênh Xáng Đồn) đường xã.
- + Các vị trí còn lại của 3 ô đê bao Ô1, Ô2, Ô3 ấp Tân Vinh (từ kênh 7B đến kênh 6 Âu).

Vị trí 3:

- Xã Thạnh Mỹ: tất cả các vị trí còn lại ngoài khu ô bao.
- Xã Tân Hòa Đông: các tuyến kênh còn lại như: bờ Nam kênh Tràm Mù, từ Đông kênh 9 Hân đến kênh 8m.
- Xã Tân Lập 2: các vị trí còn lại của xã.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá	Ghi chú
Vị trí 1	25.000	
Vị trí 2	10.000	
Vị trí 3	6.000	

- Vị trí 1: xã Phú Mỹ.
- Vị trí 2: thị trấn Mỹ Phước
- Vị trí 3: gồm các xã Tân Hòa Tây, Mỹ Phước, Hưng Thạnh, Tân Hòa Thành, Tân lập 1, Tân Lập 2, Phước Lập, Thạnh Hòa, Thạnh Tân, Thạnh Mỹ và Tân Hòa Đông.

4. Đất rừng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá	Ghi chú
Vị trí 1	25.000	
Vị trí 2	15.000	

Vị trí 3	10.000	
Vị trí 4	6.000	

- Vị trí 1: gồm xã Tân Hòa Thành.
- Vị trí 2: gồm xã Phú Mỹ, xã Thạnh Hòa (ấp Hòa Đông)
- Vị trí 3: gồm thị trấn Mỹ Phước, các xã Tân Hòa Tây, Mỹ Phước, Hưng Thạnh, Phước Lập, Tân Lập 1, Tân Lập 2, xã Thạnh Hòa (ấp Hòa Thuận: Khu vực nông trường 30/4).
- Vị trí 4: gồm xã Thạnh Tân, Thạnh Mỹ, Tân Hòa Đông và Thạnh Hòa (các vị trí còn lại của xã).

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Khu vực từng xã	Mức giá
1	Xã Tân Hòa Tây - Ven đường xã - Khu dân cư Tân Hòa Tây - Đất ở các khu vực còn lại	150.000 250.000 90.000
2	Xã Hưng Thạnh - Cụm dân cư Hưng Thạnh - Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp - Đất ở các khu vực còn lại	350.000 150.000 90.000
3	Xã Tân Hòa Thành Đất ở còn lại	150.000
4	Xã Thạnh Hòa - Khu hành chính dân cư - Ấp Hòa Xuân - Hòa Thuận: Đông kênh 1 (ấp Hòa Đông - ấp Hòa Xuân) - Đông Tây kênh 2 (ấp Hòa Xuân) - Đông Tây kênh 3 - Đông Tây kênh 4 - Tây kênh Lâm nghiệp (ấp Hòa Thuận), tuyến Bắc Đông - Bắc Tràm Mù kênh 1 đến kênh Lâm nghiệp (ấp Hòa Xuân - Hòa Thuận), Nam Tràm Mù từ Đông kênh 1 đến Tây kênh 2 (ấp Hòa Đông) - Đất ở còn lại + Ấp Hòa Đông: Tây kênh 2 + Ấp Hòa Xuân - Hòa Thuận (khu vực nông trường 30/4)	270.000 120.000 70.000
5	Xã Mỹ Phước - Đường đản Mỹ Thành: đoạn từ Đường tỉnh 867 đến Bà Rảnh - Đường Đông kênh 10 từ Đường tỉnh 865 đến Trại giam Mỹ Phước	90.000 100.000

	- Đất ở còn lại	80.000
6	Xã Tân Hòa Đông - Tuyến kênh Bắc Đông; kênh Láng Cát; kênh 500; Đông kênh Chín Hân; Bắc kênh Trương Văn Sanh; Nam kênh Tràm Mù. - Đất ở còn lại:	70.000 50.000
7	Xã Phú Mỹ - Ven sông Cũ - Ven kênh Nguyễn Văn Tiếp - Những vị trí còn lại trên địa bàn xã	150.000 150.000 100.000
8	Xã Phước Lập - Bắc lộ Kênh 3: từ kênh Nguyễn Tấn Thành đến kênh 6 Âu. - Nam Bắc kênh 2: từ kênh Nguyễn Tấn Thành đến kênh 6 Âu. - Kênh Cà Dăm: từ kênh 2 đến thị trấn Mỹ Phước. - Đông kênh Nguyễn Tấn Thành: từ kênh 1 (Long Định) đến thị trấn Mỹ Phước. - Đông kênh Tám Thước: từ kênh Cà Dăm đến kênh ranh xã Diêm Hy. - Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp - Phần còn lại trên địa bàn xã	100.000 100.000 100.000 100.000 100.000 150.000 80.000
9	Xã Tân Lập 1 - Đất nằm cặp tuyến lộ của xã: + Tuyến lộ Bắc kênh 2 (từ tuyến 7 đến kênh 6 Âu) + Tuyến lộ Nam kênh 2 (từ tuyến 7 đến kênh 6 Âu) + Tuyến lộ Nam kênh 1 (từ cầu kênh Năng đến kênh 8m) + Tuyến lộ Bắc kênh 1 (từ tuyến 7 đến kênh 6 Âu) + Tuyến lộ Bắc kênh Dây Thép + Tuyến lộ Tây kênh Năng (từ kênh 1 đến kênh Dây Thép) + Tuyến lộ Nam kênh Thầy Lực (từ đê kênh Năng đến đường cao tốc) + Tuyến Đông kênh Sáu Âu (từ đê 514 đến kênh 1) + Tuyến DAB (từ Đường tỉnh 866 B đến kênh Tuần 10) + Các tuyến đường liên ấp + Các tuyến còn lại	320.000 320.000 320.000 320.000 320.000 320.000 320.000 320.000 100.000 100.000

10	Xã Thạnh Mỹ - Cụm dân cư Bắc Đông - Tuyến dân cư Bắc Đông - Tuyến kênh 500 song song lộ mới từ kênh Trương Văn Sanh đến ranh tuyến dân cư. - Tuyến Bắc kênh Trương Văn Sanh: từ ranh xã Thạnh Tân đến kênh 82. - Tuyến Bắc, Nam kênh Tràm Mù: từ ranh xã Thạnh Tân đến kênh 82 - Tuyến Đông kênh lộ mới: từ kênh Trương Văn Sanh đến Bắc Đông. - Tuyến Nam lộ Bắc Đông: từ ranh xã Thạnh Tân đến kênh 82. - Đất ở còn lại	600.000 250.000 200.000 200.000 200.000 200.000 70.000
11	Xã Thạnh Tân: - Cụm dân cư Thạnh Tân - Đất ở còn lại	300.000 70.000
12	Xã Tân Lập 2 - Cụm dân cư Tân Lập 2 - Ven đường đân Bắc kênh 3: từ Kênh Năng đến Kênh Xáng Đồn (đường xã) - Ven đê Nguyễn Văn Tiếp: từ kênh Xáng Đồn đến kênh 6 Âu (đường xã): - Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp - Đất ở còn lại:	350.000 250.000 100.000 150.000 80.000

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực	Mức giá
	Thị trấn Mỹ Phước	
1	Khu phố chợ Tân Phước	3.000.000
2	Khu dân cư thị trấn Mỹ Phước (bao gồm: Khu dân cư + tuyến kênh Lấp)	700.000
3	Cụm dân cư thị trấn Mỹ Phước (bao gồm: Cụm dân cư + tuyến dân cư)	500.000
4	Đường Quán Huyền	400.000
5	Đất ở còn lại; riêng đất ở ven kênh Nguyễn Tấn Thành, ven kênh Nguyễn Văn Tiếp, đất ở phía Tây kênh Lộ Mới (trừ thửa tiếp giáp Đường tỉnh 867) có giá 150.000 đồng/m ² .	100.000

IV. ĐẤT Ở TẠI MẶT TIỀN CÁC TRỤC LỘ GIAO THÔNG CHÍNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Đường	Khu vực	Từ	Đến	Mức giá
Đường tỉnh 865	Xã Tân Hòa Tây	Ranh xã Mỹ Phước Tây (Cai Lậy)	Ranh xã Mỹ Phước	500.000
	Xã Mỹ Phước	Ranh xã Tân Hòa Tây	Ranh thị trấn	800.000
		Ranh thị trấn	Cầu kênh 13	800.000
		Cầu kênh 13	Cầu kênh Rạch Đào	600.000
		Cầu Kênh Rạch Đào	Ranh xã Hưng Thạnh	450.000
	Xã Hưng Thạnh	Ranh xã Mỹ Phước	Ranh xã Phú Mỹ	450.000
	Xã Phú Mỹ	Ranh xã Hưng Thạnh	Cầu Vàm Chợ	500.000
		Cầu Vàm Chợ	Cầu Phú Mỹ	700.000
	Thị trấn	Từ vòng xoay	Cầu Kênh 10	1.500.000
		Từ vòng xoay	Ranh xã Mỹ Phước	1.500.000
Đường tỉnh 866	Xã Tân Hòa Thành	Ranh xã Tân Hội Đông (Châu Thành)	Ranh xã Phú Mỹ	800.000
	Xã Phú Mỹ	Ranh xã Tân Hòa Thành	Cầu Phú Mỹ	800.000
		Cầu Phú Mỹ	Cầu Đúc Chợ (từ 2 dãy phố chợ)	1.000.000
		Cầu Đúc Chợ	Ranh tỉnh Long An	800.000
Đường tỉnh 866B	Xã Tân Lập 1	Ranh xã Tân Lý Đông	Lò Gạch Tynem	800.000
		Lò Gạch Tynem	Kênh Năng	800.000
Đường tỉnh 867	Xã Phước Lập	Ranh xã Long Định (Châu Thành)	Ranh thị trấn Mỹ Phước	800.000
	Thị trấn	Từ vòng xoay	Ranh xã Phước Lập	1.500.000
		Từ vòng xoay	Ranh xã Mỹ Phước	1.500.000
	Xã Mỹ Phước	Ranh thị trấn Mỹ Phước	Kênh 500	800.000
		Kênh 500	Kênh Bao Ngạn	700.000
		Kênh Bao Ngạn	Kênh Trương Văn Sanh	550.000
	Xã Thạnh Mỹ	Kênh Trương Văn Sanh	Ranh chợ Bắc Đông	500.000
Đường tỉnh 874	Thị trấn	Giáp Đường tỉnh 867 (trừ dãy phố chợ)	Ranh xã Phước Lập	1.200.000
	Xã Phước Lập	Ranh thị trấn	Ranh xã Tân Phú (Cai Lậy)	400.000
Đường huyện	Xã Tân Hòa Tây	Đường kênh 1, kênh Trung tâm, kênh Cái Đôi, kênh Cặp Rắn Núi và cầu kênh Tây.		220.000
	Xã Hưng Thạnh	Kênh Chín Hân, Trương Văn Sanh và đê 19/5		150.000
	Xã Tân Hòa Thành	Từ Đường tỉnh 866 đến kênh Quảng Thọ		400.000

	Xã Thạnh Hòa	Nam kênh Tràm Mù	150.000
	Xã Phú Mỹ	Đê 19/5, đường Láng Cát	200.000
	Xã Phước Lập	Đường lộ kênh 3	200.000
	Xã Tân Lập 1	Cầu kênh đầu tuyến 7, Đông Tây kênh Năng, từ đê 514 đến lộ Dây Thép	400.000
	Xã Thạnh Mỹ	Nam Tràm Mù: từ ranh xã Thạnh Tân đến kênh 82	200.000
	Xã Thạnh Tân	Nam Tràm Mù: từ kênh ranh xã Thạnh Mỹ đến kênh Lâm Nghiệp	270.000
		Tuyến lộ kênh Tây: từ kênh Trương Văn Sanh đến Bắc Đông	220.000
		Nam lộ Bắc Đông: từ kênh ranh xã Thạnh Mỹ đến kênh Lâm nghiệp	180.000
	Xã Tân Lập 2	Lộ kênh 3, lộ kênh Năng	250.000
	Thị trấn Mỹ Phước	Lộ Thanh Niên, đường đản kênh Cà Dăm, Đông lộ mới, lộ kênh 5.	400.000

V. ĐẤT Ở TẠI KHU THƯƠNG MẠI, CHỢ NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực	Mức giá	Ghi chú
	Khu vực chợ Phú Mỹ:		
1	Dãy phố phía Đông ven Đường tỉnh 866	2.500.000	
2	Dãy phố phía Tây	2.000.000	
3	Hẻm chợ Phú Mỹ: liền kề dãy phố phía Tây	1.000.000	

G. MỨC GIÁ CỤ THỂ TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	155.000	124.000
Vị trí 2	124.000	100.000
Vị trí 3	100.000	80.000
Vị trí 4	80.000	64.000
Vị trí 5	64.000	52.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	181.000	145.000
Vị trí 2	145.000	116.000
Vị trí 3	116.000	93.000
Vị trí 4	93.000	75.000
Vị trí 5	76.000	60.000

a) Khu vực 1: các khu vực còn lại (ngoài khu vực 2).

b) Khu vực 2: phía Bắc kênh Lộ Dây Thép và phía Tây kênh Quảng Thọ.

Mỗi khu vực được chia thành 5 vị trí:

- Vị trí 1: mặt tiền quốc lộ, đường tỉnh, khu trung tâm thị trấn, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, gần chợ.

- Vị trí 2: các thửa liền kề vị trí 1 (không phải mặt tiền), mặt tiền đường huyện, đường liên xã (không phải đường huyện), mặt tiền đường nền rộng từ 3m trở lên, đường đan rộng từ 2m trở lên, trung tâm xã.

- Vị trí 3: các thửa liền kề vị trí 2 (không phải mặt tiền)

- Vị trí 4: các thửa liền kề vị trí 3 (không phải mặt tiền)

- Vị trí 5: các khu vực còn lại.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Xã Tân Hương:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	1.600.000
Khu vực 1B	1.300.000
Khu vực 2A	330.000
Khu vực 2B	280.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	230.000

- Khu vực 1A: mặt tiền Đường huyện 18, Đường huyện 30 đoạn tiếp giáp với Quốc lộ 1A (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A trở vào 100m)
- Khu vực 1B: mặt tiền đường Đường huyện 18, Đường huyện 30 (phần còn lại)
- Khu vực 2A: mặt tiền đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh), đường nhựa Tân Hòa 1 (đoạn từ Quốc lộ 1A đến cống kênh tiêu khu chiến), đường Lộ làng 1, đường Lộ làng 2.
- Khu vực 2B: mặt tiền đường nhựa Tân Hòa 1 (phần còn lại), đường Lê Hồng Châu (phần còn lại), đường Tân Hòa 2, đường Lò Lu, đường thánh thất Cao đài - Rọc.
- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên .
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

2. Xã Tân Lý Tây:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.600.000
Khu vực 1A	1.300.000
Khu vực 1B	900.000
Khu vực 2A	350.000
Khu vực 2B	280.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	230.000

- Khu vực 1: Đường huyện 30 (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A trở vào 100m)
- Khu vực 1A: Đường huyện 30 (phần còn lại)
- Khu vực 1B: mặt tiền đường lộ cũ, mặt tiền chợ Tân Lý Tây (trừ mặt tiền Quốc lộ 1A), đường vô nhà thờ Ba Giồng.
- Khu vực 2A: mặt tiền đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh), đường Trần Văn Ngà (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết Trường Trung học cơ sở Đoàn Giỏi).
- Khu vực 2B: mặt tiền đường Lê Hồng Châu (phần còn lại), đường Trần Văn Ngà (phần còn lại), đường Ngô Văn Hai, đường 12 liệt sĩ, đường Huỳnh Văn Thín, đường Nguyễn Văn Nhi, đường Lê Văn Cơ, đường Lê Văn Thọ, đường Trần Văn Lắc.
- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

3. Xã Tân Lý Đông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	1.600.000
Khu vực 1B	600.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	230.000

- Khu vực 1A: mặt tiền khu vực chợ Tân Lý Đông.
- Khu vực 1B: mặt tiền đường liên ấp nhà thờ (đoạn từ Đường tỉnh 866B đến điểm Trường ấp Tân Lược 2), đường đan Kho lúa (đoạn từ giáp Đường tỉnh 866 đến đầu bến).
- Khu vực 2: đường đan Tân Phú 1, đường Kho lúa (phần còn lại), đường 10 tê, đường đan ấp Tân Thạnh, đường đan ấp Tân Phú 2.
- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

4. Xã Tân Hội Đông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.300.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	230.000

- Khu vực 1: mặt tiền Đường huyện 18, mặt tiền khu vực chợ Tân Hội Đông (trừ phần mặt tiền Đường tỉnh 866).
- Khu vực 2: mặt tiền đường đan Tân Hòa - Tân Thuận (đoạn từ Đường tỉnh 866 đến giáp ranh xã Tân Hương), đường đan Tân Hòa - Tân Thới (đoạn từ cầu kênh rạch Ông Đạo đến giáp tỉnh Long An), đường đan Từ Đức - cầu Chiến sĩ, đường đan cầu Sắt - Bảy Cự, đường Nghĩa trang (đoạn từ Đường tỉnh 866 đến giáp Đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương).
- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

5. Xã Thân Cửu Nghĩa:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.800.000
Khu vực 2A	450.000

Khu vực 2B	350.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	230.000

- Khu vực 1: mặt tiền Đường huyện Thân Cửu Nghĩa (đoạn từ giáp thị trấn Tân Hiệp đến hết khu tái định cư), đường nhựa vô khu tái định cư. Mặt tiền Đường huyện Thân Cửu Nghĩa (phần còn lại), khu vực chợ Thân Cửu Nghĩa, đường vào trường bán.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường đan trạm bơm - cầu Thắng, đường nhựa lộ Ông Hộ, đường đình Ngãi Hữu (đoạn từ giáp Đường tỉnh 878 đến đình Ngãi Hữu).

- Khu vực 2B: mặt tiền đường đình Cửu Viễn, đường nhựa ranh xã Long An - Thân Cửu Nghĩa, đường đan Cây Mai, đường trạm bơm - y tế, đường Năm Cạnh, đường nhựa kênh Mười Thước, đường nhựa Cây Trâm, đường Bến Lợi, đường nhựa Cây Lim, đường nhựa Mả Đá Đồi, đường đình Ngãi Hữu (phần còn lại), đường Cầu Trèo, đường Cây Ngã, đường Xóm Bún, đường Kênh Đứng.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

6. Xã Long An:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	2.300.000
Khu vực 1B	500.000
Khu vực 2	400.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	230.000

- Khu vực 1A: mặt tiền khu vực chợ Long An (c), đường khu chu vi.

- Khu vực 1B: mặt tiền đường ranh xã Tam Hiệp - Long An, đường Bờ Mới, đường Bờ Bưng (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hộ Phan Văn Mười), đường trại xuồng (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hộ Nguyễn Văn Giàu), đường nhựa kênh Mười Thước, đường chợ Long Thạnh (đoạn từ quốc lộ 1A đến hộ Nguyễn Thị Tới), đường Long Mỹ - Long Hưng, đường Long Thới - Long Tường (đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng chùa Long Huệ), đường bờ cộ trên, đường bờ cộ dưới, đường số 1 đường cầu chùa (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ranh ấp Long Thới), đường cầu Mới (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba hộ bà Hoa), đường đình An Vĩnh (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết đất Nguyễn Văn Thê), đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7, ấp Long Mỹ.

- Khu vực 2: mặt tiền phần còn lại các đường thuộc khu vực 1B; mặt tiền đường vô chùa Huệ Viễn, đường đan ấp Long Tường, đường Tư Tùng (ấp Long

Thanh), đường chùa Sơn Tăng, đường cấp khu Đồng Sen, đường Bảy Lửa, đường cầu Tréo, đường đản Cây Me, đường cầu Đồng.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đản có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

7. Xã Tam Hiệp:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	800.000
Khu vực 2	600.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	230.000

- Khu vực 1: Đường vào trung tâm chữa bệnh giáo dục Tỉnh (đầu Đường tỉnh 878 đến cổng văn hoá ấp 7), đường lộ vòng (hết tuyến), đường lộ xoài ấp 6 (hết tuyến), đường lộ làng ấp 5 (hết tuyến), đường bờ đập ấp 2 (từ nhà 6 Trầu đến cầu 6 Lo). Đường đập ấp 4 (hết tuyến), đường ông Bồn (hết tuyến), đường cầu đá ấp 5 (từ nhà 3 Sa đến Quốc lộ 1A).

- Khu vực 2: đường bờ Cộ ấp 1 (hết tuyến), đường bờ Đông của kênh Quản Thọ 2 (từ cầu Nhơn Huệ đến nhà ông Lê Văn Trái), đường vào bờ Chợ Bung (từ nhà Nguyễn Văn Thủy đến cống Quản Thọ 2), đường kênh Kháng Chiến (hết tuyến), đường kênh Ngang (hết tuyến), đường kênh Phủ Chung (Bắc, Nam hết tuyến), đường nhà Kho ấp 4 (đầu Đường tỉnh 878 đến nhà Nguyễn Văn Sang), đường ấp 7 (cổng văn hoá ấp 7 đến kênh lộ Dây Thép).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đản có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

8. Xã Phước Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	1.700.000
Khu vực 1B	1.400.000
Khu vực 2	800.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	230.000

- Khu vực 1A: mặt tiền đường lộ Tê (đoạn từ Quốc lộ 1A đến cua quẹo Ba Kẹo và Đường tỉnh 870 đến ngã 5), đường 30/4 (đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh Ba Pho), đường tập đoàn 10, đường đản Bờ Cái (ấp Phước Thuận), đường lộ làng Thanh Hưng (đoạn từ Quốc lộ 1A đến điểm Trường ấp Thanh Hưng),

đường tập đoàn 1, lộ Bờ làng (đoạn từ Đường tỉnh 870 đến cầu Bà Ngời), đường lộ đất, đường vào Ủy ban nhân dân xã, đường đân Hai Tỉnh (đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến hết đất ông Hai Tỉnh), đường 30/4 (hết tuyến), đường đân Ba Xe (đoạn giáp Quốc lộ 1A đến giáp kênh Hai Đồng).

- Khu vực 1B: mặt tiền đường lộ Tẻ (phần còn lại).

- Khu vực 2: mặt tiền đường đân Hai Tỉnh (phần còn lại); mặt tiền lộ Bờ làng (đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Bà Ngời), đường lộ Bờ Dừa.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đân có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

9. Xã Thạnh Phú:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	1.700.000
Khu vực 1B	1.400.000
Khu vực 2A	600.000
Khu vực 2B	300.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	230.000

- Khu vực 1A: mặt tiền đường công 2 Đồng Tâm, đường liên 6 xã (đoạn từ Đường tỉnh 870 đến cửa quẹo nhà thờ), mặt tiền khu vực chợ Xoài Hột.

- Khu vực 1B: mặt tiền đường liên 6 xã (phần còn lại), lộ Đất.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường đân ấp Miếu Hội - Xóm Vông - Giáp nước - Cây Xanh, đường lộ Gò Me, đường cầu xi măng (ấp Bờ Xe), đường lộ Kiến Thiết (ấp Cây Xanh).

- Khu vực 2B: mặt tiền đường vành đai, đường cầu Quan, đường Hai Thẹo.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đân có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

10. Xã Bình Đức:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	2.400.000
Khu vực 1B	1.700.000
Khu vực 2A	600.000
Khu vực 2B	500.000
Khu vực 3A	300.000

Khu vực 3B	230.000
------------	---------

- Khu vực 1A: mặt tiền đường vô bến đò Thới Sơn, đường vô Ủy ban nhân dân xã, đường vô chợ Bình Đức, mặt tiền khu vực chợ Bình Đức.

- Khu vực 1B: mặt tiền đường cống 1, cống 2, mặt tiền đường công cộng khu dân cư khoanh bao của xã, đường vào Công ty TNHH Minh Huy.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường vành đai Bình Đức (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến giáp đường Lộ Ngang), đường nhựa ấp Lộ Ngang, đường đan ấp Đồng (đoạn từ Đường tỉnh 870 đến nhà Nguyễn Hữu Phước), đường đan ấp Chợ - ấp Đồng (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến nhà Trần Thị Hải), đường hẻm 2 ấp Bình Tạo (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến nhà Nguyễn Văn Thống), đường kênh Mới (đoạn từ Đường tỉnh 870 đến nhà Nguyễn Văn Tư), đường cặp cống số 5 (đường đan ấp Chợ).

- Khu vực 2B: mặt tiền phần còn lại của các đường thuộc khu vực 2A, đường đan liên tổ ấp Lộ Ngang, đường đan liên tổ Tân Thuận, đường ngang xưởng 202.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

11. Xã Thới Sơn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	800.000
Khu vực 1A	600.000
Khu vực 1B	500.000
Khu vực 2	400.000
Khu vực 3A	300.000
Khu vực 3B	250.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường từ bến đò xã đến cống ấp văn hóa Thới Hòa, đường liên ấp Thới Hòa - Thới Thuận - Thới Thạnh, lộ chính đến trụ điện ông Năm Chánh ấp Thới Thạnh.

- Khu vực 1A: mặt tiền đường ấp Thới Bình (đoạn từ cầu Đúc đến nhà Sơn Cám), đoạn từ cống ấp văn hoá Thới Hoà đến ngã tư ông 3 Vịt ấp Thới Hoà, đoạn từ lộ giữa ấp Thới Thạnh ra bến đò Hai Tánh, đường từ bến đò Hai Tánh cặp sông Tiền đến bến đò 3 Nghĩa ra lộ giữa ấp Thới Thạnh.

- Khu vực 1B: đường đan Tám Hà, đường đan Bờ Dừa, đường đan Hai Hát ấp Thới Hoà, đường đan bến đò giữa ấp Thới Thạnh (Hai Ái).

- Khu vực 2: đường đan Bờ Cau (đoạn đường từ nhà Sơn Cám ấp Thới Bình đến bến đò Ba Phú ấp Thới Hoà), đường đan Chính Hi ấp Thới Bình và đường đan Năm Phát ấp Thới Hoà, đường từ Sơn Cám đến bà Hai Dẻo.

- Khu vực 3A: đường Bờ Dừa ấp Thới Bình ra bến đò ông Hai Nãi, đường từ ngã tư ông Hai Vịt đến ông Hai Nghiêm.
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại

12. Xã Long Hưng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.400.000
Khu vực 1A	600.000
Khu vực 1B	500.000
Khu vực 2	400.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	230.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường liên 6 xã, đường Đông Nguyễn Tấn Thành (đoạn từ Quốc lộ 1A đến Ủy ban nhân dân xã).
- Khu vực 1A: đường Xóm Vừa, đường ấp Nam.
- Khu vực 1B: đường Thạnh Hòa, đường Tây Nguyễn Tấn Thành, đường đản Gò Me, Chùa Ông Hiếu (đoạn đường liên 6 xã đến cầu Chùa).
- Khu vực 2: đường chùa Ông Hiếu (phần còn lại), đường Đông Nguyễn Tấn Thành (đoạn từ Ủy ban nhân dân xã ra Đồng Tâm), đường Vành Đai, đường Mười Hoàng, đường Tám Vọng, đường Miếu Ấp, đường Tám Quấn, đường Sáu Lắm, đường Nguyễn Thị Thập (đoạn từ Quốc lộ 1A đến trường học), đường kênh Kháng Chiến đến Miếu Ấp.
- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đản có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

13. Xã Long Định:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	3.700.000
Khu vực 1B	1.500.000
Khu vực 2A	600.000
Khu vực 2B	400.000
Khu vực 2C	300.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	230.000

- Khu vực 1A: mặt tiền đường nhựa chợ Long Định, mặt tiền khu vực chợ Long Định (phía Đông Bắc đường vô nhà Sáu Tổ).

- Khu vực 1B: mặt tiền đường vô Bệnh viện Tỉnh đội, phần chưa tráng nhựa đường vô chợ Long Định.

Khu vực 2A: mặt tiền đường ấp Trung (đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh Kháng Chiến phía mặt tiền đất nằm cấp lộ). Mặt tiền đường lộ 8 mét (đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu ấp Keo).

- Khu vực 2B: mặt tiền đường ấp Trung (đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh Kháng Chiến phía có kênh công cộng nằm song song lộ), đường cấp kênh Nguyễn Tấn Thành, mặt tiền lộ kênh Kháng Chiến (phía mặt tiền đất nằm cấp lộ)

- Khu vực 2C: mặt tiền đường ấp Trung (phần còn lại), đường lộ 8m (đoạn từ cầu ấp Keo đến cầu kênh Kháng Chiến), mặt tiền lộ kênh Kháng Chiến (phía có kênh công cộng nằm song song lộ), đường đan cống Bể, đường Giồng Dứa.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

14. Xã Nhị Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	800.000
Khu vực 1B	650.000
Khu vực 2	280.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	230.000

- Khu vực 1A: mặt tiền đường Gò Lũy (đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến kênh Bờ Làng Ba Thắt).

- Khu vực 1B: mặt tiền đường Gò Lũy (đoạn từ kênh Bờ Làng Ba Thắt đến khu nghĩa địa), đường Bờ Cái, đường Bà Bép (đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Tư Gà), đường Bờ Đôn (đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh 6 mét).

- Khu vực 2: mặt tiền đường đan Bà Bép (phần còn lại), đường ấp Tây (đoạn từ giáp chợ Gò Lũy đến sân vận động xã), đường Ba Thắt, đường Bà Đôn (đoạn từ kênh 6 mét đến trụ sở ấp Hòa), đường ấp Hưng (đoạn từ ngã ba tập đoàn 9 đến kênh Dây Thép), đường Gò Lũy (phần còn lại), đường kênh nghĩa trang (đoạn từ giáp xã Đông Hòa đến kênh 26/3), đường cấp kênh 26/3.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

15. Xã Dương Diêm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	1.600.000

Khu vực 1B	800.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	230.000

- Khu vực 1A: mặt tiền đường Dưỡng Điềm - Bình Trung, mặt tiền khu vực chợ Dưỡng Điềm.

- Khu vực 1B: đường Dưỡng Điềm - Hữu Đạo, đường đan số 1, số 2, đường cầu Chú Dền.

- Khu vực 2: mặt tiền đường ấp Trung - Tây, đường Bờ Cả Chín, đường lộ 25.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

16. Xã Hữu Đạo:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	600.000
Khu vực 2A	400.000
Khu vực 2B	300.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	230.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường Dưỡng Điềm - Hữu Đạo.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường bờ làng trên (đoạn từ giáp đường Dưỡng Điềm - Hữu Đạo đến cầu 8 Ca), đường bờ làng dưới (đoạn từ giáp đường Dưỡng Điềm - Hữu Đạo đến kênh Chùa).

- Khu vực 2B: mặt tiền phần còn lại của các đường khu vực 2A, đường Hữu Thuận - Hữu Lợi, đường Bờ Cả Chín.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

17. Xã Bình Trung:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	1.600.000
Khu vực 1B	640.000
Khu vực 2	280.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	230.000

- Khu vực 1A: mặt tiền đường Dưỡng Điềm - Bình Trung.

- Khu vực 1B: Lộ Ông Quan (đoạn từ giáp Đường tỉnh 876 đến cầu Ông Quan).

- Khu vực 2: mặt tiền đường kênh Mới, đường Bình Trung - Nhị Bình, đường lộ Ông Quan (phần còn lại), đường đân Hòa B - Hữu Đạo, đường Bảy Tạo (đoạn từ giáp Đường tỉnh 876 đến cầu kênh nhà bác sĩ Thành).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đân có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

18. Xã Diêm Hy:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	800.000
Khu vực 1B	600.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	230.000

- Khu vực 1A: mặt tiền lộ Cầu Sao (đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh Kháng Chiến).

- Khu vực 1B: mặt tiền lộ Cầu Sao (đoạn từ kênh Kháng Chiến đến cầu Sao cũ), lộ 24 (đoạn từ Quốc lộ 1A đến lộ kênh Ngang 1)

- Khu vực 2: mặt tiền lộ kênh Kháng Chiến (đoạn từ Đường tỉnh 874 đến kênh Cầu Sao), lộ 24 (đoạn từ giáp lộ kênh Ngang 1 đến kênh Kháng Chiến), lộ Cầu Sao (đoạn từ cầu Sao cũ đến cầu Chùa).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đân có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

19. Xã Đông Hòa:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	500.000
Khu vực 1B	400.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	230.000

- Khu vực 1A: mặt tiền đường liên 6 xã.

- Khu vực 1B: mặt tiền đường ấp Tây B (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu kênh Kháng Chiến), đường đân ấp Thới, đường ấp Dầu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Bà Lâm), đường đân cầu Trâu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh ấp Trung - ấp Đông B), đường cặp kênh Nguyễn Tấn Thành, đường vô Chùa Tân Phước.

- Khu vực 2: mặt tiền các đường còn lại của khu vực 1B, đường đơn ấp Đông A - ấp Ngươn.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đơn có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

20. Xã Vĩnh Kim:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	3.700.000
Khu vực 1B	1.500.000
Khu vực 2A	500.000
Khu vực 2B	400.000
Khu vực 3A	320.000
Khu vực 3B	230.000

- Khu vực 1A: mặt tiền khu vực chợ Vĩnh Kim, đường chợ 92 cũ, khu tái định cư chợ trái cây Vĩnh Kim, đoạn từ Đường tỉnh 876 đến đường xuống cầu Ô Thước.

- Khu vực 1B: mặt tiền các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên, đường liên 6 xã (đoạn từ giáp đường xuống cầu Ô Thước đến cổng Cây Da).

- Khu vực 2A: mặt tiền đường liên 6 xã (đoạn từ cổng Cây Da đến cầu Vĩnh Thới và đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh xã Long Hưng), mặt tiền các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 1,5mét đến dưới 3 mét.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường liên 6 xã (phần còn lại), đường đơn cặp sông Rạch Gầm, đường đơn kênh Mới, đường Vĩnh Quý - Bàn Long (đoạn từ cầu Ô Thước đến hết đất ông Một Đáy), đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đơn có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

21. Xã Bàn Long:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	230.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường liên 6 xã, đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long.

- Khu vực 2: mặt tiền đường liên ấp Long Thành A - Long Hòa A - Long Hòa B, đường rạch Vàm Miếu (đoạn từ cầu Vàm Miếu đến nhà Sáu Hòa).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

22. Xã Song Thuận:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	800.000
Khu vực 2	400.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	230.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường lộ Me (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Vĩ), đường đan Nguyễn Văn Nhẫn (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến kênh tập đoàn 8), đường từ Chín Thiện đến đường đan Tổng Văn Lộc.

- Khu vực 2: mặt tiền đường lộ Me (phần còn lại), đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, đường đan Nguyễn Văn Lộc, đường đan Nguyễn Văn Nhẫn (phần còn lại)

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

23. Xã Kim Sơn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.600.000
Khu vực 2A	400.000
Khu vực 2B	350.000
Khu vực 3A	280.000
Khu vực 3B	230.000

- Khu vực 1: mặt tiền Đường tỉnh 864 cũ (Cầu Kim Sơn), mặt tiền khu vực chợ Rạch Gầm.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường đan cặp sông Rạch Gầm, đường 26/3.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường lộ Thầy Một (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ngã ba nhà Tư A), đường lộ Mới (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến cầu Ba Y), đường Bờ Cỏ Sả (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến nhà Ba Liêm và từ Đường tỉnh 876 đến hết ranh đất Sáu Chương).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

24. Xã Phú Phong:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	1.600.000
Khu vực 1B	1.200.000
Khu vực 2	800.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	230.000

- Khu vực 1A: mặt tiền khu vực chợ Phú Phong.

- Khu vực 1B: mặt tiền đường vô trạm y tế, đường Hòa - Ninh - Thuận (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến cầu Tám Lai), đường Thạnh - Quới - Long (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến cầu Phú Quới), đường phía Tây cặp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến đường vào Trường Tiểu học Phú Phong), đường phía Đông cặp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến nhà Một Khoa).

- Khu vực 2: mặt tiền đường Hòa - Ninh - Thuận (phần còn lại), đường Thạnh - Quới - Long (đoạn từ cầu Phú Quới đến nhà bà Sáu Cá), đường phía Tây cặp sông Phú Phong (đoạn từ đường vào Trường Tiểu học Phú Phong đến nhà Tư Cự), đường phía Đông cặp sông Phú Phong (đoạn từ nhà Một Khoa đến cầu Mười Dài).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI MẶT TIỀN QUỐC LỘ 1A*Đơn vị tính: đồng/m²*

TT	Từ	Đến	Giá đất
1	Giáp ranh tỉnh Long An	Giáp xã Tân Lý Tây	3.100.000
2	Xã Tân Lý Tây	Ngã ba Phú Mỹ	3.600.000
3	Ngã ba Phú Mỹ	Giáp ranh thị trấn Tân Hiệp (Cổng Bà Lòng)	4.100.000
4	Ranh thị trấn Tân Hiệp (Cổng Bà Lòng)	Giáp cầu Bến Chùa	3.400.000
5	Cầu Bến Chùa	Giáp ranh thành phố Mỹ Tho	6.000.000
6	Giáp ranh thành phố Mỹ Tho	Ranh ấp Long Mỹ, Long Hưng, xã Long An (đối diện đường nhựa tập đoàn 10 xã Phước Thạnh)	4.000.000
7	Ranh ấp Long Mỹ, Long Hưng xã Long An (đối diện đường nhựa TĐ 10 xã	Đường nhựa Cầu đá (ranh xã Long An - Tam Hiệp)	3.000.000

	Phước Thạnh)		
8	Đường nhựa Cầu đá (ranh xã Long An - Tam Hiệp)	Giáp Cầu Long Định	2.800.000
9	Cầu Long Định (địa phận xã Long Định)	Ngã ba Đông Hòa (địa phận xã Long Hòa)	4.200.000
	Cầu Long Định (địa phận xã Đông Hòa)	Giáp bảng quảng cáo vú sữa (ngã ba Đông Hòa)	3.500.000
10	Từ bảng quảng cáo vú sữa (ngã ba Đông Hòa)	Giáp cầu Sao	1.700.000
11	Từ Cầu Sao	Giáp đường vào chùa Định Quang	1.800.000
12	Giáp đường vào chùa Định Quang	Giáp huyện Cai Lậy	1.600.000

IV. GIÁ ĐẤT Ở TẠI MẶT TIỀN ĐƯỜNG TỈNH

Đơn vị tính: đồng/m²

ĐT	Từ	Đến	Giá đất
864	- Giáp TP. Mỹ Tho - Cầu Xoài Hột - Cầu Kênh Xáng - Cầu Cống - Đường đan 4 Phước - Cống 26/3 - Nhà bia liệt sĩ Phú Phong	- Cầu Xoài Hột - Cầu Kênh Xáng - Cầu Cống - Đường đan 4 Phước - Cống 26/3 - Nhà bia liệt sĩ Phú Phong - Giáp huyện Cai Lậy	5.000.000 3.500.000 2.700.000 2.200.000 1.700.000 1.900.000 1.400.000
866	- Ngã ba Phú Mỹ - Từ 100m trở vào - Ranh xã Tân Lý Tây - Tân Lý Đông (kênh 30/4) - Đường đan Mười Tê - Đường vô khu tái định cư - Kho lúa xã Tân Hội Đông	- Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A) - Giáp ranh xã Tân Lý Tây và Tân Lý Đông (kênh 30/4) - Đường đan Mười Tê - Đường vô khu tái định cư - Kho lúa xã Tân Hội Đông - Giáp huyện Tân Phước	3.600.000 2.800.000 2.200.000 1.700.000 1.400.000 1.000.000
866B	- Giáp Đường tỉnh 866 - Giáp nhà Lê Văn Phương	- Nhà Lê Văn Phương - Giáp huyện Tân Phước	1.700.000 1.000.000
867	- Giáp Quốc lộ 1A - Giáp Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Nam - Đường huyện kênh Kháng Chiến	- Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Nam - Đường huyện kênh Kháng Chiến - Giáp huyện Tân Phước	2.900.000 2.300.000 1.000.000
876	- Ngã ba Đông Hòa	- Trở vào 100m (từ mốc lộ	3.200.000

	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 100m - Ngã ba Bình Trung - Từ Ban Chỉ huy quân sự huyện - Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt) - Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt) (địa phận xã Kim Sơn) 	<ul style="list-style-type: none"> giới Quốc lộ 1A) - Giáp ngã ba Bình Trung - Giáp Ban Chỉ huy quân sự huyện - Giáp cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt) - Giáp Đường tỉnh 864 - Giáp Đường tỉnh 864 (địa phận xã Kim Sơn) 	<ul style="list-style-type: none"> 2.600.000 3.100.000 3.700.000 2.900.000 2.300.000
878	<ul style="list-style-type: none"> - Từ Quốc lộ 1A (ngã tư Đồng Tâm) - Từ 100m vào ĐT 878 - Đường lộ làng ấp 5 - Đường lộ vòng ấp 1 - Ngã ba chùa Thầy Khanh - Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1A) - Từ Quốc lộ 1A (ngã tư Lương Phú) - Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A) 	<ul style="list-style-type: none"> - Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A) vào ĐT 878 - Đường lộ làng ấp 5 - Đường lộ vòng ấp 1 - Ngã ba chùa Thầy Khanh - Cách 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A) - Giáp Quốc lộ 1A (ngã tư Lương Phú) - Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A) - Giáp huyện Chợ Gạo 	<ul style="list-style-type: none"> 2.500.000 2.200.000 2.200.000 2.200.000 2.300.000 2.500.000 2.500.000 2.300.000
870	<ul style="list-style-type: none"> - Từ Đường tỉnh 864 - Cây xăng Thanh Tâm - Đường cống 2 - Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1A) 	<ul style="list-style-type: none"> - Cây xăng Thanh Tâm - Đường cống 2 - Cách 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A) - Giáp Quốc lộ 1A 	<ul style="list-style-type: none"> 3.600.000 2.600.000 2.100.000 2.500.000
870B	Giáp Đường tỉnh 864	Giáp thành phố Mỹ Tho	3.000.000
874	<ul style="list-style-type: none"> - Từ Quốc lộ 1A - Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1A) 	<ul style="list-style-type: none"> Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A) Giáp huyện Cai Lậy 	<ul style="list-style-type: none"> 1.200.000 1.000.000

V. GIÁ ĐẤT Ở TẠI KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN HƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	300.000
2	Vị trí 2	500.000
3	Vị trí 3	730.000
4	Vị trí 4	1.400.000
5	Vị trí 5	600.000
6	Vị trí 6	1.400.000

Vị trí lô đất căn cứ theo bản vẽ do Công ty Phát triển hạ tầng các Khu công nghiệp Tiền Giang lập được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt ngày 08/7/2005.

Đối với các lô đất có 02 mặt tiền thì nhân hệ số 1,2 lần.

VI. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

Mức giá Đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Mặt tiền (MT) Quốc lộ 1A	4.000.000	3.600.000		
MT đường lộ cũ	3.600.000	2.500.000	1.500.000	
MT đường nội ô chợ	2.500.000	2.000.000		
MT đường nhựa nội thị	2.500.000	2.000.000	1.500.000	
MT đường cầu Hộ Tài	1.500.000			
MT đường vào sân bắn	2.000.000	1.800.000		
MT đường vào khu gia binh	1.500.000			
MT đường huyện Thân Cửu Nghĩa	2.000.000			
Các khu vực còn lại	800.000	600.000	500.000	425.000

- Mặt tiền quốc lộ 1A:

+ Vị trí 1: từ đội cảnh sát giao thông đến nhà ông Ba Quảng.

+ Vị trí 2: phần còn lại.

- Mặt tiền đường lộ cũ:

+ Vị trí 1: từ cổng cầu Tân Hiệp đến giáp nhà bà Chín Sang.

+ Vị trí 2: từ nhà bà Chín Sang đến nhà ông Sáu Nghĩa và từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp ngã ba lộ cũ.

+ Vị trí 3: từ nhà ông Sáu Nghĩa đến giáp xã Tân Lý Tây.

- Mặt tiền đường nội ô chợ:

+ Vị trí 1: từ giáp Quốc lộ 1A đến rạch Trần Định và phía Đông từ rạch Trần Định đến giáp đường nội thị.

+ Vị trí 2: phía Tây từ rạch Trần Định đến giáp đường nội thị, từ miệng cống xã rạch Trần Định đến giáp nhà bà Sáu Chiếu.

- Mặt tiền đường nhựa nội thị:

+ Vị trí 1: từ nhà ông Hữu Văn Dậu đến Trường Trung học cơ sở Tân Hiệp.

+ Vị trí 2: từ Trường Trung học cơ sở Tân Hiệp đến cổng chùa Linh Phong xuyên ra Quốc lộ 1A.

+ Vị trí 3: mặt tiền đường từ Trường trung học cơ sở đến nhà ông Sáu Kênh.

- Mặt tiền đường vào sân bắn:

+ Vị trí 1: từ giáp Quốc lộ 1A đến hết Trung tâm Văn hoá huyện.

+ Vị trí 2: từ giáp Trung tâm Văn hoá huyện đến giáp xã Thân Cửu Nghĩa.

- Các khu vực còn lại:

Vị trí 1:

- + Mặt tiền đường hẻm từ tiệm cơm Bình Dân vòng xuyên ra rạp hát Kim Quang.
- + Mặt tiền đường hẻm từ tiệm uốn tóc Đẹp đến giáp xã Tân Lý Đông.
- + Mặt tiền đường từ lộ cũ đến giáp xã Hòa Tịnh - Chợ Gạo.
- + Mặt tiền đường từ nhà bà Lê Thị Hoá đến nhà bà Tám Trinh.

Vị trí 2:

- + Mặt tiền đường vào nhà bảo sanh Hồng Phước đến giáp xã Tân Lý Đông
- + Mặt tiền đường từ nhà ông Bùi Văn Bé đến nhà bác sĩ Nam.
- + Mặt tiền đường từ trạm y tế thị trấn đến nhà ông Liên Sanh Nam.
- + Mặt tiền đường hẻm từ trạm thủy nông đến nhà bà Lâm Thị Lan.
- + Mặt tiền đường từ miệng cống xả rạch Trần Định đến nhà ông Ba Hải.
- + Mặt tiền đường từ lộ Thân Đức vào chùa Phước Hải vòng xuyên ra lộ

Thân Đức.

- + Mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Mười Lò (ấp Me) đến nhà ông Út Gà.

Vị trí 3:

+ Mặt tiền đường từ quây sách Thanh Tùng vòng xuyên qua đến nhà ông Giáo Đậu.

- + Mặt tiền đường hẻm từ nhà ông Tạ Công Văn đến nhà ông Nguyễn Văn Một
- + Mặt tiền đường liên tổ 10+11 ấp Rầy.
- + Mặt tiền đường hẻm từ nhà ông Chín Điện đến đường huyện Thân Cửu Nghĩa .
- + Mặt tiền đường từ nhà bà Lê Thị Thê đến nhà Võ Văn Thống.
- + Mặt tiền đường từ nhà ông thầy Bảo đến nhà ông Tư Quận.

Vị trí 4: các khu vực còn lại.

H. MỨC GIÁ CỤ THỂ TẠI HUYỆN CHỢ GẠO

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Xã Trung Hòa:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	100.000	60.000	45.000	30.000
Cây lâu năm	115.000	75.000	60.000	45.000

- Vị trí 1: mặt tiền Đường tỉnh 879, Đường huyện 29 (đường Thanh Hòa), đất gần trụ sở Ủy ban nhân dân xã phạm vi 200m.

- Vị trí 2: mặt tiền lộ các tuyến đường nhựa xã quản lý.

- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến lộ còn lại xã quản lý.

- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

2. Xã Tân Bình Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	125.000	70.000	50.000	40.000
Cây lâu năm	140.000	85.000	65.000	50.000

- Vị trí 1: mặt tiền Đường tỉnh 879B, Đường huyện 878B.

- Vị trí 2: mặt tiền các tuyến đường nhựa do xã quản lý.

- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến lộ còn lại xã quản lý.

- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

3. Xã Mỹ Tịnh An:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Cây hàng năm	125.000	100.000	80.000	55.000	40.000
Cây lâu năm	140.000	115.000	95.000	70.000	55.000

- Vị trí 1: mặt tiền đường tỉnh 878B.

- Vị trí 2: mặt tiền đường tỉnh 879.

- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.

- Vị trí 4: mặt tiền các tuyến lộ còn lại xã quản lý.

- Vị trí 5: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

4. Xã Hòa Tịnh:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	125.000	70.000	50.000	40.000
Cây lâu năm	140.000	85.000	65.000	55.000

- Vị trí 1: mặt tiền Đường tỉnh 878B.
- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Vị trí 4: mặt tiền các tuyến lộ còn lại xã quản lý.
- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

5. Xã Phú Kiết:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	100.000	80.000	70.000	50.000
Cây lâu năm	115.000	95.000	85.000	65.000

- Vị trí 1: mặt tiền Đường tỉnh 879.
- Vị trí 2: mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý và đường kênh Nhỏ,
- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến lộ còn lại xã quản lý.
- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

6. Xã Lương Hòa Lạc:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Cây hàng năm	162.000	100.000	80.000	60.000	50.000
Cây lâu năm	189.000	115.000	95.000	75.000	65.000

- Vị trí 1: mặt tiền Quốc lộ 50 và đường Hùng Vương nối dài.
- Vị trí 2: mặt tiền Đường tỉnh 879 (riêng đoạn Đường tỉnh 879 từ ranh Mỹ Tho đến trung tâm xã đất cây hàng năm giá 125.000đ/m² và cây lâu năm giá 140.000đ/m²), Đường huyện 28 (lộ Tổng).
- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Vị trí 4: mặt tiền các tuyến lộ còn lại xã quản lý.
- Vị trí 5: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

7. Xã Thanh Bình:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	125.000	80.000	60.000	40.000
Cây lâu năm	140.000	95.000	75.000	55.000

- Vị trí 1: mặt tiền Đường tỉnh 879B.
- Vị trí 2: mặt tiền đường nhựa xã quản lý và đường kênh Nhỏ. Riêng Đường huyện 28 (lộ Tổng), Đường huyện 27 (Đường huyện số 6), đất cây hàng năm giá 100.000đ/m² và cây lâu năm giá 115.000đ/m²
- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn xã

8. Xã Song Bình:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Cây hàng năm	162.000	115.000	80.000	60.000	40.000
Cây lâu năm	189.000	130.000	95.000	75.000	55.000

- Vị trí 1: mặt tiền Quốc lộ 50.
- Vị trí 2: mặt tiền Đường huyện 24B (đường lộ Xoài), lộ Vàm.
- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Vị trí 4: mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Vị trí 5: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

9. Xã Long Bình Điền:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Cây hàng năm	162.000	135.000	80.000	60.000	40.000
Cây lâu năm	189.000	150.000	95.000	75.000	55.000

- Vị trí 1: mặt tiền Quốc lộ 50.
- Vị trí 2: mặt tiền Đường tỉnh 879 C.
- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý, lộ số 7 và đường lộ 24C (lộ 24 cũ).
- Vị trí 4: mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Vị trí 5: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

10. Xã Đăng Hưng Phước:*Đơn vị tính: đồng /m²*

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Cây hàng năm	135.000	100.000	80.000	65.000	40.000
Cây lâu năm	150.000	115.000	95.000	80.000	55.000

- Vị trí 1: mặt tiền Đường tỉnh 879C.
- Vị trí 2: mặt tiền Đường huyện 27 (Đường huyện số 6).
- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Vị trí 4: mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Vị trí 5: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

11. Xã Tân Thuận Bình:*Đơn vị tính: đồng /m²*

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	110.000	80.000	60.000	40.000
Cây lâu năm	125.000	95.000	75.000	55.000

- Vị trí 1: mặt tiền đường Ốc Eo, Đường huyện 26 (đường 26/3), đường huyện 25A (đường Bắc kênh Chợ Gạo).
- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Vị trí 4: mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Vị trí 4: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

12. Xã Quơn Long:*Đơn vị tính: đồng /m²*

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	110.000	70.000	50.000	35.000
Cây lâu năm	125.000	85.000	65.000	50.000

- Vị trí 1: mặt tiền đường 25A (đường Bắc kênh Chợ Gạo), đường huyện 26 (đường huyện 26/3).
- Vị trí 2: mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn xã. Riêng đất nông nghiệp khu ngoài đê ngăn mặn: đất cây hàng năm giá 20.000đ/m², đất cây lâu năm giá 30.000đ/m².

13. Xã Bình Phục Nhứt:*Đơn vị tính: đồng /m²*

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	100.000	80.000	60.000	40.000
Cây lâu năm	115.000	95.000	75.000	55.000

- Vị trí 1: mặt tiền khu vực trung tâm Bình Phục Nhứt phạm vi 500m về các hướng và đất mặt tiền Đường huyện 21 (đường Bình Phục Nhứt).

- Vị trí 2: mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý và Đường huyện 25 B (đường Nam kênh Chợ Gạo).

- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.

- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn xã. Riêng đất ao, hồ, nhiễm phèn giá 20.000đ/m²; đất gò, hoang hóa giá 30.000đ/m².

14. Xã Bình Phan:*Đơn vị tính: đồng /m²*

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	100.000	70.000	60.000	40.000
Cây lâu năm	115.000	85.000	75.000	55.000

- Vị trí 1: mặt tiền đường 22 (đường Bình Phan; từ ranh thị trấn đến đập nước).

- Vị trí 2: mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý và Đường huyện 25B (Nam kênh Chợ Gạo).

- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.

- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

15. Xã An Thạnh Thủy:*Đơn vị tính: đồng /m²*

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Cây hàng năm	162.000	110.000	70.000	60.000	30.000
Cây lâu năm	189.000	125.000	85.000	75.000	45.000

- Vị trí 1: mặt tiền Quốc lộ 50.

- Vị trí 2: mặt tiền Đường tỉnh 877.

- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.

- Vị trí 4: mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.

- Vị trí 5: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

16. Xã Bình Ninh:*Đơn vị tính: đồng /m²*

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	110.000	80.000	50.000	30.000
Cây lâu năm	125.000	95.000	65.000	45.000

- Vị trí 1: mặt tiền Đường tỉnh 877.
- Vị trí 2: mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý và Đường huyện 12A.
- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

17. Xã Hòa Định:*Đơn vị tính: đồng /m²*

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	95.000	70.000	50.000	30.000
Cây lâu năm	110.000	85.000	65.000	45.000

- Vị trí 1: mặt tiền đường 23 (đường Hòa Định), Đường huyện 24A (đường Hòa Định - Xuân Đông).
- Vị trí 2: mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

18. Xã Xuân Đông:*Đơn vị tính: đồng /m²*

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	95.000	75.000	50.000	25.000
Cây lâu năm	110.000	90.000	65.000	40.000

- Vị trí 1: mặt tiền Đường huyện 24A (đường Xuân Đông - Hòa Định).
- Vị trí 2: mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

19. Thị trấn:*Đơn vị tính: đồng /m²*

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Cây hàng năm	162.000	100.000	80.000	55.000
Cây lâu năm	189.000	115.000	95.000	70.000

- Vị trí 1: mặt tiền Quốc lộ 50.
- Vị trí 2: mặt tiền các đường nhựa trên địa bàn thị trấn quản lý.
- Vị trí 3: mặt tiền các tuyến đường còn lại thị trấn quản lý.
- Vị trí 4: các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Xã Trung Hòa:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	450.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3	100.000
Khu vực 4	75.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền Đường tỉnh 879, đất ở gần trụ sở Ủy ban nhân dân xã trong phạm vi 200m, đất ở tại mặt tiền các lộ liên ấp tiếp giáp Đường tỉnh 879 trong phạm vi 100m.

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền tại Đường huyện 29 (đường Thanh Hòa) và đất ở mặt tiền các lộ liên ấp tiếp giáp đường huyện trong phạm vi 100m, lộ xã Trung Hòa (đoạn còn lại). Riêng các tuyến đường nhựa xã quản lý giá 150.000đ/m².

- Khu vực 3: đất ở mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

2. Xã Tân Bình Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	700.000
Khu vực 2	600.000
Khu vực 3	120.000
Khu vực 4	80.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền ngã ba Tân Bình Thạnh các hướng trong phạm vi 500 m.

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền Đường tỉnh 879B, Đường tỉnh 878B, đất ở mặt tiền các lộ liên ấp tiếp giáp Đường tỉnh trong phạm vi 100m. Riêng các tuyến đường nhựa xã quản lý giá 200.000đ/m².

- Khu vực 3: đất ở mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

3. Xã Mỹ Tịnh An:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	900.000
Khu vực 2	650.000
Khu vực 3	120.000
Khu vực 4	90.000

- Khu vực 1: đất ở gần chợ Tịnh Hà theo 4 hướng trong phạm vi 500m, và mặt tiền chợ An Khương trong phạm vi 200m.

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền Đường tỉnh 879, Đường tỉnh 878B, các lộ liên ấp tiếp giáp đường tỉnh, đường huyện phạm vi 100m. Riêng các tuyến đường nhựa xã quản lý giá 200.000đ/m².

- Khu vực 3: đất ở mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

4. Xã Hòa Tịnh:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	500.000
Khu vực 2	200.000
Khu vực 3	120.000
Khu vực 4	90.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền Đường tỉnh 878B và mặt tiền các lộ liên ấp tiếp giáp đường tỉnh trong phạm vi 100m. Riêng khu vực gần trụ sở Ủy ban nhân dân xã trong phạm vi 200m giá 700.000đ/m².

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.

- Khu vực 3: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

5. Xã Phú Kiết:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	500.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3	120.000
Khu vực 4	100.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền Đường tỉnh 879 và mặt tiền các lộ liên ấp tiếp giáp đường tỉnh phạm vi 100m.
- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý và đường kênh Nhỏ.
- Khu vực 3: đất ở mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

6. Xã Lương Hòa Lạc:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	2.600.000
Khu vực 2	1.500.000
Khu vực 3	120.000
Khu vực 4	100.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền Quốc lộ 50. Riêng đất ở tại mặt tiền đường Hùng Vương nối dài giá 10.000.000 đ/m²; đường Nguyễn Minh Đường giá 5.000.000 đ/m²; đường Phan Văn Khỏe giá 4.000.000 đ/m²; các nhánh rẽ đường Hùng Vương nối dài - đường Phan Văn Khỏe - Nguyễn Minh Đường giá 3.000.000 đ/m².

- Khu vực 2: đất ở tại khu vực chợ Lương Hòa Lạc (từ đình đến cầu Tư Rót), đoạn Đường tỉnh 879 từ ranh Mỹ Tho đến Trường Tiểu học Long Hòa. Riêng đất ở tại mặt Đường tỉnh 879 (từ đình đến Trường Tiểu học Long Hòa) giá 1.000.000đ/m². Đoạn từ cầu Tư Rót đến Phú Kiết, Đường huyện 28 (lộ tổng) và mặt tiền các lộ liên ấp tiếp giáp đường tỉnh phạm vi 100m giá 600.000đ/m²; các tuyến đường nhựa xã quản lý giá 250.000đ/m².

- Khu vực 3: đất ở mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

7. Xã Thanh Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	900.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3	120.000
Khu vực 4	75.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền ngã tư Thanh Bình các hướng trong phạm vi 500m và đất mặt tiền Đường tỉnh 879B khu vực ranh Mỹ Tho trong phạm vi 200m. Riêng đất ở các dãy phố chợ Thanh Bình giá 1.450.000đ/m², đoạn còn lại

Đường tỉnh 879B giá 750.000đ/m², các đoạn còn lại của Đường huyện 28 (lộ tổng), Đường huyện 27 (Đường huyện số 6) và lộ đình giá 600.000đ/m².

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền đường kênh Nhỏ và mặt tiền các đường liên ấp tiếp giáp đường tỉnh, đường huyện phạm vi 100m. Riêng các tuyến đường nhựa xã quản lý giá 250.000đồng/m².

- Khu vực 3: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

8. Xã Song Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	2.000.000
Khu vực 2	500.000
Khu vực 3	120.000
Khu vực 4	90.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền Quốc lộ 50, mặt tiền Đường huyện 24A phạm vi 150m từ Quốc lộ 50 vào (đường lộ Xoài). Riêng đoạn ranh Mỹ Tho đến lộ Xoài giá 2.200.000 đ/m².

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền Đường huyện 24A (đường lộ Xoài đoạn từ số mét 151 đến cầu đúc trước Ủy ban nhân dân xã Song Bình), đường lộ Vàm (từ Quốc lộ 50 đến bến đò lộ Vàm). Riêng các tuyến đường nhựa xã quản lý và đoạn còn lại của Lộ Xoài giá 250.000đ/m².

- Khu vực 3: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

9. Xã Long Bình Điền:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.800.000
Khu vực 2	700.000
Khu vực 3	120.000
Khu vực 4	90.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền Quốc lộ 50. Riêng đoạn từ ranh xã Song Bình đến ngã ba lộ nhà thờ giá 2.000.000đ/m², dãy phố chợ Long Bình Điền giá 2.500.000đ/m².

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền Đường tỉnh 879 (Ông Văn) đường vào chợ Long Bình Điền cũ từ Quốc lộ 50 đến Đường huyện 24C. Riêng Đường huyện

24C giá 300.000đ/m², mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý giá 200.000đ/m².

- Khu vực 3: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

10. Xã Đăng Hưng Phước:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.000.000
Khu vực 2	700.000
Khu vực 3	120.000
Khu vực 4	90.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền Đường tỉnh 879C đoạn chợ Ông Văn (từ Trường trung học cơ sở đến nhà bia xã).

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền Đường tỉnh 879C (đoạn còn lại), Đường huyện số 6, mặt tiền các lộ liên ấp tiếp giáp Đường tỉnh 879C - đường huyện phạm vi 100m. Riêng các tuyến đường nhựa xã quản lý giá 200.000đ/m².

- Khu vực 3: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

11. Xã Tân Thuận Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	500.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3	100.000
Khu vực 4	90.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền đường Óc Eo, Đường huyện 25A (đường Bắc kênh Chợ Gạo), Đường huyện 26 (đường 26/3), các lộ liên ấp tiếp giáp đường lộ Óc Eo, Đường huyện 26, Đường huyện 25A phạm vi 100m. Riêng lộ Óc Eo đoạn từ ranh thị trấn đến cầu Sập giá 600.000đ/m².

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường nhựa còn lại xã quản lý và lộ Bắc kênh 20/7.

- Khu vực 3: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

12. Xã Quơn Long:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	700.000

Khu vực 2	350.000
Khu vực 3	100.000
Khu vực 4	80.000

- Khu vực 1: đất ở khu vực chợ Quơn Long (từ cổng Ủy ban nhân dân xã đến bến phà Quơn Long).

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền tại Đường huyện 26 (đường 26/3). Riêng các tuyến đường nhựa xã quản lý và Đường huyện 25A giá 200.000đ/m² (đường Bắc kênh Chợ Gạo) giá 150.000đ/m²

- Khu vực 3: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

13. Xã Bình Phục Nhứt:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	700.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3	120.000
Khu vực 4	90.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền Đường huyện 21 (đoạn từ cầu Tư Trinh đến xã) và các dãy phố chợ.

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền Đường huyện 21 đoạn còn lại (đường Bình Phục Nhứt), các lộ liên ấp tiếp giáp Đường huyện 21 phạm vi 100m. Riêng các tuyến đường nhựa xã quản lý giá 200.000đ/m², Đường huyện 25B (đường Nam kênh Chợ Gạo) giá 150.000đ/m².

- Khu vực 3: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

14. Xã Bình Phan:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	2.000.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3	110.000
Khu vực 4	90.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền Quốc lộ 50 đoạn từ cầu sắt đến trạm bơm Bình Phan.

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền Đường huyện 22 (đường Bình Phan từ ranh thị trấn đến đập nước). Riêng các tuyến đường nhựa xã quản lý giá 200.000đ/m² và Đường huyện 25B (đường Nam kênh Chợ Gạo) giá 150.000đ/m².

- Khu vực 3: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

15. Xã An Thạnh Thủy:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	2.000.000
Khu vực 2	500.000
Khu vực 3	120.000
Khu vực 4	75.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền Quốc lộ 50 đoạn từ cầu sắt đến trạm bơm Bình Phan. Riêng đoạn từ trạm bơm Bình Phan đến ngã tư Giáp Hát và đoạn Đường tỉnh 877 từ nghĩa trang An Thạnh Thủy đến Quốc lộ 50 giá 1.700.000 đ/m², đoạn từ ngã tư Giáp Hát đến ranh huyện Gò Công Tây giá 1.500.000 đ/m².

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền tại Đường tỉnh 877, các lộ liên ấp tiếp giáp Đường tỉnh 877 phạm vi 100 m. Riêng các tuyến đường nhựa xã quản lý giá 200.000 đ/m²

- Khu vực 3: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

16. Xã Bình Ninh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	700.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3	100.000
Khu vực 4	75.000

- Khu vực 1: khu vực chợ Bình Ninh (đoạn từ cầu Bình Ninh đến nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Ninh). Riêng Đường tỉnh 877 đoạn còn lại và Đường huyện 12A giá 450.000 đồng/m².

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Khu vực 3: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

17. Xã Hòa Định:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	500.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3	100.000
Khu vực 4	75.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền Đường huyện 23 (đường Hòa Định). Riêng Đường huyện 24A (đường Hòa Định - Xuân Đông) giá 300.000đ/m².
- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Khu vực 3: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

18. Xã Xuân Đông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	200.000
Khu vực 2	150.000
Khu vực 3	90.000
Khu vực 4	70.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền Đường huyện 24A (đường Hòa Định – Xuân Đông).
- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Khu vực 3: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

19. Thị trấn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	3.000.000
Khu vực 2	1.200.000
Khu vực 3	500.000
Khu vực 4	200.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền Quốc lộ 50 từ ranh xã Long Bình Điền đến cầu sắt, riêng đoạn từ lộ số 5 (cổng Chợ Gạo cũ) đến Huyện ủy có giá riêng (theo giá đất tại đô thị).

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền đường Ô2 khu 2 đoạn từ Đường huyện 24C đến ranh xã Tân Thuận Bình, Đường huyện 24C (đường lộ 24 cũ) đoạn từ ngã ba nhà thờ Tin Lành đến kênh Chợ Gạo, đường kênh Ngang, các đường khu phố tiếp giáp Quốc lộ 50 trong phạm vi 100m.

- Khu vực 3: đất ở tại mặt tiền Đường huyện 24C (đường lộ 24 cũ) đoạn từ ranh Long Bình Điền đến kênh Chợ Gạo, các tuyến đường nhựa thị trấn quản lý. Riêng các tuyến đường còn lại giá 400.000đ/m².

- Khu vực 4: đất ở tại các tuyến đường còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

Mức giá Tên đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
- Đường nội ô Chợ Gạo	5.000.000		
- Quốc lộ 50	4.000.000	4.000.000	
- Đường khu phố 3	3.200.000	3.000.000	1.500.000
- Các đường khu phố 4, 5	2.700.000		
- Các đường khu hành chính huyện			1.200.000

- Đường nội ô Chợ Gạo:
 - + Vị trí 1: hai dãy phố Chợ Gạo mới.
 - + Vị trí 2: dãy phố khu vực bến xe.
- Mặt tiền Quốc lộ 50:
 - + Vị trí 1: từ lộ số 5 (cổng Chợ Gạo cũ) đến Huyện ủy
 - + Vị trí 2: các đoạn còn lại
 - + Vị trí 3: dãy phố sau dãy phố chợ cũ (Thọ An Đường cũ)
- Đường khu phố 3: từ bến xe đến kênh Chợ Gạo.
- Đường khu phố 4, 5 và đường từ Bến xe đến kênh Ngang.

IV. GIÁ ĐẤT Ở TẠI VỊ TRÍ HẼM TRONG ĐÔ THỊ:

1. Hẻm vị trí 1:

- Hẻm xe ô tô, ba bánh vào được:
 - + Hẻm trải nhựa, bê tông: tính bằng 40% giá đất ở mặt tiền tương ứng,
 - + Hẻm trải đá đỏ, đá 4x6 tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng
- Hẻm xe ô tô, ba bánh không vào được:
 - + Hẻm trải nhựa, đan bê tông: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng,
 - + Hẻm trải đá đỏ, đá 4x6: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

2. Hẻm vị trí 2: Là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

3. Các hẻm có vị trí còn lại: tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

I. MỨC GIÁ CỤ THỂ TẠI HUYỆN GÒ CÔNG TÂY

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Xã Thạnh Nhứt:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	100.000
Vị trí 3	75.000
Vị trí 4	50.000
Vị trí 5	32.000
Vị trí 6	24.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50.
- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường huyện 12A (đoạn từ giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 12A đến kênh Ba Cự); mặt tiền Đường huyện 21.
- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường huyện 12A (đoạn từ hộ ông Lê Hữu Tài đến cầu Ngang); đất mặt tiền lộ Đường Trâu, lộ Thạnh Lạc Đông, lộ Cầu Ván.
- Vị trí 4: đất mặt tiền Đường huyện 12A (đoạn còn lại), Đường huyện 12B; lộ Đình; lộ Bình Hòa Long - Bình Tây.
- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 2.
- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.000
Vị trí 2	130.000
Vị trí 3	100.000
Vị trí 4	60.000
Vị trí 5	32.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50.
- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường huyện 12A, đoạn từ giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 12A đến kênh Ba Cự; mặt tiền Đường huyện 21.
- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường huyện 12A, đoạn từ hộ ông Lê Hữu Tài đến cầu Ngang.

- Vị trí 4: đất mặt tiền Đường huyện 12A, Đường huyện 12B của các đoạn còn lại; đất mặt tiền lộ Đường Trâu, lộ Thanh Lạc Đông, lộ Cầu Ván, lộ Đình; lộ Bình Hòa Long - Bình Tây.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

2. Xã Bình Nhì:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	162.000
Vị trí 2	140.000
Vị trí 3	70.000
Vị trí 4	48.000
Vị trí 5	32.000
Vị trí 6	24.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường huyện 18, đoạn từ giao lộ Quốc lộ 50 đến kênh Tham Thu.

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường huyện 18, đoạn từ kênh Tham Thu đến giáp ranh xã Đồng Thạnh.

- Vị trí 4: đất mặt tiền Đường huyện 20; lộ số 6; lộ số 4; lộ số 7; lộ Đình.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 2.

- Vị trí 6: Các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.000
Vị trí 2	170.000
Vị trí 3	90.000
Vị trí 4	48.000
Vị trí 5	32.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường huyện 18, đoạn từ giao lộ Quốc lộ 50 đến kênh Tham Thu.

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường huyện 18, đoạn từ kênh Tham Thu đến giáp ranh xã Đồng Thạnh.

- Vị trí 4: đất mặt tiền cặp Đường huyện 20; lộ số 6; lộ số 4; lộ số 7; lộ Đình.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

3. Xã Đồng Thạnh:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	140.000
Vị trí 3	90.000
Vị trí 4	65.000
Vị trí 5	40.000
Vị trí 6	32.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền cặp theo Quốc lộ 50.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường huyện 18, đoạn từ giao lộ Quốc lộ 50 đến kênh Tham Thu.

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường huyện 13A, đoạn từ giao lộ Đường huyện 18 và Đường huyện 13A đến hộ ông Hà Văn Sinh.

- Vị trí 4: đất mặt tiền Đường huyện 18, đoạn từ kênh Tham Thu đến hộ ông Sáu Hạnh; đất mặt tiền Đường huyện 13A, đoạn từ hộ ông Hà Văn Linh đến giáp ranh xã Thành Công; đường Trường học cấp 1, 2 Đồng Thạnh.

- Vị trí 5: đất mặt tiền lộ Truyền Thống; đường liên ấp Thạnh Phú - Thạnh Lạc.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 2.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.000
Vị trí 2	170.000
Vị trí 3	120.000
Vị trí 4	80.000
Vị trí 5	40.000
Vị trí 6	32.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường huyện 18, đoạn từ giao lộ Quốc lộ 50 đến kênh Tham Thu; đoạn từ hộ ông Sáu Hạnh đến điểm bán vật tư nông nghiệp ông Tư Hoàng.

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường huyện 13A, đoạn từ giao lộ Đường huyện 18 và Đường huyện 13A đến hộ ông Hà Văn Linh.

- Vị trí 4: đất mặt tiền Đường huyện 18, đoạn từ kênh Tham Thu đến hộ ông Sáu Hạnh; đất mặt tiền Đường huyện 13A, đoạn từ hộ ông Hà Văn Sinh đến giáp ranh xã Thành Công; đường Trường học cấp 1,2 Đồng Thạnh.

- Vị trí 5: đất mặt tiền lộ Truyền Thống; đường liên ấp Thạnh Phú - Thạnh Lạc.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

4. Xã Đồng Sơn:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	48.000
Vị trí 3	32.000
Vị trí 4	24.000
Vị trí 5	18.000
Vị trí 6	13.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Đường huyện 18, đoạn từ điểm bán vật tư nông nghiệp ông Tư Hoàng đến bến đò Đồng Sơn; đất mặt tiền Đường huyện 18, đoạn từ cầu Rạch Lá đến điểm bán vật tư nông nghiệp ông Tư Hoàng.

- Vị trí 2: đất mặt tiền đường Bình Trinh, đường Ninh Đồng B.

- Vị trí 3: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2 tương đương đất nông nghiệp hạng 2.

- Vị trí 4: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3 tương đương loại đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương loại đất nông nghiệp hạng 4.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 5.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.000
Vị trí 2	170.000
Vị trí 3	48.000
Vị trí 4	32.000
Vị trí 5	25.000
Vị trí 6	14.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Đường huyện 18 (đoạn từ điểm bán vật tư nông nghiệp ông Tư Hoàng đến bến đò Đồng Sơn).

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường huyện 18 (đoạn từ cầu Rạch Lá đến điểm bán vật tư nông nghiệp ông Tư Hoàng).

- Vị trí 3: đất mặt tiền đường Bình Trinh, đường Ninh Đồng B

- Vị trí 4: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 5.

c) Đất nuôi trồng thủy sản: 15.000 đ/m².

5. Xã Bình Phú:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	48.000
Vị trí 3	32.000
Vị trí 4	24.000
Vị trí 5	18.000
Vị trí 6	13.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Đường huyện 13A và 13B.

- Vị trí 2: đất mặt tiền đường Bình Phú - Thọ Khương; đường Bình Phú - Bình Ninh; đường Thọ Khương; đường N815 - N816.

- Vị trí 3: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2 tương đương đất nông nghiệp hạng 2.

- Vị trí 4: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 5.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	180.000
Vị trí 2	48.000
Vị trí 3	32.000
Vị trí 4	25.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền đường huyện 13A và 13B.

- Vị trí 2: đất mặt tiền đường Bình Phú - Thọ Khương; đường Bình Phú - Bình Ninh; đường Thọ Khương; đường N815 - N816.

- Vị trí 3: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 4: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

6. Xã Thành Công:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	60.000
Vị trí 4	48.000
Vị trí 5	32.000
Vị trí 6	24.000
Vị trí 7	18.000
Vị trí 8	13.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường tỉnh 873.

- Vị trí 3: đất mặt tiền đường Bình Hưng; đất mặt tiền Đường huyện 13A; Đường huyện 14, đoạn từ giao lộ Đường huyện 13A - Đường huyện 14 đến giáp ranh xã Bình Xuân thị xã Gò Công.

- Vị trí 4: đất mặt tiền đường Xóm Mới; đường Bình Nhứt; đường Bình Lạc.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 2.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 7: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

- Vị trí 8: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 tương đương đất nông nghiệp hạng 5.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.000
Vị trí 2	150.000
Vị trí 3	70.000

Vị trí 4	48.000
Vị trí 5	32.000
Vị trí 6	25.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50.
- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường tỉnh 873
- Vị trí 3: đất mặt tiền đường Bình Hưng; đất mặt tiền Đường huyện 13A; Đường huyện 14, đoạn từ giao lộ Đường huyện 13A - Đường huyện 14 đến giáp ranh xã Bình Xuân thị xã Gò Công.
- Vị trí 4: đất mặt tiền đường Xóm Mới; đường Bình Nhựt; đường Bình Lạc.
- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.
- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

7. Xã Yên Luông:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	90.000
Vị trí 3	65.000
Vị trí 4	48.000
Vị trí 5	32.000
Vị trí 6	24.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50.
- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường huyện 15A, đoạn giáp ranh thị xã Gò Công đến hộ ông Tư Thiệt; đoạn từ hộ ông Bảy Hải đến Trường Mẫu giáo Yên Luông.
- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường huyện 15A, đoạn từ hộ ông Tư Thiệt đến hộ ông Bảy Hải; đoạn từ Trường Mẫu giáo Yên Luông đến giáp ranh xã Thạnh Trị và đất mặt tiền cấp theo Đường huyện 16B; đất mặt tiền đường ấp Phú Quới; đường ấp Thạnh Phong; đường ấp Bình Cách; đường Chín Nga.
- Vị trí 4: đường Bờ Làng liên ấp.
- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 2.
- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	80.000
Vị trí 4	48.000
Vị trí 5	32.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50.
- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường huyện 15A, đoạn từ hộ ông Bảy Hải đến Trường Mẫu giáo Yên Luông.
- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường huyện 15A, đoạn từ hộ ông Bảy Hải đến giáp ranh thị xã Gò Công; đoạn từ Trường Mẫu giáo Yên Luông đến giáp ranh xã Thạnh Trị và đất mặt tiền cấp theo Đường huyện 16B; đất mặt tiền đường ấp Phú Quới; đường ấp Thạnh Phong; đường ấp Bình Cách; đường Chín Nga.
- Vị trí 4: đất mặt tiền đường Bờ Làng liên ấp.
- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

8. Xã Thạnh Trị:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1A	160.000
Vị trí 1B	120.000
Vị trí 2	90.000
Vị trí 3	65.000
Vị trí 4	48.000
Vị trí 5	32.000
Vị trí 6	24.000

- Vị trí 1A: đất mặt tiền Quốc lộ 50.
- Vị trí 1B: đất mặt tiền Đường huyện 16A.
- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường huyện 15A, đoạn từ hộ ông Phan Hữu Trí đến nhà máy Năm Nàn cũ
- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường huyện 15A (các đoạn còn lại); Đường huyện 16A, từ cổng ấp văn hóa Thạnh Hòa Đông đến giáp ranh xã Long Bình; đất mặt tiền đường Thạnh Yên (từ giao lộ Quốc lộ 50 đến cầu Kênh Tham Thu); đường Thạnh Hòa Đông; đường liên ấp Thạnh Bình - Thạnh An (giáp ranh thị trấn Vĩnh Bình đến cầu Thạnh Trị).
- Vị trí 4: đường lộ Đình.
- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 2.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1A	189.000
Vị trí 1B	150.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	80.000
Vị trí 4	48.000
Vị trí 5	32.000

- Vị trí 1A: đất mặt tiền cấp theo Quốc lộ 50.

- Vị trí 1B: đất mặt tiền Đường huyện 16A.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường huyện 15A, đoạn từ hộ ông Phan Hữu Trí đến nhà máy Năm Nàn cũ; đoạn từ giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 16A đến cổng ấp văn hóa Thạnh Hòa Đông.

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường huyện 15A (các đoạn còn lại); từ cổng ấp văn hóa Thạnh Hòa Đông đến giáp ranh xã Long Bình; đất mặt tiền đường Thạnh Yên (từ giao lộ Quốc lộ 50 đến cầu Kênh Tham Thu); đường Thạnh Hòa Đông; đường liên ấp Thạnh Bình - Thạnh An (giáp ranh thị trấn Vĩnh Bình đến cầu Thạnh Trị).

- Vị trí 4: đường lộ Đình.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất hạng 3.

9. Xã Bình Tân:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	70.000
Vị trí 3	50.000
Vị trí 4	48.000
Vị trí 5	32.000
Vị trí 6	24.000
Vị trí 7	18.000
Vị trí 8	13.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ Trường Tiểu học Bình Tân 1 (đê Đông) đến đê Tây.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường huyện 17; Đường tỉnh 877, đoạn từ giáp ranh thị xã Gò Công đến Trường Tiểu học Bình Tân 1 (đê Đông).

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ đê Tây đến giáp ranh xã Long Bình; đất mặt tiền Đường huyện 19, đoạn từ Đường tỉnh 877 đến hộ bà Trần Thị Ánh Hồng; đoạn từ cầu Thủy Lợi đến bến phà Tân Long; đất mặt tiền Đường huyện 11, đoạn từ Đường tỉnh 877 - Đường huyện 11 đến giáp ranh xã Long Bình.

Đất mặt tiền Đường huyện 19, đoạn từ hộ bà Trần Thị Ánh Hồng đến giáp ranh thị xã Gò Công; Đường huyện 17, đoạn từ Đường tỉnh 877 đến cầu Thủy Lợi.

Đất mặt tiền đường lộ Hội Đồng

- Vị trí 4: đất mặt tiền cặp theo đường Xóm Thủ.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 2.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 7: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

- Vị trí 8: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 tương đương đất nông nghiệp hạng 5.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	90.000
Vị trí 4	60.000
Vị trí 5	32.000
Vị trí 6	25.000
Vị trí 7	14.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ Trường Tiểu học Bình Tân 1 (đê Đông) đến đê Tây.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường huyện 17; Đường tỉnh 877, đoạn từ giáp ranh thị xã Gò Công đến Trường Tiểu học Bình Tân 1 (đê Đông).

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ đê Tây đến giáp ranh xã Long Bình; đất mặt tiền Đường huyện 19, đoạn từ Đường tỉnh 877 đến hộ bà Trần Thị Ánh Hồng; đoạn từ cầu Thủy Lợi đến bến phà Tân Long; đất mặt tiền

Đường huyện 11, đoạn từ Đường tỉnh 877 - Đường huyện 11 đến giáp ranh xã Long Bình; đất mặt tiền Đường huyện 19, đoạn từ hộ bà Trần Thị Ánh Hồng đến giáp ranh thị xã Gò Công; đường huyện 17, đoạn từ Đường tỉnh 877 đến cầu Thủy Lợi; đất mặt tiền đường lộ Hội Đồng.

- Vị trí 4: đất mặt tiền cặp theo đường Xóm Thủ.
- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.
- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.
- Vị trí 7: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6 tương đương đất nông nghiệp hạng 5.

10. Xã Long Bình:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1A	160.000
Vị trí 1B	130.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	90.000
Vị trí 4	65.000
Vị trí 5	50.000
Vị trí 6	32.000
Vị trí 7	24.000
Vị trí 8	18.000

- Vị trí 1:
- + Vị trí 1A: đất mặt tiền Đường tỉnh 877.
 - . Đoạn từ Phòng khám khu vực Long Bình đến giao lộ đường nối vào cầu Long Bình;
 - . Đoạn từ giao lộ đường nối vào cầu Long Bình và Đường tỉnh 877 đến Đường huyện 16A nối dài;
 - . Đoạn từ giao lộ Đường huyện 16A và đường nối vào cầu Long Bình đến chân cầu Long Bình;
 - . Đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877 với đường nối vào cầu Long Bình đến hộ ông Võ Văn Bê.
 - . Đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877 với đường nối vào cầu Long Bình đến cống Năm Đức.

+ Vị trí 1B: đất mặt tiền Đường huyện 16A, đoạn từ giao lộ Đường huyện 16A và đường nối vào cầu Long Bình đến cầu Xóm Lá.

- Vị trí 2: đất mặt tiền cặp theo Đường huyện 16A, đoạn từ cầu Xóm Lá đến giáp ranh xã Thạnh Trị; đất mặt tiền Đường huyện 17 (toàn tuyến); đất mặt tiền cặp theo Đường tỉnh 877 đoạn còn lại.

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường huyện 11 (toàn tuyến); đất mặt tiền đường Hòa Phú - Long Hải (toàn tuyến); đất mặt tiền cặp theo Đường huyện 16A và 16C đoạn còn lại.

- Vị trí 4: đất mặt tiền Đường huyện 17, đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877 - Đường huyện 17 đến cầu Thủy Lợi.

- Vị trí 5: đường lộ Long Thới.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 2.

- Vị trí 7: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 8: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1A	189.000
Vị trí 1B	170.000
Vị trí 2	150.000
Vị trí 3	120.000
Vị trí 4	90.000
Vị trí 5	65.000
Vị trí 6	32.000
Vị trí 7	25.000
Vị trí 8	14.000

- Vị trí 1:

+ Vị trí 1A: đất mặt tiền Đường tỉnh 877

. Đoạn từ Phòng khám khu vực Long Bình đến giao lộ đường nối vào cầu Long Bình;

. Đoạn từ giao lộ đường nối vào cầu Long Bình và Đường tỉnh 877 đến Đường huyện 16A nối dài;

. Đoạn từ giao lộ Đường huyện 16A và đường nối vào cầu Long Bình đến chân cầu Long Bình;

. Đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877 với đường nối vào cầu Long Bình đến hộ ông Võ Văn Bê .

. Đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877 với đường nối vào cầu Long Bình đến công Năm Đức.

+ Vị trí 1B: đất mặt tiền Đường huyện 16A, đoạn từ giao lộ Đường huyện 16A và đường nối vào cầu Long Bình đến cầu Xóm Lá.

- Vị trí 2: đất mặt tiền cặp theo Đường huyện 16A, đoạn từ cầu Xóm Lá đến giáp ranh xã Thạnh Trị; đất mặt tiền Đường huyện 17 (toàn tuyến); đất mặt tiền cặp theo Đường tỉnh 877 đoạn còn lại.

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường huyện 11 (toàn tuyến); đất mặt tiền đường Hòa Phú - Long Hải (toàn tuyến); đất mặt tiền cặp theo Đường huyện 16A và 16C đoạn còn lại; đất mặt tiền Đường huyện 17, đoạn từ cầu Thủy Lợi đến phà Tân Long; đất mặt tiền Đường huyện 11, đoạn từ cầu Long Thạnh đến hộ Đỗ Thị Thủy.

- Vị trí 4: đất mặt tiền Đường huyện 17, đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877 - Đường huyện 17 đến cầu Thủy Lợi.

- Vị trí 5: đường lộ Long Thới.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 7: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

- Vị trí 8: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 tương đương đất nông nghiệp hạng 5.

c) Đất nuôi trồng thủy sản: 18.000đ/m².

11. Xã Long Vĩnh:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	90.000
Vị trí 4	65.000
Vị trí 5	32.000
Vị trí 6	24.000
Vị trí 7	18.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ hộ Huỳnh Phước Long (phía Vĩnh Hựu) đến cầu kênh 14.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ giáp ranh thị trấn Vĩnh Bình đến hộ Huỳnh Phước Long (phía Vĩnh Hựu).

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường tỉnh 877; đất mặt tiền Đường huyện 11.
- Vị trí 4: đất mặt tiền Đường huyện 16A; Đường huyện 16C; đường Thới An A - Phú Quới; đường Hưng Hòa - Thới An B; đất mặt tiền đường ấp văn hóa Hưng Hòa; đất mặt tiền đường Vĩnh Quới.
- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 2.
- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.
- Vị trí 7: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.000
Vị trí 2	160.000
Vị trí 3	120.000
Vị trí 4	90.000
Vị trí 5	32.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ hộ Huỳnh Phước Long (phía Vĩnh Hựu) đến cầu kênh 14.
- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ giáp ranh thị trấn Vĩnh Bình đến hộ Huỳnh Phước Long (phía Vĩnh Hựu).
- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường tỉnh 877; đất mặt tiền Đường huyện 11.
- Vị trí 4: đất mặt tiền Đường huyện 16A; Đường huyện 16C; đường Thới An A - Phú Quới; đường Hưng Hòa - Thới An B; đất mặt tiền đường ấp văn hóa Hưng Hòa; đất mặt tiền đường Vĩnh Quới.
- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

12. Xã Vĩnh Hựu:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	130.000
Vị trí 3	70.000
Vị trí 4	32.000
Vị trí 5	24.000
Vị trí 6	18.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ hộ Huỳnh Phước Long đến Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hựu.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ nhà máy Sáu Đặng đến hộ Huỳnh Phước Long; đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ nghĩa địa Cả Chốt đến giao lộ Đường tỉnh 872 với Đường tỉnh 877; Đường tỉnh 877, đoạn từ Trường Tiểu học Vĩnh Hựu 1 đến cổng Cả Chốt; đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hựu đến ranh nghĩa địa Cả Chốt; đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ cổng chùa Cả Chốt đến giáp ranh Chợ Gạo.

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường tỉnh 877 của các đoạn còn lại; đất mặt tiền cặp theo Đường huyện 15A; Đường huyện 15B, đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877 đến bến đò Vàm Giồng; đường Ao Dương, đoạn từ cầu kênh 14 đến ngã ba Ao Dương; Đường huyện 16C, đoạn từ cầu kênh 14 đến cầu Rạch Vách; đất mặt tiền cặp theo đường Ba Nò; đường Hội Đồng Sáu.

- Vị trí 4: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3 tương đương loại đất nông nghiệp hạng 2.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.000
Vị trí 2	130.000
Vị trí 3	90.000
Vị trí 4	50.000
Vị trí 5	32.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ hộ Huỳnh Phước Long đến Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hựu.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ nhà máy Sáu Đặng đến hộ Huỳnh Phước Long; đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ nghĩa địa Cả Chốt đến giao lộ Đường tỉnh 872 với Đường tỉnh 877; Đường tỉnh 877, đoạn từ Trường Tiểu học Vĩnh Hựu 1 đến cổng Cả Chốt; đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hựu đến ranh nghĩa địa Cả Chốt; đất mặt tiền Đường tỉnh 877, đoạn từ cổng chùa Cả Chốt đến giáp ranh Chợ Gạo.

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường tỉnh 877; đất mặt tiền Đường huyện 15A; Đường huyện 15B, đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877 đến bến đò Vàm Giồng; đường Ao Dương, đoạn từ cầu kênh 14 đến ngã ba Ao Dương; Đường huyện

16C, đoạn từ cầu kênh 14 đến cầu Rạch Vách; đất mặt tiền đường Ba Nò; đường Hội Đồng Sáu.

- Vị trí 4: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

- Vị trí 5: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4 tương đương đất nông nghiệp hạng 4.

c) Đất nuôi trồng thủy sản: 18.000đ/m².

13. Thị trấn Vĩnh Bình:

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	162.000
Vị trí 2	140.000
Vị trí 3	90.000
Vị trí 4	65.000
Vị trí 5	40.000
Vị trí 6	32.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50; đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ đường vào bãi rác thị trấn đến nhà máy bà Sáu Đặng; đất mặt tiền đường Thiện Trí.

+ Đất mặt tiền Đường huyện 12B, đoạn từ giao lộ Đường huyện 12B với lộ Xe Be đến cổng Ba Ngân;

+ Đất mặt tiền Đường huyện 15A, đoạn từ cổng Ba Kiếm đến cầu Sáu Biểu, đoạn từ đường vào Trường Đảng đến cổng Bà Rem.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường huyện 12B, đoạn từ cổng Ba Ngân đến cổng Năm Khánh; đất mặt tiền cặp theo đường Trường Đảng, đường Đình; mặt tiền đường lộ Xe Be; mặt tiền đường An Thạnh Thủy.

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường huyện 15A, đoạn từ giáp ranh xã Thạnh Trị đến cổng Ba Kiếm, đoạn từ cổng Bà Rem đến giáp ranh xã Vĩnh Hựu; đất mặt tiền cặp theo đường ấp Hạ; đất mặt tiền Lộ Công Điền;

- Vị trí 4: đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ hộ bà Chín Đồng đến đường vào bãi rác thị trấn.

- Vị trí 5: đất mặt tiền Đường huyện 12B, đoạn từ cổng Năm Khánh đến giáp ranh xã Thạnh Nhựt.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 2.

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	189.000
Vị trí 2	170.000
Vị trí 3	120.000
Vị trí 4	80.000
Vị trí 5	40.000
Vị trí 6	32.000

- Vị trí 1: đất mặt tiền Quốc lộ 50 trong phạm vi 60m tính từ mép taluy; đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ đường vào bãi rác thị trấn đến nhà máy bà Sáu Đặng; đất mặt tiền đường Thiện Trí.

+ Đất mặt tiền Đường huyện 12B, đoạn từ giao lộ Đường huyện 12B với lộ Xe Be đến cống Ba Ngân;

+ Đất mặt tiền Đường huyện 15A, đoạn từ cống Ba Kiềm đến cầu Sáu Biều, đoạn từ đường vào Trường Đảng đến cống Bà Rem.

- Vị trí 2: đất mặt tiền Đường huyện 12B đoạn từ cống Ba Ngân đến cống Năm Khánh; đất mặt tiền cặp theo đường Trường Đảng, đường Đình; mặt tiền đường lộ Xe Be; mặt tiền đường An Thạnh Thủy.

- Vị trí 3: đất mặt tiền Đường huyện 15A, đoạn từ giáp ranh xã Thạnh Trị đến cống Ba Kiềm, đoạn từ cống Bà Rem đến giáp ranh xã Vĩnh Hựu; đất mặt tiền cặp theo đường Ấp Hạ; đất mặt tiền Lộ Công Điền.

- Vị trí 4: đất mặt tiền Đường tỉnh 872, đoạn từ hộ bà Chín Đồng đến đường vào bãi rác thị trấn.

- Vị trí 5: đất mặt tiền Đường huyện 12B, đoạn từ cống Năm Khánh đến giáp ranh xã Thạnh Nhựt.

- Vị trí 6: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương đương đất nông nghiệp hạng 3.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Xã Thạnh Nhựt:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	150.000
Khu vực 1B	90.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000
Khu vực 4	50.000

- Khu vực 1: đất ở cặp theo lộ xã.

+ Khu vực 1A: lộ Đường Trâu; lộ Thanh Lạc Đông; lộ Bình Hòa Long - Bình Tây trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

+ Khu vực 1B: lộ Cầu Ván; lộ Đình trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0 x 4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: tương đương đất nông nghiệp hạng 2 liền kề.

- Khu vực 4: các vị trí còn lại (tương đương đất nông nghiệp hạng 3 liền kề).

2. Xã Bình Nhì:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	150.000
Khu vực 1B	90.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000
Khu vực 4	50.000

- Khu vực 1: đất ở cấp theo lộ xã.

+ Khu vực 1A: đất ở tại mặt tiền lộ số 6 trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới đoạn từ giao lộ Quốc lộ 50 đến kênh Tham Thu.

+ Khu vực 1B: đất ở tại mặt tiền lộ số 6 trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới các đoạn còn lại; đất ở tại mặt tiền lộ số 4; lộ số 7; lộ Đình trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: vị trí đất mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: tương đương đất nông nghiệp hạng 2 liền kề.

- Khu vực 4: các vị trí còn lại (tương đương đất nông nghiệp hạng 3 liền kề).

3. Xã Đồng Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	150.000
Khu vực 1B	120.000
Khu vực 1C	90.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000
Khu vực 4	50.000

- Khu vực 1: đất ở cấp theo lộ xã.

+ Khu vực 1A: đất ở tại mặt tiền Đường huyện 13A: đoạn từ hộ ông Hà Văn Sinh đến giáp ranh xã Thành Công; đường Trường học cấp 1, 2 Đồng Thạnh trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

+ Khu vực 1B: đất ở tại mặt tiền lộ Truyền Thống.

+ Khu vực 1C: đất ở tại mặt tiền đường liên ấp Thạnh Phú - Thạnh Lạc trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: vị trí đất mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: tương đương đất nông nghiệp hạng 2 liền kề.

- Khu vực 4: các vị trí còn lại.

4. Xã Đồng Sơn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	120.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3A	50.000
Khu vực 3B	45.000
Khu vực 4	40.000
Khu vực 5	1.000.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền đường Bình Trinh; đường Ninh Đồng B trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở tại vị trí mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0 x 4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3A: tương đương đất nông nghiệp hạng 2 liền kề.

- Khu vực 3B: tương đương đất nông nghiệp hạng 3 liền kề.

- Khu vực 4: các vị trí còn lại.

- Khu vực 5: đất ở trong nội vi chợ Đồng Sơn.

5. Xã Bình Phú:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	120.000
Khu vực 2	90.000
Khu vực 3	60.000
Khu vực 4	50.000
Khu vực 5	40.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền lộ xã gồm đường Bình Phú - Thọ Khương; đường Bình Phú - Bình Ninh; đường Thọ Khương; đường N815-N816 trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: vị trí đất mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: tương đương đất nông nghiệp hạng 2 liền kề.

- Khu vực 4: tương đương đất nông nghiệp hạng 3 liền kề.

- Khu vực 5: các vị trí còn lại.

6. Xã Thành Công:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	120.000
Khu vực 1B	90.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000
Khu vực 4	50.000
Khu vực 5	40.000

- Khu vực 1:

+ Khu vực 1A: đường Bình Hưng; đường liên xã Thạnh Trị, Thành Công trong phạm vi 40m tính từ mốc lộ giới.

+ Khu vực 1B: đất ở tại mặt tiền đường đường Bình Nhứt; đường Lộ Đình trong phạm vi 40m tính từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: vị trí đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0 x 4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: tương đương đất nông nghiệp hạng 2 liền kề.

- Khu vực 4: tương đương đất nông nghiệp hạng 3 liền kề.

- Khu vực 4: các vị trí còn lại.

7. Xã Yên Lương:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	120.000
Khu vực 1B	90.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000
Khu vực 4	50.000

- Khu vực 1A: đất ở tại mặt tiền đường ấp Phú Quới; đường ấp Thạnh Phong; đường Chín Nga; đường ấp Bình Cách trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới.
- Khu vực 1B: đường Bờ Làng liên ấp trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới.
- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tìm đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).
- Khu vực 3: tương đương đất nông nghiệp hạng 2 liền kề.
- Khu vực 4: các vị trí còn lại.

8. Xã Thạnh Trị:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	120.000
Khu vực 1B	90.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000
Khu vực 4	50.000

- Khu vực 1A: đất ở tại mặt tiền đường Thạnh Yên; đường Thạnh Hòa Đông; đường liên xã Thạnh Trị - Thành Công (từ Lộ Đình đến giáp ranh xã Thành Công) trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới.
- Khu vực 1B: đất ở tại mặt tiền đường liên ấp Thạnh Bình - Thạnh An (giáp ranh thị trấn Vĩnh Bình đến cầu Thạnh Trị) trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới.
- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tìm đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).
- Khu vực 3: tương đương đất nông nghiệp hạng 2 liền kề
- Khu vực 4: các vị trí còn lại.

9. Xã Bình Tân:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	150.000
Khu vực 1B	100.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000
Khu vực 4	50.000
Khu vực 5	40.000

- Khu vực 1A: đất ở tại mặt tiền đường lộ Hội Đồng trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới

- Khu vực 1B: đất ở tại mặt tiền đường Đê Đông, đường đê Thanh Lợi (đoạn đã trải nhựa), đường Long Thới; đường Xóm Thủ trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tìm đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: tương đương đất nông nghiệp hạng 2 liền kề.

- Khu vực 4: tương đương đất nông nghiệp hạng 3 liền kề.

- Khu vực 5: các vị trí còn lại.

10. Xã Long Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.000.000
Khu vực 2A	150.000
Khu vực 2B	100.000
Khu vực 2C	100.000
Khu vực 3	75.000
Khu vực 4	60.000
Khu vực 5	50.000
Khu vực 6	40.000

- Khu vực 1: đất ở trong nội vi chợ Long Bình.

- Khu vực 2A: đường Hòa Phú - Long Hải trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới (toàn tuyến).

- Khu vực 2B: đường Hòa Phú - Long Hải trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới (các đoạn còn lại).

- Khu vực 2C: lộ Long Thới trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 3: đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tìm đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 4: tương đương loại đất nông nghiệp hạng 2 liền kề.

- Khu vực 5: tương đương đất nông nghiệp hạng 3 liền kề.

- Khu vực 6: các vị trí còn lại.

11. Xã Long Vĩnh:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	150.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000
Khu vực 4	50.000
Khu vực 5	40.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền đường Thới An A - Phú Quới trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới; đất ở tại mặt tiền đường Hưng Hòa - Thới An B trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới; đất ở tại mặt tiền đường Vĩnh Quới trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tìm đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: tương đương loại đất nông nghiệp hạng 2 liền kề.
- Khu vực 4: tương đương loại đất nông nghiệp hạng 3 liền kề.
- Khu vực 5: các vị trí còn lại.

12. Xã Vĩnh Hựu:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	150.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000
Khu vực 4	50.000
Khu vực 5	40.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền đường Ao Dương trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới đoạn từ cầu kênh 14 đến ngã ba Ao Dương; đất ở tại mặt tiền đường Ba Nô; đường Hội Đồng Sáu trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tìm đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: tương đương loại đất nông nghiệp hạng 2 liền kề.
- Khu vực 4: tương đương loại đất nông nghiệp hạng 3 liền kề
- Khu vực 5: các vị trí còn lại.

13. Thị trấn Vĩnh Bình:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền đường Trường Đảng trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới, từ Đường huyện 15A đến Trường Trung học cơ sở Vĩnh Bình 2; đất ở tại mặt tiền đường Đình trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới, từ Đường tỉnh 872 (đường Thiện Chí) đến kênh Trường Đảng; đất ở tại mặt tiền đường ấp Hạ trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới, từ cầu Sáu Biều đến giáp ranh xã Thanh Trị; lộ Công Điền (đường Ao Chuối)

- Khu vực 2: vị trí đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tìm đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: tương đương đất nông nghiệp hạng 3 liền kề.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI TRỤC LỘ GIAO THÔNG CHÍNH*Đơn vị tính: đồng/m²*

	Tuyến đường	Từ	Đến	Mức giá
1	Quốc lộ 50	Ngã ba Giáp Hát	Đầu lộ Xe Be	1.300.000
		Đầu lộ Xe Be	Cây xăng Tư Liệt	1.600.000
		Cây xăng Tư Liệt	Trường Tiểu học Bình Cách - Yên Luông	1.300.000
		Trường Tiểu học Bình Cách - Yên Luông	Giáp ranh xã Long Chánh, thị xã Gò Công	1.600.000
2	Đường tỉnh 872	Hộ bà Đặng Thị Rết (giáp nghĩa địa)	Đường vào bãi rác thị trấn	200.000
		Đường vào bãi rác thị trấn	Cổng Ba Lùn	800.000
		Cổng Ba Lùn	Nhà máy Sáu Đặng	500.000
		Nhà máy Sáu Đặng	Hộ ông Huỳnh Phước Long	350.000
		Hộ ông Huỳnh Phước Long	Trường Trung học cơ sở xã Vĩnh Hựu	700.000
		Trường Trung học cơ sở xã Vĩnh Hựu	Nghĩa địa Cả Chốt	350.000
		Nghĩa địa Cả Chốt	Giao lộ Đường tỉnh 872 và Đường tỉnh 877	400.000

3	Đường tỉnh 873	Giao lộ Quốc lộ 50 - Đường tỉnh 873	Cây xăng Thành Công	350.000
		Cây xăng Thành Công	Giao lộ Đường tỉnh 873 - Đường huyện 13 và 14	450.000
4	Đường tỉnh 877	Giáp ranh phường 5, thị xã Gò Công	Trường Tiểu học Bình Tân 1	200.000
		Trường Tiểu học Bình Tân 1	Đê Tây	350.000
		Đê Tây	Hộ Võ Văn Bê	200.000
		Hộ Võ Văn Bê	Phòng khám khu vực Long Bình	500.000
		Phòng khám khu vực Long Bình	Giao lộ đường nối vào cầu Long Bình - Đường tỉnh 877	1.000.000
		Giao lộ đường nối vào cầu Long Bình - Đường tỉnh 877 nối dài đến Đường huyện 16	Cầu Long Bình	1.000.000
		Giao lộ đường nối vào cầu Long Bình - Đường huyện 16	Cầu Long Bình	750.000
		Giao lộ đường nối vào cầu Long Bình - Đường tỉnh 877	Cổng Năm Đực	500.000
		Cổng Năm Đực	Trường Tiểu học Vĩnh Hựu 1	200.000
		Trường Tiểu học Vĩnh Hựu 1	Cổng chùa Cả Chốt	400.000
		Cổng Cả Chốt	Giáp ranh xã Bình Ninh	250.000
5	Đường tỉnh 877 B	Giáp ranh xã Phú Đông	Đầu lộ kênh đê bao Bã Bùn	150.000
		Đầu lộ kênh đê bao Bã Bùn	Kênh Ba Góc	700.000
		Ngã ba bên đò Tân Xuân	Cầu Hai Sanh	200.000
		Cầu Cây Me	Trường Trung học cơ sở Tân Phú	300.000
		Cổng Văn hóa ấp Tân Ninh	Đường vào miếu Tân Ninh	400.000
		Giao lộ Đường tỉnh 877 B ra Bến Lữ	Giao lộ Đường tỉnh 877 B ra bên Vàm Giồng	600.000
		Các đoạn còn lại		150.000

6	Đường huyện 15A	Giáp ranh xã Long Hòa, thị xã Gò Công	Nhà ông Tứ Kiệt	150.000
		Nhà ông Tứ Kiệt	Nhà Bảy Hải	120.000
		Nhà Bảy Hải	Trường Mẫu giáo Yên Luông	200.000
		Trường Mẫu giáo Yên Luông	Nhà máy Năm Nàn	120.000
		Nhà máy Năm Nàn	Nhà ông Phan Hữu Trí	300.000
		Nhà ông Phan Hữu Trí	Cổng ấp Hạ (giáp ranh xã Thạnh Trị - thị trấn Vĩnh Bình)	200.000
		Cổng ấp Hạ (giáp ranh xã Thạnh Trị - thị trấn Vĩnh Bình)	Hẻm vào nhà Ba Kiếm	300.000
		Hẻm vào nhà Ba Kiếm	Cầu Sáu Biểu	600.000
		Cổng Ba Ri	Lộ Trường Đảng	700.000
		Đầu lộ vào Trường Đảng	Cổng Bà Rem	500.000
		Cổng Bà Rem	Giáp ranh xã Vĩnh Hựu	300.000
		Giáp ranh xã Vĩnh Hựu - thị trấn Vĩnh Bình	Hết tuyến	120.000
7	Lộ Ao Dương	Cầu kênh 14	Ngã ba Ao Dương	120.000
8	Đường huyện 15B	Đường tỉnh 877	Đồ Vàm Vòng	150.000
9	Đường huyện 16A	Giao lộ Quốc lộ 50, Đường huyện 16A	Cầu Xóm Lá	350.000
		Cầu Xóm Lá	Chân cầu Long Bình	750.000
10	Đường huyện 16B	Quốc lộ 50	Trung tâm Văn hóa xã Yên Luông	200.000
11	Đường huyện 16C	Đường tỉnh 872	Đường huyện 16A	200.000
12	Đường huyện 17	Giao lộ Đường tỉnh 877 và Đường huyện 17	Cầu Kênh thủy lợi	350.000
		Cầu Kênh thủy lợi	Bến phà Tân Long (phía bờ Bắc)	500.000
13	Đường huyện 11	Giao lộ Đường huyện 16A - Đường huyện 11	Giao lộ Đường tỉnh 877A - Đường huyện 11	200.000
		Giao lộ Đường huyện 16A - Đường huyện 11	Đường Thới An A - Phú Quới	150.000

14	Đường huyện 12A	Giao lộ Quốc lộ 50 - Đường huyện 12A	Kênh Ba Cự	400.000
		Kênh Ba Cự	Nhà ông Lê Hữu Tài	150.000
		Nhà ông Lê Hữu Tài	Cầu Ngang	400.000
15	Đường huyện 12B	Giao lộ Đường huyện 12A-12B	Cổng Năm Khánh	150.000
		Cổng Năm Khánh	Cổng Ba Ngân	400.000
		Cổng Ba Ngân	Giao lộ Đường huyện 12B - lộ Xe Be	600.000
16	Đường huyện 13A	Giao lộ Đường huyện 18 - Đường huyện 13	Nhà ông Hà Văn Sinh	250.000
		Nhà ông Hà Văn Sinh	Hết tuyến	150.000
17	Đường huyện 13B	Đường huyện 13A	Trường Tiểu học Bình Phú	150.000
		Trường Tiểu học Bình Phú	Hộ Ông Nguyễn Đạt Chàng	250.000
18	Đường huyện 14	Giao lộ Đường huyện 13 - Đường huyện 14	Giáp ranh thị xã Gò Công	150.000
19	Đường huyện 18	Giao lộ Quốc lộ 50 - Đường huyện 18	Kênh Tham Thu	700.000
		Kênh Tham Thu	Điểm vật liệu xây dựng Tuấn	400.000
		Điểm vật liệu xây dựng Tuấn	Nhà ông Sáu Hạnh	250.000
		Nhà ông Sáu Hạnh	Rạch Lá	400.000
		Rạch Lá	Điểm bán vật tư nông nghiệp Tư Hoàng	350.000
		Điểm bán vật tư nông nghiệp Tư Hoàng	Bến đò Đồng Sơn	1.000.000
20	Đường huyện 19	Giao lộ Đường tỉnh 877- Đường huyện 19	Đê ra cống Rạch Già (hộ Trần Thị Ánh Hồng)	200.000
		Đê ra cống Rạch Già (hộ Trần Thị Ánh Hồng)	Giáp ranh huyện Gò Công Đông (cầu Việt Hùng)	150.000
21	Đường huyện 20	Đường huyện 18	Giáp ranh Chợ Gạo	120.000

IV. GIÁ ĐẤT Ở TRONG NỘI Ô THỊ TRẦN VĂN BÌNH

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Thiện Chí	Giao lộ Quốc lộ 50	Hệ bà Chín Đồng (Biển báo ATGT)	3.000.000
2	Phan Bội Châu	Trộn đường		4.000.000
3	Phan Chu Trinh	Trộn đường		4.000.000
4	Trần Quốc Toàn	Thiện Chí	Cô Giang	3.500.000
		Cô Giang	Cổng Ba Ri	1.800.000
		Cổng Ba Ri	Đầu lộ Trường Đảng	1.000.000
		Thiện Chí	Nguyễn Trung Trực	1.800.000
5	Võ Tánh (ấp Tây)	Đầu cầu Vĩnh Bình	Đầu chợ Cá	3.000.000
		Đầu chợ Cá	Lý Thành Bô	1.200.000
		Lý Thành Bô	Hết đường	1.000.000
6	Võ Tánh (ấp Hạ)	Đầu cầu Vĩnh Bình	Cầu Sáu Biểu	1.000.000
7	Võ Tánh (ấp Đông)	Đầu cầu Vĩnh Bình	Cầu Sáu Biểu	1.200.000
8	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		1.800.000
9	Cô Giang	Trộn đường		1.800.000
10	Phan Thanh Giản	Trộn đường		1.800.000
11	Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1.800.000
12	Trương Công Định	Trộn đường		1.800.000
13	Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.800.000
14	Phạm Đăng Hưng	Công an huyện	Lộ Xe Be	1.200.000
15	Lộ Xe Be	Trộn đường		500.000
16	An Thạnh Thủy Nam	Trộn đường		400.000
17	Lý Thành Bô	Trộn đường		1.400.000

- Đất ở tại vị trí hẻm trong nội ô thị trấn:

+ Hẻm có xe ô tô, ba bánh vào được tính bằng 40% giá đất mặt tiền đường tương ứng.

+ Hẻm có xe ô tô, ba bánh không vào được tính bằng 30% giá đất mặt tiền đường tương ứng.

K. MỨC GIÁ CỤ THỂ TẠI HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

a) Khu vực 1: 02 Xã Tân Phước, Gia Thuận

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Diễn giải (vị trí, khu vực áp dụng)	Mức giá
1	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp đường huyện	135.000
2	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các tuyến đường liên xã và đường xã giao thông nông thôn loại A (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện).	110.000
3	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các tuyến đường xã giao thông nông thôn loại B (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện); cấp các kênh, có bề mặt kênh rộng $\geq 8m$.	95.000
4	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các đường xã - đường liên ấp còn lại; cấp các kênh có bề rộng mặt kênh nhỏ hơn 8m.	85.000
5	Là những vị trí còn lại trên địa bàn 02 xã.	75.000

b) Khu vực 2: 03 xã Vàm Láng, Tân Điền, Tân Thành

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Diễn giải (vị trí, khu vực áp dụng)	Mức giá
1	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp đường tỉnh	135.000
2	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp đường huyện	80.000
3	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các tuyến đường liên xã và đường xã giao thông nông thôn loại A (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện).	75.000
4	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các tuyến đường xã giao thông nông thôn loại B (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện); cấp các kênh, có bề mặt kênh rộng $\geq 8m$; cấp đường Kênh Giữa - Vàm Kênh.	70.000
5	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các đường xã - đường liên ấp còn lại; cấp các kênh có bề rộng mặt kênh nhỏ hơn 8m.	65.000
6	Là những vị trí còn lại trên địa bàn 03 xã	60.000

c) Khu vực 3: 03 xã Tân Đông, Tân Tây, Kiểng Phước

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Diễn giải (vị trí, khu vực áp dụng)	Mức giá
1	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp đường tỉnh	140.000
2	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp đường huyện	135.000
3	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các tuyến đường liên xã và đường xã giao thông nông thôn loại A (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện).	80.000
4	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các tuyến đường xã giao thông nông thôn loại B (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện); cấp các kênh, có bề mặt kênh rộng $\geq 8\text{m}$.	70.000
5	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các đường xã - đường liên ấp còn lại; cấp các kênh có bề rộng mặt kênh nhỏ hơn 8m.	65.000
6	Là những vị trí còn lại trên địa bàn 03 xã	60.000

d) Khu vực 4: 04 xã Bình Nghi, Phước Trung, Bình Ân, Tăng Hòa

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Diễn giải (vị trí, khu vực áp dụng)	Mức giá
1	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp đường tỉnh	130.000
2	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp đường huyện	95.000
3	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các tuyến đường liên xã và đường xã giao thông nông thôn loại A (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện).	80.000
4	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các tuyến đường xã giao thông nông thôn loại B (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện); cấp các kênh, có bề mặt kênh rộng $\geq 8\text{m}$.	70.000
5	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các đường xã - đường liên ấp còn lại; cấp các kênh có bề rộng mặt kênh nhỏ hơn 8m.	65.000
6	Là những vị trí còn lại trên địa bàn 04 xã	60.000

đ) Khu vực 5: thị trấn Tân Hòa

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Diễn giải (vị trí, khu vực áp dụng)	Mức giá
1	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp đường tỉnh; khu vực nội ô thị trấn (đối với các thửa đất có vị trí mặt tiền cấp các đường phố trong khu vực) .	162.000
2	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các tuyến đường huyện; các thửa đất tại vị trí mặt tiền các hẻm phố trong khu vực nội ô thị trấn.	140.000
3	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các tuyến đường liên xã và đường giao thông nông thôn loại A (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện).	90.000
4	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các tuyến đường còn lại (đường giao thông nông thôn loại B - danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện); cấp các kênh có bề mặt kênh rộng $\geq 8\text{m}$; các thửa đất còn lại trong khu vực nội ô thị trấn.	80.000
5	Là những vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn.	70.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Khu vực 1: 02 xã Tân Phước, Gia Thuận

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Diễn giải (vị trí, khu vực áp dụng)	Mức giá
1	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp đường huyện	155.000
2	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các tuyến đường liên xã và đường xã giao thông nông thôn loại A (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện).	127.000
3	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các tuyến đường xã giao thông nông thôn loại B (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện); cấp các kênh, có bề mặt kênh rộng $\geq 8\text{m}$.	110.000
4	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các đường xã - đường liên ấp còn lại; cấp các kênh có bề rộng mặt kênh nhỏ hơn 8m.	98.000
5	Là những vị trí còn lại trên địa bàn 02 xã.	86.000

b) Khu vực 2: 03 xã Vàm Láng, Tân Điền, Tân Thành

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Diễn giải (vị trí, khu vực áp dụng)	Mức giá
1	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp đường tỉnh	155.000
2	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp đường huyện	92.000
3	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các tuyến đường liên xã và đường xã giao thông nông thôn loại A (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện).	86.000
4	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các tuyến đường xã giao thông nông thôn loại B (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện); cấp các kênh, có bề mặt kênh rộng $\geq 8\text{m}$.	80.000
5	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các đường xã - đường liên ấp còn lại; cấp các kênh có bề rộng mặt kênh nhỏ hơn 8m.	75.000
6	Là những vị trí còn lại trên địa bàn 03 xã	70.000

c) Khu vực 3: 03 xã Tân Đông, Tân Tây, Kiểng Phước

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Diễn giải (vị trí, khu vực áp dụng)	Mức giá
1	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp đường tỉnh	150.000
2	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp đường huyện	140.000
3	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các tuyến đường liên xã và đường xã giao thông nông thôn loại A (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện).	92.000
4	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các tuyến đường xã giao thông nông thôn loại B (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện); cấp các kênh, có bề mặt kênh rộng $\geq 8\text{m}$.	80.000
5	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các đường xã - đường liên ấp còn lại; cấp các kênh có bề rộng mặt kênh nhỏ hơn 8m.	75.000
6	Là những vị trí còn lại trên địa bàn 03 xã	70.000

d) Khu vực 4: 04 xã Bình Nghi, Phước Trung, Bình Ân, Tăng Hòa

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Diễn giải (vị trí, khu vực áp dụng)	Đơn giá
1	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp đường tỉnh	150.000
2	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp đường huyện	110.000
3	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các tuyến đường liên xã và đường xã giao thông nông thôn loại A (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện).	92.000
4	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các tuyến đường xã giao thông nông thôn loại B (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện); cấp các kênh, có bề mặt kênh rộng $\geq 8m$.	80.000
5	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các đường xã - đường liên ấp còn lại; cấp các kênh có bề mặt kênh nhỏ hơn 8m.	75.000
6	Là những vị trí còn lại trên địa bàn 04 xã	70.000

đ) Khu vực 5: thị trấn Tân Hòa

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Diễn giải (vị trí, khu vực áp dụng)	Đơn giá
1	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp đường tỉnh; khu vực nội ô thị trấn (đối với các thửa đất có vị trí mặt tiền cấp các đường phố trong khu vực).	189.000
2	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các tuyến đường huyện; các thửa đất tại vị trí mặt tiền các hẻm phố trong khu vực nội ô thị trấn.	160.000
3	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các tuyến đường liên xã và đường giao thông nông thôn loại A (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện).	105.000
4	Áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền cấp các tuyến đường xã còn lại (đường giao thông nông thôn loại B - danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện); cấp các kênh có bề mặt kênh rộng $\geq 8m$.	92.000
5	Là những vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn.	80.000

3. Đất muối: 50.000đồng/m².

4. Đất rừng : 40.000đồng/m².

5. Đất nuôi trồng thủy sản:- 02 xã Phước Trung, Tăng Hòa: 45.000đồng/m².- Các xã còn lại: 40.000đồng/m².**6. Đất bãi bồi ven sông, ven biển** (đất nuôi nghêu, sò, hến): 35.000đồng/m².**II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN***Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Diễn giải (vị trí, khu vực áp dụng)	Mức giá
1	Các thửa đất phía sau cách (tiếp giáp) với đường tỉnh trong phạm vi 100m	240.000
2	Các thửa đất phía sau cách (tiếp giáp) với các đường huyện trong phạm vi 100m; đất có vị trí mặt tiền cặp các đường liên xã và đường xã giao thông nông thôn loại A (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện).	190.000
3	Các thửa đất có vị trí mặt tiền cặp các đường xã giao thông nông thôn loại B (danh mục kèm theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện).	160.000
4	Các thửa đất tại vị trí mặt tiền cặp các đường xã - đường liên ấp còn lại; cặp các kênh có bề rộng mặt kênh $\geq 8m$	140.000
5	Các vị trí còn lại.	120.000

III. ĐẤT Ở TẠI CÁC VÙNG TIẾP GIÁP ĐÔ THỊ, KHU THƯƠNG MẠI, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU DU LỊCH, KHU CÔNG NGHIỆP VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**1. Giá đất ở tại khu vực nội ô thị trấn Tân Hoà:***Đơn vị tính: đồng/m²*

Loại đường phố	Tuyến đường	Từ	Đến	Mức giá
Loại 1	Đường tỉnh 862	Ngã ba Nguyễn Trãi (bến xe Tân Hòa)	Ngã tư đường 16/2 - Trương Định	3.000.000
	Đường 30/4	Giáp Đường tỉnh 862	Hết ranh Huyện ủy	
Loại 2	Đường tỉnh 862	- Cổng chào thị trấn Tân Hòa - Ngã tư đường 16/2 - Trương Định	Ngã ba Nguyễn Trãi (công viên Tân Hòa) Hẻm văn hoá khu phố xóm Gò 2	2.000.000
	Đường Nguyễn Trãi	Bến xe Tân Hòa	Cổng Tám Khá	
		Đường nội bộ công viên Tân Hòa (Thanh Nhung nối dài)		

	Đường 30/4	Ranh Huyện ủy	Ngã ba đường Nguyễn Văn Côn (nhà bà Sễ)	
Loại 3	Đường Võ Duy Linh	Giáp Đường tỉnh 862	Đầu Cầu Cháy	1.500.000
	Đường Trương Định	Giáp Đường tỉnh 862	Giáp đường Nguyễn Văn Côn	
	Đường Nguyễn Trãi	Cổng Tám Khá	Đường vào ấp Dương Quới	
	Đường Nguyễn Văn Côn	Giáp đường 30/4	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn	
	Đường tỉnh 862	Hẻm văn hoá khu phố Xóm Gò 2	Đường vào ấp Trại Ngang	
Loại 4	Đường tỉnh 862	Đường vào Trại Ngang	Bia chiến tích Xóm Gò	1.000.000
	Đường 16/2	Giáp Đường tỉnh 862	Cầu 16/2	
	Đường 30/4	Giáp đường Nguyễn Văn Côn (hết ranh đất nhà bà Sễ)	Ngã ba Thủ Khoa Huân (trại cura)	
	Đường nội bộ khu lương thực Tân Hòa	Toàn tuyến (kể cả đoạn đường vào Trường Mẫu giáo Tân Hòa)		
Loại 5	Đường Nguyễn Trãi	Đường vào ấp Dương Quới	Cổng Long Ưông	600.000
	Đường Thủ Khoa Huân	Giáp đường 30/4 (trại cura)	Cổng Long Ưông	
	Đường Võ Duy Linh	Cầu Cháy	Giáp đường 16/2	
	Đường 16/2	Cầu 16/2	Giáp đường Võ Duy Linh	
	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn (đoạn nối dài)	Hết tuyến	
	Đường vào sân vận động	Hết tuyến		

2. Giá đất ở tại khu vực xã Vàm Láng - Cảng cá Vàm Láng:

- Đoạn từ UBND xã Vàm Láng đến Bưu điện xã: 4.000.000đồng/m².
- Đoạn từ Bưu điện xã đến Cảng cá Vàm Láng: 5.000.000đồng/m².

3. Giá đất tại khu vực xã Tân Tây:

- Đoạn từ ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống) đến đường vào Bệnh viện khu vực Tân Tây: 2.500.000đồng/m².
- Đoạn từ ngã ba Tân Tây (giáp ranh Đường tỉnh 871) đến ngã ba đi Tân Phước và đi cầu Giáo Hộ: 4.000.000đồng/m².
- Đường vào 02 dãy phố cặp chợ Tân Tây: 2.000.000đồng/m².

4. Giá đất ở tại các trục lộ giao thông chính, khu du lịch, khu công nghiệp, đô thị:*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Tuyến đường	Từ	Đến	Giá đất
1	Đường tỉnh 871	Ủy ban nhân dân xã Tân Đông cũ (giáp ranh thị xã)	Ranh Thánh thất Tân Đông (từ thị xã xuống)	700.000
		Thánh thất Tân Đông	Ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống)	1.500.000
		Từ đường vào bệnh viện khu vực Tân Tây	Ngã tư Đường huyện 02	700.000
		Riêng đoạn từ đường vào Bệnh viện khu vực thị trấn về hướng Kiểng Phước 200m		1.000.000
		Ngã tư Đường huyện 02	Chùa Xóm Lưới	1.000.000
		Chùa Xóm Lưới	Cây nước Vàm Láng	700.000
		Cây nước Vàm Láng	Bến xe Vàm Láng	1.200.000
		Bến xe Vàm Láng	Ranh Ủy ban nhân dân xã Vàm Láng	2.500.000
		Khu vực chợ Kiểng Phước	Đường vào chợ và 2 dãy phố cặp chợ	700.000
2	Đường tỉnh 862	Ngã ba Việt Hùng (ranh thị xã)	Hết ranh Ủy ban nhân dân xã Bình Nghi (điểm cuối)	1.200.000
		Ủy ban nhân dân xã Bình Nghi	Cổng chào thị trấn Tân Hòa	1.000.000
		Bia chiến tích Xóm Gò	Đường vào ấp Giồng Lanh	600.000
		Đường vào ấp Giồng Lanh	Đường vào ấp Bà Lầy	1.000.000

		Đường vào ấp Bà Lầy	Ngã ba Kênh Giữa	1.200.000
		Hai dãy phố cặp chợ Tân Thành		500.000
		Ngã ba Kênh Giữa	Đồn Biên phòng 582	600.000
		Đồn Biên phòng 582	Ranh Ủy ban nhân dân xã Tân Thành	800.000
		Ủy ban nhân dân xã Tân Thành	Ngã ba biển	1.500.000
3	Đê biển, đê sông (phạm vi 35m tính từ hành lang bảo vệ đê)	Cổng Vàm Kênh	Đài quan sát	350.000
	Riêng các đoạn	Từ ngã ba biển	Nhà ông Huỳnh Văn Vinh	800.000
		Trường Tiểu học ấp Đền Đỏ	Cổng Rạch Gốc (Đền Đỏ)	500.000
4	Đường huyện 01	Ngã ba đi cầu Giáo Hộ	Hết ranh trường tiểu học Tân Tây 2	2.000.000
		Trường Tiểu học Tân Tây 2	Ngã ba đi Láng Chim	600.000
		Ngã ba đi Láng Chim	Đầu cầu chợ	1.500.000
		Đường vào cặp chợ Tân Phước		1.000.000
		Đường nội bộ khu dân cư mới thành lập		600.000
5	Đường huyện 02	Ngã ba đường Võ Duy Linh -16/2	Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	500.000
		Ngã tư Bình Ân đi bốn hướng cách 200m		600.000
		Ngã tư Kiểng Phước về hai hướng cách 200m		600.000
		Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	Cầu Xóm Gòng 7	400.000
		Cầu Xóm Gòng 7	Hết tuyến	600.000
6	Đường huyện 03	Cầu Xóm Sọc (trừ 400m khu vực ngã tư Bình Ân)	Ủy ban nhân dân xã Tân Điền	400.000
		Riêng đoạn 200m tính từ cầu Xóm Sọc		500.000
7	Đường huyện 04	Từ ngã ba Thủ Khoa Huân- 30/4 (trại cưa)	Hết ranh chợ Giồng Tân	400.000
		Chợ Giồng Tân	Bến đò	250.000

8	Đường huyện 05	Giáp Đường tỉnh 862	Cầu Bình Nghi	1.000.000
		Cầu Bình Nghi	Hết tuyến	500.000
9	Đường huyện 06	Ngã ba giáp Đường huyện 01	Ủy ban nhân dân xã Gia Thuận cũ (giáp Đường huyện 02)	600.000
10	Đường huyện 09	Ngã ba (giáp Đường huyện 01)	Cổng văn hoá - đường vào ấp 7 xã Tân Tây	2.000.000
		Cổng văn hoá - đường vào ấp 7 xã Tân Tây	Cổng văn hoá - đường vào ấp 5 xã Tân Tây	1.000.000
		Cổng văn hoá - đường vào ấp 5 xã Tân Tây	Cầu Ông Non	400.000
11	Đường vào ấp 7 xã Tân Tây	Giáp Đường huyện 01	Cầu Giồng Tháp	2.000.000
12	Đường liên huyện (Việt Hùng cũ, ranh thị xã), Bình Nghi	Đường tỉnh 862	Cổng 6 Tiếp	600.000
		Cổng 6 Tiếp	Cầu Kênh liên huyện	400.000

5. Đất ở vị trí hẻm (khu vực nội ô thị trấn Tân Hoà và các hẻm từ Ủy ban nhân dân xã Vàm Láng đến Cảng cá Vàm Láng):

- Hẻm vị trí 1:

+ Hẻm xe ô tô, ba bánh vào được: tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng trong phạm vi không quá 200m.

+ Hẻm xe ô tô không vào được và các hẻm ở vị trí 1 từ 200m trở đi: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm vị trí 2: Là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố): tính bằng 80% mức giá hẻm tiếp giáp.

Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

L. MỨC GIÁ CỤ THỂ TẠI HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG**I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP****1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm:****a) Xã Phú Thạnh:***Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Vị trí đất	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm
1	Đất mặt tiền Đường tỉnh 877B, đoạn từ đầu đường kênh bao Bãi Bùn đến cầu Kênh Nhiễm; đất mặt tiền Đường huyện 17.	162.000	189.000
2	Đất mặt tiền Đường tỉnh 877B và các đoạn còn lại trên địa bàn.	130.000	150.000
3	Đất mặt tiền cấp theo đường Cả Thu 2 (từ Đường tỉnh 877B đến hộ ông Đặng Văn Danh); đường Kênh Nhiễm (từ Đường tỉnh 877B đến hộ ông Tư Long); đường Bà Lắm (từ Đường tỉnh 877B đến đê bao Phú Thạnh - Phú Đông); đất mặt tiền đường ấp: từ Đường tỉnh 877B đến hộ ông Phạm Văn Dũng Kênh Nhiễm, từ Đường tỉnh 877B đến hộ ông Dương Văn Sang Bãi Bùn, từ Đường tỉnh 877B đến hộ ông Võ Văn Lân Giồng Keo, từ Đường tỉnh lộ 877B đến hộ ông Lê Văn Liêm Giồng Keo.	50.000	65.000
4	Các thửa tiếp giáp với vị trí 1, 2, 3.	25.000	42.000
5	Các thửa tiếp giáp với vị trí 1, 2, 3, 4.	20.000	35.000
6	Các thửa tiếp giáp với vị trí 1, 2, 3, 4, 5.		20.000

b) Xã Tân Phú:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Vị trí đất	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm
1	Đất mặt tiền Đường tỉnh 877B, đoạn từ cổng văn hoá ấp Tân Ninh đến đường vào miếu Tân Ninh.	150.000	180.000
2	Đất mặt tiền Đường tỉnh 877B, đoạn từ ngã ba giao lộ Đường tỉnh 877B đến cầu Hai Sanh.	120.000	150.000
3	Đất mặt tiền Đường tỉnh 877B, đoạn từ cầu Hai Sanh đến Kênh Nhiễm, đoạn từ nhà Bảy Thế ấp	90.000	120.000

	Tân Ninh đến Trường Mẫu giáo Tân Thạnh; đường qua trung tâm xã Tân Thạnh.		
4	Đất mặt tiền Đường tỉnh 877B các đoạn còn lại; đường ra bến đò Rạch Vách (phía tây).	70.000	90.000
5	Đất mặt tiền đường Tân Thành - Tân An (từ Rạch Cầu đến hộ ông Ba Thái); đường miếu Tân Ninh - Tân Thành; đường Năm Tùng Tân Xuân - Tân An; đường ra bến đò Rạch Vách (phía Đông).	50.000	75.000
6	Đất mặt tiền các tuyến còn lại của xã.	40.000	50.000
7	Các thửa tiếp giáp với vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6.	25.000	35.000

c) Xã Tân Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Vị trí đất	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm
1	Đất mặt tiền Đường trung tâm xã Tân Thạnh đoạn từ bến đò Tân Thành 2 đến giao lộ đường xã Tân Thạnh và từ giao lộ đường xã Tân Thạnh đến cầu Bần Ngọt; từ giao lộ trung tâm xã ra bến phà mới.	60.000	60.000
2	Đất mặt tiền đường xã Tân Thạnh đoạn từ giao lộ đường xã Tân Thạnh đến hộ ông Năm Sùng; đoạn từ cầu rạch Bần Ngọt đến cầu Khe Luông và đoạn từ ngã ba Năm Trường đến bến đò Bến Lữ; đoạn từ ngã tư đường trung tâm xã Tân Thạnh đến Nhà Thờ.	50.000	50.000
3	Các thửa tiếp giáp vị trí 1, 2.	24.000	32.000
4	Các thửa tiếp giáp vị trí 1, 2, 3.		25.000
5	Các thửa tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4.		14.000

d) Xã Tân Thới :

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Vị trí đất	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm
1	Đất mặt tiền Đường tỉnh 877B, đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877B ra Bến Lữ đến giao lộ Đường huyện 15B ra bến đò Vàm Giồng.	162.000	189.000

2	Đất mặt tiền Đường tỉnh 877B, đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877B ra Bến Lữ đến đường vào chùa Kim Thiên; đất mặt tiền Đường tỉnh 877B, đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877B ra bến đò Vàm Giồng đến đường đan vào nhà ông Năm Vân 2	140.000	170.000
3	Đất mặt tiền Đường tỉnh 877B của các đoạn còn lại trên địa bàn; đất mặt tiền Đường huyện 15B; đường Bến Lữ; đường ra bến đò Tân Phú - Bình Ninh.	100.000	200.000
4	Đất mặt tiền cấp theo trường học Tân Quý; đất mặt tiền đường vào nhà thờ Rạch Cầu (đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877B đến nhà Tám Tài); đất mặt tiền đường liên ấp Tân Lợi - Tân Quý (đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877B đến bến đò Chùa).	50.000	70.000
5	Các thửa tiếp giáp vị trí 1, 2, 3, 4.	40.000	50.000

đ) Xã Phú Đông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Vị trí đất	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm
1	Đất mặt tiền Đường tỉnh 877B, đoạn từ trạm cấp nước Phú Đông đến giáp ranh Trường Tiểu học Phú Đông.	162.000	189.000
2	Đất mặt tiền Đường tỉnh 877B, đoạn từ trạm cấp nước Phú Đông đến hết cây xăng Minh Tân và từ Trường Tiểu học Phú Đông đến hộ bà Đặng Thị Út ấp Lý Quàn 2.	110.000	130.000
3	Đất mặt tiền Đường tỉnh 877B thuộc các vị trí còn lại.	80.000	100.000
4	Đất thuộc thửa phía sau tiếp giáp với Đường tỉnh 877B trong phạm vi 50m.	60.000	70.000
5	Đất mặt tiền Đường huyện 07 (không áp dụng đối với vị trí phía bên kia kênh song song với Đường huyện 07); đất cấp đường nông trường từ Đường tỉnh 877B đến đê bao Phú Thạnh - Phú Đông (trừ những đoạn ở vị trí 1 và vị trí 4).	50.000	60.000
6	Đất thuộc các thửa phía sau của thửa tiếp giáp với Đường huyện 07 trong phạm vi 50m; đất cấp kênh song song với Đường huyện 07.	40.000	48.000
7	Đất mặt tiền cấp đường Ba Kinh, đường Năm Thơm, phía Đông đường Ba Chánh, phía Đông	30.000	30.000

	đường Ba Hùng, phía Tây đường Chín Máo, đoạn từ cầu Mười Vườn đến Đường tỉnh 877B; đường Bờ Sỏi đoạn từ Đường tỉnh 877B đến cống Tư Dẫn (trừ những đoạn ở vị trí 1 và vị trí 4).		
8	Đất cấp các vị trí đường còn lại theo QĐ 1300/QĐ-UBND; đất cấp kênh có bề rộng mặt kênh rộng từ 8m trở lên; đất cấp đê bao Phú Thạnh - Phú Đông (trừ các đoạn ở các vị trí 3, 4, 6, 7).	20.000	20.000
9	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	13.000	15.000

e) Xã Phú Tân:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Vị trí đất	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm
1	Đất mặt tiền đường xã từ Bến đò Pháo Đài đến giáp Đường tỉnh 877B.	50.000	60.000
2	Đất mặt tiền các tuyến đường xã còn lại (không kể kết cấu mặt đường) có mặt đường từ 2m trở lên; đất cấp kênh liên ấp có bề rộng mặt kênh từ 8m trở lên.	30.000	40.000
3	Đất mặt tiền đường xã có mặt đường nhỏ hơn 2m; đất cấp kênh liên ấp có bề rộng kênh nhỏ hơn 8m.	20.000	25.000
4	Vị trí còn lại trên địa bàn xã.	17.000	20.000

2. Đất rừng: 12.000đ/m².

3. Đất nuôi trồng thủy sản (kể cả đất trước đây làm muối):

- 02 xã Phú Đông - Phú Tân: 10.000đồng/m²

- Các xã còn lại: 18.000đồng/m².

4. Đất bãi bồi ven sông, ven biển:

- Đất nuôi nghêu, sò, hến: 8.000đồng/m².

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Xã Phú Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Diễn giải (vị trí, khu vực áp dụng)	Mức giá
1	Đất ở mặt tiền cấp theo lộ Cả Thu 2 (từ Đường tỉnh 877B đến hộ ông Đặng Văn Danh); lộ Kênh Nhiêm (từ Đường tỉnh 877B đến hộ ông Tư Long); lộ Bà Lắm (từ Đường tỉnh 877B	130.000

	đến đê bao Phú Thạnh - Phú Đông); đất mặt tiền lộ ấp từ Đường tỉnh 877B đến hộ ông Phạm Văn Dũng Kênh Nhiêm, từ Đường tỉnh 877B đến hộ ông Dương Văn Sang Bãi Bùn, từ Đường tỉnh 877B đến hộ ông Võ Văn Lâm Giồng Keo, từ Đường tỉnh 877B đến hộ ông Lê Văn Liêm Giồng Keo.	
2	Đất ở mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông, đường nhựa, đường sỏi đỏ hoặc đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường.	80.000
3	Tiếp giáp với các vị trí 1, 2.	65.000
4	Đất ở các vị trí còn lại.	50.000

2. Xã Tân Phú:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Diễn giải (vị trí, khu vực áp dụng)	Mức giá
1	Đất ở tại mặt tiền đường ra bến đò Rạch Vách trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới.	150.000
2	Đất ở tại mặt tiền đường Tân Thành - Tân An (đoạn còn lại) trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới; đất ở tại mặt tiền đường Tân Thành - Tân An (từ Rạch Cầu đến hộ ông Hai Y), đường ấp Tân Thạnh (từ giao lộ Đường tỉnh 877B đến hộ ông Bảy Cụt), đường qua trung tâm xã Tân Thạnh trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới; đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông, đường nhựa, đường sỏi đỏ hoặc đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường.	85.000
3	Các vị trí còn lại.	50.000

3. Xã Tân Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Diễn giải (vị trí, khu vực áp dụng)	Mức giá
1	Đất ở mặt tiền Đường trung tâm xã Tân Thạnh và một đoạn đường xã Tân Thạnh trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới; đoạn từ bến đò Tân Thành 2 đến giao lộ đường xã Tân Thạnh và đoạn từ giao lộ đường xã Tân Thạnh đến cầu Bần Ngọt. Từ giao lộ trung tâm xã đến bến phà mới.	90.000
2	Đất ở tại mặt tiền đường xã Tân Thạnh trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới; đoạn từ giao lộ đường xã Tân Thạnh đến hộ ông Năm Súng; đoạn từ cầu rạch Bần Ngọt đến cầu Khe Luông và đoạn từ ngã ba Năm Trường đến bến đò Bến Lỡ.	75.000
3	Đất ở mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường và các đoạn còn lại của đường xã Tân Thạnh.	60.000
4	Các thửa tiếp giáp với vị trí 1, 2, 3.	50.000
5	Các vị trí còn lại.	40.000

4. Xã Tân Thới:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Diễn giải (vị trí, khu vực áp dụng)	Mức giá
1	Đất ở tại mặt tiền Đường Bến Lữ; đường ra bến đò Tân Phú - Tân Bình trong phạm vi 30m tính từ lộ giới.	300.000
2	Đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông, đường nhựa, đường sỏi đỏ hoặc đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo QĐ 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007); đất mặt tiền đường vào nhà thờ Rạch Cầu (đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877B đến nhà Tám Tài); đất mặt tiền đường liên ấp Tân Lợi - Tân Quý (đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877B đến bến đò Chùa).	100.000
3	Các thửa tiếp giáp với vị trí 1, 2.	50.000
4	Các vị trí còn lại.	40.000

5. Xã Phú Đông:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Diễn giải (vị trí, khu vực áp dụng)	Mức giá
1	Đất ở thuộc thửa phía sau tiếp giáp với Đường tỉnh 877B trong phạm vi 50m.	120.000
2	Đất ở cặp đường nông trường từ Đường tỉnh 877B đến đê bao Phú Thạnh - Phú Đông.	100.000
3	Đất ở thuộc các thửa phía sau của thửa tiếp giáp với Đường huyện 07 trong phạm vi 50m; đất cặp kênh song song với Đường huyện 07.	70.000
4	Đất ở mặt tiền cặp đường Ba Kinh, đường Năm Thơm, phía Đông đường Ba Chánh, phía Đông đường Ba Hùng, phía Tây đường Chín Mảo, đoạn từ cầu Mười Vườn đến Đường tỉnh 877B; đường Bờ Sỏi đoạn từ Đường tỉnh 877B đến cống Tư Dẫn (trừ những đoạn ở vị trí 1 và vị trí 2).	60.000
5	Các vị trí còn lại.	40.000

6. Xã Phú Tân:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Diễn giải (vị trí, khu vực áp dụng)	Mức giá
2	Đất ở tại các thửa tiếp giáp với Đường tỉnh 877B trong phạm vi 100m.	130.000
3	Đất ở tại các thửa đất phía sau tiếp giáp với đường huyện, Đường tỉnh 877B trong phạm vi 80m (trừ Đường huyện 07); đất có vị trí mặt tiền cặp các đường liên xã và đường giao thông nông thôn loại A.	105.000
4	Đất ở có vị trí mặt tiền cặp các đường liên xã và đường giao thông nông thôn loại B.	80.000
5	Các vị trí còn lại.	50.000

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TRỤC LỘ GIAO THÔNG CHÍNH, KHU DU LỊCH, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tuyến đường	Từ	Đến	Mức giá
1	Đường tỉnh 877B	Giáp ranh xã Phú Đông	Đầu lộ kênh đê Bãi Bùn Phú Thạnh	300.000
		Đầu lộ kênh đê Bãi Bùn	Kênh Ba Gốc	900.000
		Từ cống Ba Gốc	Cầu kênh Nhiễm về phía Tây	400.000
		Đường vào miếu Tân Ninh	Nhà Bảy Thế	500.000
		Ngã ba bến đò Tân Xuân	Cầu Hai Sanh	400.000
		- Cầu Hai Sanh - Nhà Bảy Thế	- Cầu kênh Nhiễm - Trường Mẫu giáo Tân Thạnh	300.000
		Giao lộ Đường tỉnh 877B ra Bến Lữ	Giao lộ Đường tỉnh 877B ra bến Vàm Giồng	900.000
		Trạm cấp nước Phú Đông	Giáp ranh Trường Tiểu học Phú Đông	800.000
		- Trường Tiểu học Phú Đông - Trạm cấp nước Phú Đông	- Hộ Đặng Thị Út ấp Lý Quàn 2 - Hết cây xăng Minh Tân	400.000
		- Cầu Bà Từ - Nhà ông Võ Văn Thảo	- Cây xăng Hồng Nhung - Bia tưởng niệm.	250.000
		Các đoạn còn lại mặt tiền Đường tỉnh 877B		200.000
2	Đường huyện 17	Bến phà Tân Long (phía bờ Nam).	Giao lộ Đường tỉnh 877B và Đường huyện 17	750.000
3	Đường huyện 07	Đất mặt tiền Đường huyện 07		100.000
4	Đường huyện 15B	Giao lộ Đường tỉnh 877B	Bến đò Vàm Giồng	150.000

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
 (đã ký)
Trần Thanh Trung